

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

HÀ MINH TIẾP

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU CÔNG NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60.34.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người Hướng Dẫn Khoa Học : **PGS. TS. NGUYỄN THỊ LIÊN DIỆP**

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2008

MỤC LỤC

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU – HÌNH VẼ TRONG LUẬN VĂN

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN VĂN

LỜI MỞ ĐẦU

Chương I: TỔNG QUAN VỀ CÁC KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG

NGHIỆP	1
1.1. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ KCX - KCN	1
1.1.1. Khu công nghiệp	1
<i>1.1.1.1. Định nghĩa</i>	1
<i>1.1.1.2. Đặc điểm</i>	1
1.1.2. Khu chế xuất	1
<i>1.1.2.1. Định nghĩa</i>	1
<i>1.1.2.2. Đặc điểm</i>	1
1.1.3. Khu công nghệ cao	2
<i>1.1.3.1. Định nghĩa</i>	2
<i>1.1.3.2. Đặc điểm</i>	2
1.1.4. Cụm công nghiệp.....	2
<i>1.1.4.1. Định nghĩa</i>	2
<i>1.1.4.2. Đặc điểm</i>	2
1.2. VAI TRÒ CỦA KCX– KCN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ	
HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC	2
1.2.1. Thu hút vốn đầu tư để phát triển nền kinh tế	2
1.2.2. Góp phần giải quyết công việc làm cho xã hội.....	3
1.2.3. Tăng kim ngạch xuất khẩu.....	4
1.2.4. Góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế quốc dân.....	5
1.2.5. Góp phần hình thành mối liên kết giữa các địa phương và nâng cao năng lực sản xuất ở từng vùng, miền.....	5
1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT	
TRIỂN CÁC KCX, KCN	6
1.3.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.3.2. Kết cấu hạ tầng	6
1.3.3. Các điều kiện cung cấp nguyên liệu và lao động	6

1.3.4. Môi trường đầu tư	7
1.3.5. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	7
1.3.6. Phát triển khu dân cư đồng bộ	7
1.3.7. Điều kiện về đất đai	8
1.4. NHỮNG KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KCX, KCN TRÊN THẾ GIỚI, VIỆT NAM VÀ NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA TẠI TP.HCM.....	9
1.4.1. Kinh nghiệm phát triển KCX, KCN của các nước.	9
1.4.1.1. Malaysia.....	9
1.4.1.2. Đài Loan.	9
1.4.1.3. Thái Lan.....	10
1.4.1.4. Hàn Quốc.....	10
1.4.2. Kinh nghiệm xây dựng các KCX, KCN ở Việt Nam	11
1.4.2.1. Kinh nghiệm thành công.	11
1.4.2.2. Kinh nghiệm thất bại.....	12
1.4.3. Những bài học kinh nghiệm đối với quá trình phát triển KCX, KCN tại Tp.HCM.....	12
KẾT LUẬN CHƯƠNG I.....	15
<u>Chương II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC KCX VÀ KCN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH.....</u>	16
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA TP. HCM.....	16
2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA KCX VÀ KCN TRONG THỜI GIAN QUA.....	17
2.2.1. Quá trình thành lập và phát triển KCX, KCN Tp.HCM.....	17
2.2.1.1. Thành lập các KCX, KCN tại Tp. HCM	17
2.2.1.2. Thành lập Ban Quản lý.....	19
2.2.1.3. Quy hoạch và dự kiến phát triển các KCX, KCN Tp. HCM đến năm 2020.....	21
2.2.2. Thực trạng hoạt động tại các KCX, KCN Tp.HCM đến 2007	22
2.2.2.1. Tình hình về quỹ đất tại các KCX-KCN Tp.HCM.....	22
2.2.2.2. Thực trạng về thu hút vốn đầu tư và cơ cấu ngành nghề đầu tư tại các KCX-KCN Tp.HCM.....	23
2.2.2.3. Thực trạng về nguồn lực lao động.....	28
2.2.2.4. Tình hình xuất nhập khẩu tại các KCX, KCN Tp.HCM.....	33
2.2.2.5. Phân tích các hoạt động của KCX, KCN.....	38
2.2.3. Đánh giá sự tác động của môi trường đến hoạt động của KCX, KCN	39
2.2.3.1. Phân tích các yếu tố của môi trường vĩ mô	40

2.2.3.2. <i>Phân tích các yếu tố môi trường vi mô</i>	43
KẾT LUẬN CHƯƠNG II	47
<u>Chương III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TẠI TP.HỒ CHÍ MINH ĐẾN 2020</u>	48
3.1. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG KCX, KCN.	48
3.1.1. Các căn cứ để xây dựng mục tiêu phát triển KCX, KCN.	48
3.1.1.1. <i>Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tp.HCM đến năm 2020</i>	48
3.1.1.2. <i>Quan điểm phát triển các KCX,KCN của Tp.HCM đến năm 2020</i>	50
3.1.2. Mục tiêu phát triển các KCX, KCN tại Tp.HCM đến năm 2020	51
3.1.2.1. <i>Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để lấp đầy các KCX, KCN</i>	52
3.1.2.2. <i>Giải quyết việc làm và đào tạo lực lượng lao động</i>	52
3.1.2.3. <i>Góp phần đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu</i>	53
3.1.2.4. <i>Tiếp thu công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến</i>	53
3.1.2.5. <i>Thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	53
3.1.2.6. <i>Dự kiến kế hoạch sử dụng đất công nghiệp và thu hút vốn đầu tư</i>	54
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KCX, KCN TẠI TP. HCM ĐẾN NĂM 2020	54
3.2.1. Hình thành các giải pháp qua phân tích ma trận SWOT	54
3.2.2. Lựa chọn giải pháp mang tính chiến lược.....	56
3.2.2.1. <i>Nội dung cụ thể giải pháp mang tính chiến lược được lựa chọn</i>	60
3.2.2.2. <i>Giải pháp hỗ trợ</i>	68
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	70
3.3.1. Đối với Trung ương	70
3.3.2. Đối với Thành phố	72
KẾT LUẬN CHƯƠNG III	72
KẾT LUẬN CHUNG	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG BIỂU – HÌNH VẼ TRONG LUẬN VĂN

- Bảng 2.1** : Các KCX – KCN hiện nay của Tp. HCM
- Bảng 2.2** : Tình hình đầu tư và thu hút đầu tư tại các KCX, KCN Tp. HCM
- Bảng 2.3** : Hiệu quả đầu tư tại các KCX, KCN Tp.HCM
- Bảng 2.4** : Vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án tại các KCX, KCN tại Tp.HCM và các tỉnh lân cận
- Bảng 2.5** : Cơ cấu ngành nghề đầu tư tại các KCX – KCN TP. HCM
- Bảng 2.6** : Tình hình chuyển dịch CCNN đầu tư tại các KCX, KCN Tp.HCM
- Bảng 2.7** : Tình hình lao động tại các KCX, KCN Tp.HCM
- Bảng 2.8** : Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCX, KCN Tp.HCM đến 31/12/2006
- Bảng 2.9** : Tình hình lao động tại các KCX, KCN Tp.HCM tính đến 31/12/2006
- Bảng 2.10** : Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo ngành hàng tại các KCX-KCN TP.HCM
- Bảng 2.11** : Tình hình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm XK tại các KCX, KCN Tp.HCM
- Bảng 2.12** : Tình hình NK tại các doanh nghiệp KCX, KCN từ năm 2000 – 2006
- Bảng 2.13** : Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong (IFE)
- Bảng 2.14** : So sánh giá cho thuê đất giữa các địa phương
- Bảng 2.15** : Ma trận hình ảnh cạnh tranh
- Bảng 2.16** : Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài (EFE)
- Bảng 3.1** : Ma trận SWOT
- Bảng 3.2** : Ma trận QSPM nhóm SO
- Bảng 3.3** : Ma trận QSPM nhóm ST
- Bảng 3.4** : Ma trận QSPM, nhóm WO
- Bảng 3.5** : Ma trận QSPM nhóm WT
- Hình 2.1** : Vị trí thuận lợi của các KCX, KCN tại Tp. HCM
- Hình 2.2** : Sơ đồ định hướng phát triển không gian các KCX, KCN Tp. HCM đến năm 2020
- Hình 2.3** : Biểu đồ cơ cấu ngành nghề tại các KCX-KCN TP.HCM 2001 – 2006
- Hình 2.4** : Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCX, KCN Tp.HCM đến 31/12/2006
- Hình 2.5** : Biểu đồ cơ cấu sản phẩm xuất khẩu tại các KCX-KCN TP.HCM 2001 – 2006

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN VĂN

- CNH : Công nghiệp hoá
- CNH – HĐH : Công nghiệp hoá – hiện đại hoá
- CCNN : Cơ cấu ngành nghề
- FDI : Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- GDP : Tổng sản phẩm quốc nội
- HEPZA : Ban quản lý các khu chế xuất, khu công nghiệp Tp.Hồ Chí Minh
- KCX, KCN : Khu chế xuất, khu công nghiệp
- Tp. HCM : Thành phố Hồ Chí Minh
- XK : Xuất khẩu
- NK : Nhập khẩu
- UBND : Ủy ban nhân dân
- WTO : Tổ chức Thương mại thế giới
- CN : Công Nghiệp

LỜI MỞ ĐẦU

1. Ý NGHĨA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Xây dựng và phát triển các KCN, KCX ở Việt Nam còn mới mẻ so với thế giới và nhiều nước trong khu vực, nhưng đã được khẳng định là mô hình sản xuất công nghiệp hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích trong giai đoạn nền kinh tế đang chuyển đổi ở nước ta. Xây dựng và phát triển các KCX, KCN ở nước ta còn có ý nghĩa lớn là phát huy nội lực và là động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá đất nước. Bởi vậy định hướng phát triển KCX, KCN ở nước ta vừa cấp thiết, vừa có tính chiến lược. Nghị quyết lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá 8 ghi : “Phát triển từng bước và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, KCX. Nghiên cứu xây dựng thí điểm một vài đặc khu kinh tế, khu mậu dịch tự do ở những địa bàn ven biển có đủ điều kiện”. Theo tinh thần đó, Chính phủ đã ban hành chính sách khuyến khích đầu tư với những quy định thông thoáng, tạo khung pháp lý thuận lợi hơn cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đặc biệt là cho các doanh nghiệp ở KCN.

Mỗi KCN ra đời đã trở thành địa điểm quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tạo động lực lớn cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, hạn chế tình trạng ô nhiễm do chất thải công nghiệp gây ra. Việc phát triển KCX, KCN thu hút đầu tư cũng thúc đẩy việc hình thành và phát triển các đô thị mới, phát triển các ngành phụ trợ và dịch vụ, tạo việc làm cho người lao động, góp phần đào tạo phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật.

Tuy rằng trong thời gian qua các KCN đạt được những thành quả tốt nhưng vẫn còn nhiều hạn chế tồn tại làm cản trở quá trình thu hút đầu tư và phát triển các KCN, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định vì phát triển nhanh sẽ kèm theo những hậu quả về môi trường, về xã hội không chỉ cho Tp. HCM mà liên đới tới các địa phương lân cận khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Vì vậy cần cải tiến khắc phục để thu hút đầu tư và phát triển ổn định, tận dụng lợi thế sẵn có một cách triệt để hơn. Đòi hỏi trách nhiệm cao của các cơ quan Nhà nước đảm bảo cho

sự phát triển lâu dài, ổn định của các KCN và KCX của Tp. HCM, cũng như các tỉnh lân cận trong khu vực và cả nước trong thời gian tới.

Xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề phát triển bền vững các KCN và KCX Tp. HCM từ nay đến năm 2020, nên tôi chọn đề tài luận văn là:

“Một số giải pháp phát triển các KCX và KCN Tp. HCM đến năm 2020”

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Đánh giá thực trạng hoạt động các KCN ở Tp. HCM trong những năm gần đây, rút ra những thành tựu và các tồn tại trong quá trình phát triển các KCN của thành phố.

Nghiên cứu nguyên nhân của những khó khăn tồn tại của các KCN trên địa bàn Tp. HCM.

Đề xuất một số giải pháp phát triển các KCN của Thành phố đến năm 2020.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các KCX, KCN Tp. HCM.

Đề tài nghiên cứu một số chỉ tiêu có xem xét tương quan, so sánh với một số KCN thuộc các tỉnh khác và các nước khác trong khu vực.

Thời gian, nội dung đánh giá hoạt động lấy mốc thời gian từ năm 1991 đến năm 2006 trong đó chủ yếu là những năm gần đây.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu:

- Phân tích, tổng hợp, thống kê mô tả số liệu và so sánh: bằng cách tập hợp các báo cáo, phân tích các số liệu thống kê nhằm rút ra những nét nổi bật, những đặc điểm qua các năm để nhận định và đánh giá.

- Điều tra, khảo sát thực tế: nhằm đánh giá hiện trạng và thu thập thông tin liên quan phục vụ công tác nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia: được sử dụng để lấy ý kiến của Lãnh đạo các Phòng ban, các chuyên viên trong ban quản lý các KCX, KCN Tp. HCM (HEPZA).

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ có xu hướng tăng mạnh vào Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, các KCX, KCN Tp.HCM không còn quỹ đất nhiều cho đầu tư, lượng lao động phổ thông không đủ đáp ứng cho các ngành thâm dụng lao động. Cho nên, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển cho các KCX, KCN Tp. HCM hy vọng sẽ đáp ứng được yêu cầu cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Từ đó góp phần phục vụ mục tiêu thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

6. ĐIỂM MỚI CỦA ĐỀ TÀI

Xem xét một cách tổng hợp những vấn đề trong và ngoài KCN trong mối tương quan hợp tác với các địa phương khác trong vùng.

Đánh giá thực trạng phát triển KCN của Thành phố, thực tế và trung thực nhất.

Cơ sở, mục tiêu và giải pháp là nhằm giúp cho các KCN của thành phố phát triển trong một thời kỳ nhất định đến năm 2020.

7. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của luận văn gồm có 03 chương chính cụ thể:

Chương 1: Tổng quan về các KCN, KCX

Chương 2: Thực trạng phát triển các KCN tại Tp. HCM.

Chương 3: Một số giải pháp phát triển các KCX, KCN tại Tp. HCM đến năm 2020

Luận văn gồm 75 trang nội dung chính và phụ lục, tài liệu tham khảo.

Chương I

TỔNG QUAN VỀ CÁC KHU CHẾ XUẤT – KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ KCX - KCN

1.1.1. Khu công nghiệp

1.1.1.1. Định nghĩa:

Khu công nghiệp (KCN) là khu tập trung các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định có dân cư sinh sống; do Chủ tịch UBND tỉnh/Thành phố ra quyết định thành lập sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Trong KCN có thể có KCX, doanh nghiệp chế xuất.

1.1.1.2. Đặc điểm

- KCN có vị trí địa lý xác định, có thể có hoặc không có hàng rào ngăn cách, không có cư dân sinh sống.

- KCN được thành lập để thu hút các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Đơn vị chủ đầu tư KCN thuê đất Nhà nước và đầu tư hạ tầng và thu phí.

- Được quản lý bởi một cơ quan chuyên trách là Ban quản lý KCN cấp tỉnh theo cơ chế ủy quyền của các bộ ngành, với cơ chế một cửa, một đầu mối, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

1.1.2. Khu chế xuất

1.1.2.1. Định nghĩa:

Khu chế xuất (KCX) là khu tập trung các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

1.1.2.2. Đặc điểm

Ngoài những đặc điểm của KCN, KCX có một số đặc điểm riêng như:

- Quan hệ giữa trong KCX và bên ngoài là quan hệ xuất nhập khẩu, người ra vào KCX phải có thể kiểm tra, nhưng không coi như là xuất nhập cảnh.

- Bắt buộc có hàng rào phân cách giữa KCX và nội địa.

1.1.3. Khu công nghệ cao

1.1.3.1. Định nghĩa

Khu Công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có KCX, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

1.1.3.2. Đặc điểm:

- Có ranh giới địa lý nhất định
- Ngoài hoạt động sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất, còn có hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai, chuyển giao công nghệ, huấn luyện và đào tạo nhân lực có trình độ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. Sản phẩm mang hàm lượng cao về công nghệ và chất xám, ít tiêu hao năng lượng.
- Nơi thu hút chuyên gia và lao động giỏi,
- Được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt về thuế, tài chính tín dụng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
- Có nhiều khu vực đặc biệt khác như KCX, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

1.1.4. Cụm công nghiệp:

1.1.4.1. Định nghĩa:

Cụm Công nghiệp là khu vực sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất do địa phương (cấp quận, huyện) quản lý, không bị điều chỉnh của quy định pháp luật như KCN, KCX, khu công nghệ cao nêu trên.

1.1.4.2. Đặc điểm:

- Được quy hoạch chủ yếu phục vụ cho sản xuất nhỏ của địa phương, không đủ năng lực tài chính thuê đất trong các KCN tập trung.
- Cấp quản lý trực tiếp là UBND cấp quận/huyện mà không theo quy chế KCN tập trung, việc đầu tư hạ tầng chủ yếu dựa vào ngân sách địa phương.

1.2. VAI TRÒ CỦA KCX - KCN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

1.2.1. Thu hút vốn đầu tư để phát triển nền kinh tế

Đặc điểm của mô hình phát triển các KCN và KCX là các nhà đầu tư trong và ngoài nước cùng đầu tư trên vùng không gian lãnh thổ, là nơi kết hợp sức mạnh

của nguồn vốn trong và ngoài nước. Việc kết hợp này được thể hiện trong mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư, giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, giữa người lao động và người sử dụng lao động. Sự kết hợp này còn được thể hiện qua việc kết hợp giữa KCN và KCX với nền kinh tế nội địa. Nếu các mối quan hệ này được thực hiện tốt sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) năm 2006 các KCN đã thu hút thêm được 315 dự án mới với tổng vốn đăng ký trên 2 tỷ USD, chiếm gần một nửa tổng vốn ĐTNN mới cấp phép của cả nước và tăng 40% so với năm trước. trong đó có dự án lớn như dự án thép không gỉ với vốn đầu tư trên 700 triệu USD tại KCN Mỹ Xuân A (Bà Rịa – Vũng Tàu). Đồng thời các KCN còn có 370 dự án cũ được bổ sung vốn, với tổng vốn tăng thêm trên 1,2 tỷ USD chiếm khoảng 65% tổng vốn bổ sung của các dự án trong cả nước. Trong đó, có nhiều dự án có vốn tăng thêm ở quy mô khá lớn, trên 50-60 triệu USD/dự án. Tính chung cả vốn cấp mới và vốn bổ sung, năm 2007 các KCN đã thu hút thêm được 3,1 tỷ USD, tăng 32% so với năm 2006. Đây là năm các KCN Việt Nam bội thu lớn nhất về ĐTNN, kể từ trước đến nay.

Theo số liệu từ vụ quản lý KCN và KCX thuộc bộ kế hoạch đầu tư, tính đến hết năm 2006, các KCN bao gồm cả KCX trên cả nước có 4.416 dự án còn hiệu lực, trong đó có 2.202 dự án ĐTNN với tổng vốn đăng ký 17,5 tỷ USD và 2.232 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký gần 120 nghìn tỷ đồng (Tương đương khoảng 7,5 tỷ USD). Trên 2.400 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh và trên 900 dự án đang triển khai xây dựng cơ bản. Ngoài ra còn 31.300 tỷ đồng thuộc những dự án đầu tư phát triển hạ tầng KCN.

Do đó, việc phát triển các KCN và KCX sẽ giúp cho nước sở tại thu hút được một nguồn vốn khá quan trọng để phát triển kinh tế quốc gia. Trong việc quy hoạch lại các mạng lưới doanh nghiệp công nghiệp, Chính phủ rất khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào các KCN và KCX.

1.2.2. Góp phần giải quyết công việc làm cho xã hội.

Các KCN trên thực tế thu hút rất nhiều lao động trực tiếp và gián tiếp. Theo số liệu từ vụ quản lý KCN và KCX thuộc bộ kế hoạch đầu tư, tính đến 31/12/2006, các KCN đã thu hút thêm gần 70 ngàn lao động trực tiếp, nâng tổng số lao động

trực tiếp lên hơn 83 ngàn người, không kể gần 2 triệu lao động gián tiếp khác và dự kiến vào năm 2010 tổng số lao động trong các KCN sẽ lên đến 2,5 triệu người. Điển hình như tại Hà Nội chỉ tính 73 doanh nghiệp đi vào hoạt động đã thu hút gần 29.000 lao động bằng 38% số lao động làm việc tại các doanh nghiệp có vốn FDI trên địa bàn, góp phần làm gia tăng chất lượng nguồn nhân lực kể cả lao động quản lý và kỹ năng lao động trực tiếp. Với lực lượng lao động lớn, máy móc thiết bị hiện đại, trình độ quản lý cao sẽ tạo áp lực cho các cơ quan Nhà nước tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và bản thân doanh nghiệp cũng có nhiều cơ hội lựa chọn lao động.

1.2.3. Tăng kim ngạch xuất khẩu

Tập trung sản xuất với vốn đầu tư cao, KCN trở thành nơi cung cấp hàng xuất khẩu nhanh cùng với tốc độ thu hút vốn đầu tư và phát triển KCN. Với điều kiện thuận lợi về dịch vụ hạ tầng, dịch vụ phụ trợ, đầu vào, đầu ra, Nhà nước ưu đãi, khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu là những điều kiện giúp tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu tại các KCN.

Theo quy định của KCN và KCX, các doanh nghiệp trong các KCX chủ yếu sản xuất hàng hoá để xuất khẩu. Do đó, Kim ngạch xuất khẩu từ các KCN ngày càng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia.

Theo số liệu từ vụ quản lý KCN và KCX thuộc bộ kế hoạch đầu tư, trong năm 2006 các doanh nghiệp trong KCN của cả nước đã tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp trên 16 tỷ USD (chiếm gần 40% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cả nước).

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trong KCN và KCX đạt khoảng 16,3 tỷ USD (chiếm khoản 23,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của cả nước). Trong đó xuất khẩu đạt gần 8 tỷ USD.

Ngoài ra, hình thức xuất khẩu tại chỗ thông qua việc cung ứng nguyên liệu của các doanh nghiệp trong nước cho các doanh nghiệp KCX sản xuất hàng xuất khẩu góp phần vào quá trình nội địa hóa trong cơ cấu giá trị sản phẩm của các DN trong KCX. Sự phát triển của các KCN và KCX còn ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hướng về xuất khẩu.

Do đặc điểm của mô hình KCN và KCX là tập trung nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất trên một vị trí địa lý, do đó trong quá trình sản xuất hàng xuất khẩu,

nhiều doanh nghiệp đã tận dụng lợi thế này để liên kết sản xuất, hợp tác cung ứng. Thành phẩm của doanh nghiệp này có thể trở thành nguyên liệu của doanh nghiệp khác.

Ngoài ra, các doanh nghiệp trong KCX còn tổ chức gia công một số công đoạn tại một số doanh nghiệp nội địa. Những đặc điểm sản xuất trên, xét về khía cạnh nào đó, sẽ làm tăng năng lực cạnh tranh trong quá trình xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

1.2.4. Góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế quốc dân.

Các KCN còn có tác dụng kích thích cạnh tranh, đổi mới và hoàn thiện môi trường kinh doanh. Các doanh nghiệp trong các KCN đóng vai trò kích thích việc cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính, nhất là thể chế tiền tệ và tín dụng, ngoại hối của các địa phương nói riêng và của cả nước nói chung. Các doanh nghiệp này cũng đã góp phần làm thay đổi bộ mặt và cấu trúc mạng lưới thương mại hàng hóa và dịch vụ xã hội.

1.2.5. Góp phần hình thành mối liên kết giữa các địa phương và nâng cao năng lực sản xuất ở từng vùng, miền.

Các KCN đã và đang tạo điều kiện cho các địa phương phát huy thế mạnh đặc thù của địa phương mình. Đồng thời hình thành mối liên kết, hỗ trợ phát triển sản xuất trong vùng, miền và cả nước. Các KCN của Hà Nội trong tuyến hành lang kinh tế có suất đầu tư bình quân bằng 9,8 triệu USD/DA.

Các KCN góp phần tạo ra những năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới và các công nghệ mới, làm cho cơ cấu kinh tế của nhiều Tỉnh, Thành phố và khu vực toàn tuyến hành lang kinh tế nói chung từng bước chuyên biến theo hướng một nền kinh tế công nghiệp hoàn toàn mới có hàm lượng vốn lớn, công nghệ cao như thiết bị văn phòng (Canon), điện tử (Orion Hanel...) phụ tùng ô tô, xe máy, vật liệu xây dựng, sản phẩm thép... Theo đánh giá những công nghệ đang sử dụng ở các dự án FDI trong các KCN đều thuộc công nghệ hiện đại hơn công nghệ vốn có của nước ta, đa số đều là những dây chuyền tự động hoá, tương đối hiện đại, một số sản phẩm điện tử vi mạch... được sản xuất bằng những công nghệ tiên tiến.

1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KCX, KCN

1.3.1. Điều kiện tự nhiên:

KCX, KCN phải được bố trí tại vị trí có khả năng xây dựng kết cấu hạ tầng thuận lợi và hiệu quả, có khả năng mở rộng diện tích khi phát triển và có thể liên kết thành các cụm công nghiệp. Địa điểm phải gần các trung tâm kinh tế, các đầu mối giao thông và nguồn cung ứng điện, nước.

1.3.2. Kết cấu hạ tầng

Hầu hết các KCX, KCN đều hình thành trên các khu đất mới, do đó cần đảm bảo các điều kiện kết cấu hạ tầng cả trong và ngoài hàng rào KCX, KCN thì mới có thể thu hút các nhà đầu tư vào. Nhằm đảm bảo xử lý ô nhiễm môi trường, ngoài cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải tốt. Nếu không thực hiện tốt điều này, có thể sẽ lại hình thành những khu vực ô nhiễm như trong nội thành trước đây. Thực tế, ngoài ưu điểm tập trung sản xuất, các KCX, KCN là nơi có điều kiện để xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Đây cũng là một trong các yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư chọn KCX, KCN để sản xuất thay vì chọn một nơi khác. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng phải phù hợp với đối tượng nhà đầu tư nhằm xác định giá cho thuê đất phù hợp. Đây là một mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.3.3. Các điều kiện cung cấp nguyên liệu và lao động :

Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh, các yếu tố đầu vào như nguyên liệu sản xuất, lao động đã được các nhà đầu tư cân nhắc khi quyết định đầu tư vào một KCX, KCN. Vì vậy, các KCX, KCN phải bảo đảm gần nguồn cung cấp nguyên liệu và lao động với giá cả thích hợp. Ngoài ra, các KCX, KCN được bố trí gần các nguồn cung ứng lao động sẽ giúp doanh nghiệp và chính quyền địa phương không bị áp lực về việc giải quyết nơi ăn, ở và các dịch vụ phúc lợi khác. Bên cạnh số lượng lao động, chúng ta cần chú ý đến chất lượng của lao động.

1.3.4. Môi trường đầu tư

Các nhà đầu tư vào KCX, KCN ngoài việc quan tâm đến giá thuê đất, tận dụng lợi thế về giá nhân công rẻ còn đặc biệt quan tâm đến môi trường đầu tư. Nhằm tạo điều kiện hấp dẫn các nhà đầu tư vào KCX, KCN, Nhà nước phải cải thiện môi trường đầu tư đảm bảo thông thoáng, giải quyết các thủ tục hành chính đơn giản từ khâu cấp giấy phép đầu tư, cấp phép xây dựng đến các chính sách về thuế, tín dụng, hải quan... Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều áp dụng cơ chế "một cửa" để giảm thiểu tối đa các thủ tục cho các nhà đầu tư. Trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, yếu tố môi trường đầu tư đang trở thành yếu tố hàng đầu trong việc thu hút đầu tư vào các KCX, KCN. Trong chừng mực nào đó, nó còn quan trọng hơn cả yếu tố về giá thuê đất và giá nhân công.

1.3.5. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng được xem như tiền đề để thu hút các nguồn vốn đầu tư khác. Doanh nghiệp chỉ bỏ vốn đầu tư vào KCX, KCN khi đã có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Do đó, vốn đầu tư cơ sở hạ tầng được xem như nguồn vốn "mở đường" mà các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng KCX, KCN phải bỏ ra ngay từ ban đầu. Giải quyết được mâu thuẫn khi chưa thu được tiền thuê đất mà đã phải bỏ vốn ra đầu tư sẽ khắc phục được tồn tại về tiến độ lấp đầy các KCX, KCN còn chậm. Các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCX, KCN phải có tiềm lực tài chính tốt nhằm đảm bảo tiến độ đền bù giải toả, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi vào thuê đất có thể tiến hành xây dựng nhà máy nhanh chóng. Do nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn, vì vậy nguồn vốn đầu tư không những phải đảm bảo đầy đủ mà còn phải được đầu tư đúng lúc, đúng chỗ nhằm có thể phát huy tác dụng ngay được.

1.3.6. Phát triển khu dân cư đồng bộ:

Quá trình phát triển các KCX, KCN phải gắn liền với việc xây dựng các khu dân cư và các công trình phúc lợi để giải quyết đời sống cho các công nhân sản xuất trong các KCX, KCN. Theo đà phát triển của các KCX, KCN, số lượng công nhân sản xuất tại các nhà máy ngày càng gia tăng. Việc ổn định nơi ăn, ở cho lực lượng công nhân sẽ góp phần giúp cho hoạt động SXKD của các xí nghiệp được ổn định và phát triển. Ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế, việc phát triển khu dân cư xung quanh

các KCX, KCN còn nhằm ổn định về mặt xã hội và an ninh trật tự. Vì vậy, đây cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của các KCX, KCN. Việc phát triển khu dân cư không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước mà còn là trách nhiệm của các Công ty phát triển hạ tầng và các doanh nghiệp trong KCX, KCN.

1.3.7. Điều kiện về đất đai:

Khi xây dựng các KCX, KCN đòi hỏi phải sử dụng một diện tích đất tương đối lớn tại khu vực không quá cách xa các trung tâm đô thị lớn. Các khu vực này đồng thời cũng là địa điểm giãn dân trong nội thành với nhu cầu đất để xây dựng khu dân cư cũng tương đối lớn, do đó chi phí đền bù giải tỏa ngày càng tăng. Trong khi chi phí đền bù lại chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu giá thành cho thuê đất. Vì vậy đây là một thách thức rất lớn đối với các KCX, KCN trong quá trình cạnh tranh thu hút đầu tư nếu không tính toán giá cho thuê đất một cách hợp lý, nhất là tại các đô thị lớn như Tp. HCM. Vị trí khu đất, công năng hiện hữu của khu đất sẽ ảnh hưởng lớn đến chi phí đền bù giải tỏa. Do đó, các vùng đất nông nghiệp kém màu mỡ, hiệu quả canh tác không cao sẽ có thuận lợi hơn trong việc xây dựng các KCX, KCN.

- Chính sách phát triển KCN chậm đổi mới. Hiện nay các KCN hoạt động trên cơ sở nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của chính phủ, nhưng nhiều điều khoản trong nghị định 36/CP biểu lộ nhiều vấn đề bất cập. Do đó, cần sớm ban hành văn bản bổ sung và sửa đổi một số điều của nghị định 36/CP.

- Thủ tục cấp phép và thủ tục pháp lý khác còn rườm rà, phiền hà các nhà đầu tư. Hiện nay, các nhà đầu tư, cần đến các thủ tục pháp lý khác thì thường phải tìm đến quá nhiều đầu mối, mà rất khó tìm ra nơi chịu trách nhiệm chính, các khâu pháp lý lại chồng chéo, thậm chí trái nhau, nên rất mất thời gian, công sức và khó giải quyết.

- Chi phí đầu tư còn cao. Theo đánh giá của tổ chức JETRO (Nhật Bản), Việt Nam có chi phí cao hơn nhiều nước trong khu vực về thuê mượn văn phòng, thuê nhà cước viễn thông, điện, vận chuyển container v.v... từ đó đã làm cho chi phí đầu tư tăng cao, giảm lợi nhuận thu được của nhà đầu tư vào KCN.

- Hệ thống đào tạo nghề của Việt Nam còn bất cập. Mạng lưới đào tạo đội ngũ nhân lực của Việt Nam vẫn còn hoạt động theo phương thức "đào tạo những gì

chúng ta có thể có", còn "đào tạo những gì mà thị trường cần" chưa làm được bao nhiêu. Vì vậy, hệ thống đào tạo Việt Nam cần phải chuyển đổi mạnh hoạt động đào tạo theo hướng này để những người được đào tạo có đủ năng lực cần thiết thực hiện.

- Mặt khác, đội ngũ cán bộ, công chức làm việc trong bộ máy quản lý các KCN đều thiếu hụt về kiến thức lý luận và thực tiễn.

1.4. NHỮNG KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KCX, KCN TRÊN THẾ GIỚI, VIỆT NAM VÀ NHỮNG BÀI HỌC RÚT RA TẠI TP.HCM

1.4.1. Kinh nghiệm phát triển KCX, KCN của các nước.

1.4.1.1. Malaysia

Khu chế xuất đầu tiên đầu tiên tại Malaysia là Bayans lapas có diện tích 135ha được thành lập vào những năm 70. Ở Malaysia các KCX nằm xen kẽ với các KCN tập trung và các "kho hàng sản xuất theo giấy phép". Đây là các DN sản xuất hàng xuất khẩu nằm ngoài KCX nhưng được hưởng quy chế như các DN trong KCX. Nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN và KCX chủ yếu từ nguồn vốn của các bang hoặc vay ngân sách của liên bang.

Thời gian cho thuê đất tối đa là 99 năm. Chính quyền các Bang được giao nhiệm vụ quản lý các KCX này.

Không đặt nặng vai trò của cơ quan quản lý tại từng KCN, mà thành lập cơ quan quản lý KCN tầm quốc gia, gồm các thành viên là các bộ trưởng, mỗi tuần họp một lần để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan một cách nhanh chóng, mà không phải chờ xin ý kiến nhiều nơi.

Tóm lại, tại Malaysia, Chính phủ đã hỗ trợ nguồn vốn tốt thông qua sử dụng vốn của chính quyền địa phương và vốn vay của Trung ương.

1.4.1.2. Đài Loan.

Tại từng KCN, Ban quản lý KCN giải quyết tại chỗ gần như tất cả thủ tục, kể cả xây dựng hạ tầng, các doanh nghiệp không cần phải đi nhiều nơi. Nhà nước hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ xây dựng nhà xưởng, kho bãi... cho thuê kho bãi, nhà xưởng để sản xuất thử hoặc mua lại khi nhà đầu tư không muốn đầu tư tiếp.

Ban quản lý KCX thay mặt Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào KCX, trong giai đoạn đầu chủ yếu gia công, lắp ráp, sau đó chuyển sang sản xuất trực tiếp, giai đoạn mới nhất là sản xuất hàng chất lượng cao, hàng thời

trang. Đây là điển hình về vai trò hỗ trợ và định hướng một cách hiệu quả của Nhà nước đối với quá trình phát triển KCN và KCX.

Hiện nay, KCN thông thường không còn ý nghĩa thu hút đầu tư ở các nước phát triển, mà chuyển sang hình thức cao hơn như đặc khu kinh tế, khu kinh tế tự do.

1.4.1.3. Thái Lan.

Bang Chan là KCN đầu tiên ở Thái Lan có diện tích 108 ha và được đầu tư vào những năm 70. Đến hết năm 1997, Thái Lan có 64 KCN có tổng diện tích khoảng 12.000 ha, lớn nhất là KCN Maptaphut (960ha). KCX thường nằm trong KCN tập trung, giá cho thuê đất khá rẻ, đặc biệt như KCN Maptaphut không thu tiền thuê đất. Các nhà đầu tư có thể thuê hoặc mua đứt và được quyền chuyển nhượng.

Đến năm 1996 đã có 1.569 nhà máy được xây dựng trong các KCN tại Thái Lan.

Tại Thái Lan, việc quản lý các KCN thuộc BQL các KCN (IEAT) trực thuộc Bộ Công Nghiệp. Đây là cơ quan vừa mang tính chất quản lý Nhà nước, vừa có tính chất kinh doanh. IEAT thực hiện dịch vụ "Một cửa" từ thủ tục cấp giấy phép đầu tư, tư vấn đầu tư, cho vay vốn... IEAT được quyền định giá thuê, giá mua, giá bán bất động sản hoặc quản lý xây dựng trong các KCN và KCX.

Chính Phủ Thái Lan chủ trương phát triển các KCN và khu chế xuất ở bên ngoài thủ đô Bangkok để hình thành mạng lưới các Thành phố công nghiệp. Tóm lại, các điểm nổi bật của các KCN tại Thái Lan là giá cho thuê đất rất thấp, thực hiện dịch vụ "Một cửa" và có chú ý quy hoạch mạng lưới các khu đô thị ngoại vi Thành phố để phát triển công nghiệp.

1.4.1.4. Hàn Quốc.

Các KCX Masan và Iri được thành lập vào những năm 70 nhằm thực hiện chiến lược khuyến khích xuất khẩu của Hàn Quốc. Tại 2 KCX này, các doanh nghiệp thuộc ngành điện và điện tử chiếm 25% số DN và 52% vốn đầu tư. Điểm nổi bật của các KCX này đã đóng vai trò quan trọng liên kết giữa nền kinh tế trong nước và ngoài nước. Mỗi liên kết này được thực hiện thông qua việc doanh nghiệp trong nước cung cấp nguyên liệu do trong nước cung cấp, chi phí lao động cho người làm công ngoài KCX chiếm khoảng 20% tổng chi phí lao động trong KCX. Các KCX tại Hàn Quốc đã tổ chức tốt việc liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp

trong và ngoài KCX, do đó đã thúc đẩy công nghiệp trong nước phát triển và góp phần giảm giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp trong KCX.

1.4.2. Kinh nghiệm xây dựng các KCX, KCN ở Việt Nam

1.4.2.1. Kinh nghiệm thành công.

Sự thành công của KCN và KCX là chọn đúng vị trí, chọn đúng đối tác, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội, trình độ văn hóa, tay nghề sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư (điện nước, đường, bưu chính viễn thông.v.v...). Bên cạnh đó cơ chế một cửa tại chỗ có ý nghĩa trực tiếp thúc đẩy quá trình phát triển KCN và KCX là nhân tố không thể thiếu được trong quá trình quản lý KCN và KCX.

+ **KCX Tân Thuận (Tp.HCM)**: KCX đã ra đời đúng thời điểm khi mà Nhà nước mở cửa thu hút đầu tư, với cơ chế quản lý năng động và hạ tầng đầy đủ đã nhanh chóng thành công. Được Trung ương và Thành phố ưu ái riêng với nhiều cơ chế, ủy quyền rộng hơn các Tỉnh /Thành khác.

Ban quản lý KCX, KCN, KCNC Tp.HCM (HEPZA) đã phát huy mô hình KCX, quản lý KCX Tân Thuận chặt chẽ vì thế uy tín của HEPZA đối với các doanh nghiệp trong KCX, KCN, KCNC là rất cao, do đó vai trò hỗ trợ, quản lý của HEPZA đã phát huy tác dụng.

Việc tự đảm bảo kinh phí, thu trên tỷ lệ doanh thu xuất khẩu đã tạo điều kiện cho HEPZA tự chủ về tài chính trong hoạt động. Đó là những yếu tố tạo nên thành công của KCX Tân Thuận, lấp đầy diện tích cho thuê, mở rộng công năng.

+ **KCN Tân Tạo (Tp.HCM)** : KCN Tân Tạo có sự hợp tác của ngân hàng dưới sự hỗ trợ, bảo lãnh vay vốn ngân hàng của HEPZA để giúp đỡ các doanh nghiệp thuộc diện di dời từ nội thành vào các KCN nhưng thiếu vốn, đã thu hút vốn đầu tư trong nước rất thành công. Hỗ trợ về tài chính, xây dựng nhà xưởng cho thuê, bán trả chậm... là điểm nổi bật nhất của KCN Tân Tạo.

+ **KCN Biên Hòa II (Đồng Nai)**: Cũng từ việc chọn đúng thời cơ đất nước mở cửa, chọn vị trí hợp lý, giao giữa hai quốc lộ, kết hợp với việc đơn vị hạ tầng KCN có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng đã cung cấp các công trình hạ tầng tốt, nên chỉ trong 4 năm 1995-1998 đã có gần 100 dự án đầu tư dù giá thuê đất và chi phí hạ tầng rất cao so với thời điểm bấy giờ.

Qua những lần giảm giá, nhưng đơn vị hạ tầng vẫn thu được giá cao với diện tích đất cho thuê kín, đáp ứng đầy đủ hạ tầng cho các nhà đầu tư, dù giá cao nhưng vẫn có nhiều nhà đầu tư vào KCN này. Đến nay, diện tích KCN Biên Hòa II đã lấp đầy, tiếp tục mở rộng KCN.

+ **KCN Nhơn Trạch III (Đồng Nai)**: Thành công về việc cho thuê toàn bộ diện tích đất nhờ Nhà nước hỗ trợ, qua quá trình xúc tiến đầu tư của Trung ương và Tỉnh đã đưa tập đoàn Formosa (Đài Loan) thuê lại 300 ha trong KCN này, xây dựng nhà máy 100 ha và 200 ha cho thuê lại. Công ty hạ tầng bỏ ít vốn đầu tư, nhà đầu tư hạ tầng cấp 2 đầu tư đầy đủ hạ tầng KCN trong 300 ha chỉ trong 2 năm mà vẫn lấp đầy với hàng chục nhà đầu tư.

1.4.2.2. Kinh nghiệm thất bại

+ **KCN Loteco (Đồng Nai)**: do chủ đầu tư là liên doanh với Nhật Bản đầu tư hạ tầng khá tốt, từ đường giao thông, hệ thống điện với trạm phát điện riêng, cấp thoát nước, nhà máy xử lý nước thải... Giá thuê đất và phí hạ tầng khá cao. Trong nhiều năm gần như không cho thuê được đất, chỉ vài dự án của Nhật là chỗ quen biết ban đầu của đối tác Nhật. Hiện nay, giá thuê đất và phí hạ tầng giảm nhiều và linh hoạt hơn nên đã có vài chục dự án đầu tư vào.

+ **KCN Nomura (Hải Phòng)**: do chủ đầu tư Nhật Bản mạnh vốn, nên đầu tư trước khá đầy đủ hạ tầng, nhưng đúng thời điểm khủng hoảng tài chính, tiền tệ Châu Á, đồng thời việc thu hút đầu tư vào miền Trung còn nhiều khó khăn, nên thu hút đầu tư vào KCN Nomura Hải Phòng không thu được kết quả.

1.4.3. Những bài học kinh nghiệm đối với quá trình phát triển KCX, KCN tại Tp.HCM

+ Cần phải có sự thống nhất quan điểm ưu tiên phát triển KCN từ hệ thống Đảng và Chính quyền địa phương trong Thành phố.

+ Quá trình phát triển KCN và KCX phải gắn liền ngay từ đầu việc xây dựng Đảng, xây dựng công đoàn và Đoàn TNCS. Việc xây dựng hệ thống chính trị cần song song công tác xây dựng hệ thống quản lý nhà nước. Từ đó sẽ giúp cho kết quả hoạt động KCN và KCX sẽ tốt hơn. Công khai hoạt động trên cơ sở làm cho nhà đầu tư đồng tình ủng hộ khi họ thấy được việc hình thành hệ thống chính trị sẽ có ích cho doanh nghiệp.

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện phát huy vai trò của Ban quản lý các KCN của Thành phố (HEPZA). Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang bắt đầu tham gia hội nhập kinh tế thế giới, việc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài là điều hết sức quan trọng. Chính vì thế các Ban quản lý các KCN ở các Tỉnh, Thành phố cụ thể như HEPZA đã tạo mọi điều kiện thuận lợi về hành lang pháp lý đầu tư kinh doanh, sản xuất, về cơ sở hạ tầng, về các chính sách thuế nhằm thu hút càng nhiều nhà đầu tư với những dự án lớn và mang tính hiện đại phù hợp với trình độ phát triển nền kinh tế Việt Nam ở hiện tại và tương lai.

+ Thực hiện tốt và hiệu quả cơ chế quản lý một cửa, tại chỗ, phối hợp tốt giữa các sở ban ngành trong Thành phố dưới sự lãnh chỉ đạo trực tiếp của UBND Thành phố.

+ Quy hoạch mạng lưới các KCN, với những vị trí KCN phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng ngành, lĩnh vực cụ thể, nhất là đối với những KCN dành cho việc sản xuất các ngành nghề ô nhiễm - những KCN dành cho những đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Lựa chọn các chủ đầu tư về hạ tầng cơ sở thật sự có đủ kinh nghiệm - tài lực - vật lực - nhân lực, với quyết tâm đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN.

+ Trong việc đào tạo nguồn nhân lực, việc gắn liền giữa lý thuyết với thực hành, giữa sản xuất với đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ cho nhu cầu lao động trong KCN và KCX thông qua việc hình thành Trường cao đẳng bán công công nghệ và quản trị doanh nghiệp trực thuộc Ban quản lý các KCN và KCX Thành phố là mô hình mới cần quan tâm chăm sóc và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Điểm mấu chốt trong vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng sao cho đảm bảo tiến độ nhanh, với chi phí đầu tư thấp, chất lượng đảm bảo, thì vấn đề về đền bù giải phóng mặt bằng hết sức quan trọng. Vì giải phóng mặt bằng càng nhanh thì chi phí phục vụ cho công tác này càng thấp. Đồng thời sẽ giúp việc giao mặt bằng cho các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng càng sớm, thì việc xây dựng sẽ nhanh chóng được thực hiện và hoàn thành đúng như tiến độ thời gian đặt ra.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng trong KCN theo phương thức cuốn chiếu phù hợp với tốc độ thu hút đầu tư.

+ Cần đa dạng hóa các thành phần kinh tế trong việc hình thành các công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức theo điều kiện riêng từng KCX,

KCN như hình thức doanh nghiệp Nhà nước liên doanh, cổ phần, tư nhân trong nước hoặc 100% vốn nước ngoài. Chính việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức công ty đầu tư cơ sở hạ tầng thật sự đã tạo được sự linh hoạt năng động trong hoạt động từ đó giúp cho các KCN và KCX ở Thành phố thành công.

+ Phát huy nội lực, đa dạng hóa trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Thực tế hoạt động của các KCN trong thời gian khủng hoảng tài chính - tiền tệ từ cuối năm 1997 tác động đến nước ta thì KCN nào đa dạng hóa thu hút đối tác đầu tư thì tiếp tục phát triển như ở Tp.HCM; Đồng Nai; Bình Dương; các KCN ở Hà Nội và Hải Phòng dựa chủ yếu vào các đối tác của Nhật Bản và Hàn Quốc nên gặp nhiều khó khăn từ cuối năm 1997 đến nay vẫn chưa chuyển biến tích cực.

+ Bên cạnh đó chính quyền địa phương cũng cần có sự hỗ trợ tích cực đối với các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng trong KCN về công tác đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng, giữ gìn trật tự, an ninh trong và ngoài khu vực KCN, hỗ trợ cho người dân ổn định đời sống sau khi nhận tiền bồi thường và giao mặt bằng cho chủ đầu tư.

+ Phát triển KCN gắn liền với đô thị hóa, Nhà nước cần xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào KCN, tương xứng với hạ tầng trong KCN để hình thành các trung tâm đô thị, bố trí lại dân cư.

+ Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua phương thức xây dựng KCN và KCX phải gắn liền với việc đô thị hóa nông thôn ngoại thành. Vì vậy quy hoạch phát triển KCN và KCX phải gắn bó với việc quy hoạch khu đô thị mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố. Từ đó mà hình thành các Thành phố công nghiệp hiện đại văn minh.

Trong thời gian qua quy hoạch KCN và KCX thiếu các yếu tố vừa nêu mà chỉ chú trọng thu hút đầu tư sản xuất. Điều này cần kiên quyết khắc phục mới đảm bảo ý đồ chiến lược phát triển KCN và KCX một cách toàn diện và đồng bộ.

+ Kiên quyết triển khai đồng bộ các hạ tầng quan trọng như nhà máy xử lý nước thải, xử lý chất thải nguy hại, hạ tầng liên thông ngoài hàng rào KCN và các dịch vụ phục vụ KCN, phục vụ người lao động sẽ là yếu tố quyết định sự thành công của KCN trong mối tương quan quanh khu vực.

+ Cần thiết phải có sự liên thông giữa các ngân hàng với các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng trong KCN, và sự liên thông của ngân hàng với các doanh nghiệp đầu tư trong KCN.

Sự hỗ trợ của phía ngân hàng đối với các chủ đầu tư trong thời gian ban đầu sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thêm sức mạnh về tài chính, góp phần thực hiện nhanh chóng đảm bảo tiến độ đầu tư phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh trong các KCN.

+ Quá trình phát triển KCN và KCX là quá trình đưa nền kinh tế cũ thoát dần cơ chế hành chính bao cấp, tiếp cận nhanh chóng với nền kinh tế thị trường mà vẫn đảm bảo an ninh kinh tế. Vì vậy, chủ trương liên kết giữa các KCX và nội địa, cơ chế tự đảm bảo tài chính của Ban quản lý; quy chế phối hợp giữa Ban quản lý và Ngân hàng Nhà nước hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp KCN và KCX; quy chế phối hợp giữa Ban quản lý với Sở Công an Thành phố nhằm đảm bảo an ninh trật tự cho các KCN và KCX là chủ trương phù hợp cần được nhân rộng ra các KCN và KCX khác trên toàn quốc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Việc đánh giá đúng đắn vai trò, mô hình phát triển KCX, KCN có vai trò hết sức quan trọng cho quá trình phát triển nền kinh tế quốc dân.

Hiện nay, Việt Nam vẫn còn trong tình trạng tìm kiếm các mô hình về các KCX, KCN cũng như các đặc khu kinh tế khác. Trong những năm gần đây Nhà nước ta đã quan tâm nhiều hơn đến các KCX, KCN, đồng loạt đặt ra vấn đề phát triển bền vững các KCN và những vấn đề liên quan. Điều này thực sự có ý nghĩa lớn, đánh dấu một bước phát triển mới tích cực cho quá trình phát triển các KCX, KCN ở Việt Nam.

Chương II

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA TP. HCM

Tp.HCM nằm ở trung tâm Nam bộ, Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh, Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Tây và Tây Nam giáp tỉnh Long An, Tiền Giang, Nam giáp Biển Đông với bờ biển dài 15 km. Hiện nay, Thành phố có 19 quận nội thành gồm các quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Tân Bình, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân và 5 huyện ngoại thành: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ. Diện tích tự nhiên là 209.100 ha, trong đó nội thành 14.030ha (chiếm 6,7%) ngoại thành 195.070ha (chiếm 93,3%) dân số 5.037.155 người (năm 1999). Tp.HCM là một Thành phố Cảng, là đầu mối giao thông lớn, nối liền với các địa phương trong nước và quốc tế. Cảng Sài Gòn có thể tiếp nhận tàu 15-20 ngàn tấn, với năng lực 25 triệu tấn/năm và có thể nâng lên 17-20 triệu tấn/năm. Hệ thống đường bộ quốc lộ 1A nối liền với các tỉnh phía Bắc và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, quốc lộ 22 đi Tây Ninh, quốc lộ 13 đi Bình Dương nối liền với quốc lộ 14 đi Tây Nguyên, quốc lộ 51 đi Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, quốc lộ 1A đi Long An, Tiền Giang. Tp.HCM là đầu mối cuối cùng của đường sắt Bắc Nam, sân bay Tân Sơn Nhất là một trong các sân bay quốc tế lớn trong khu vực.

Tp.HCM chiếm 0,6% diện tích và 6,6% dân số cả nước. Qua 10 năm phát triển, 1996 – 2007 xét một cách tổng quát thì tỷ trọng kinh tế của Thành phố vẫn tiếp tục gia tăng, song mức vượt trội về tốc độ phát triển đã giảm. Năm 1996 GDP của Thành phố chiếm 16,67% của cả nước, năm 2000 là 18,93%, năm 2006 19,3% và năm 2007 là 19,9%. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Thành phố so với cả nước ở 3 thời điểm tương ứng 28,55% và 29,69%, 30,01%, tỷ trọng giá trị dịch vụ là 22,12%, 24,74%, 25,12%. Bán lẻ của Thành phố chiếm 23,41%, 28,76% và 28,32% của cả nước. Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2000 chiếm 37,39% và năm 2007 là 47,05% so với cả nước. Giá trị sản lượng công nghiệp Thành phố năm 2006 là 96,7 ngàn tỷ đồng, gấp 2,4 lần Bà Rịa Vũng Tàu, 3,5 lần Hà Nội và 4 lần Đồng Nai.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Thành phố giai đoạn 1996 – 2000 là 10,2%, giai đoạn 2001 - 2006 là 11,3%, trong khi của cả nước là 7,1% và 8,5%. Sự chênh lệch về tốc độ tăng trưởng giữa 2 thời kỳ của Thành phố so với cả nước 1,45 lần và 1,32 lần. Chênh lệch tốc độ phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Thành phố và cả

nước giai đoạn 1996 – 2000 là 1,93% và giai đoạn 2001 – 2006 giảm xuống còn 1,1%. Chênh lệch tốc độ phát triển giá trị sản xuất nông nghiệp hai thời kỳ là -1,13% và -5,81%. Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ của Thành phố lớn hơn của cả nước giai đoạn 1996 – 2000 là 3% và giai đoạn 2001 – 2007 là 7%.

Đến năm 2015 Thành phố sẽ có khoảng 8 triệu người, thu nhập bình quân đầu người trên 3.500 USD/năm. Thành phố là một trong những trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực Đông Nam Á. Cơ cấu của Thành phố là dịch vụ và công nghiệp, trong đó nổi bật là các ngành tài chính, thương mại, du lịch, khoa học công nghệ, giáo dục, bưu chính viễn thông, công nghiệp phần mềm cơ khí chế tạo, xây dựng, vận tải, hóa chất, nhựa, cao su, thực phẩm chế biến. Hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông, hệ thống mạng thông tin đạt trình độ phát triển cao như các nước trong khu vực.

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA KCX VÀ KCN TRONG THỜI GIAN QUA

2.2.1. Quá trình thành lập và phát triển KCX, KCN Tp.HCM

2.2.1.1. Thành lập các KCX, KCN tại Tp. HCM

Sau khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng lên rất nhanh, song hầu hết tập trung vào lĩnh vực dịch vụ như khách sạn, nhà làm việc... tại Hà Nội, Tp.HCM. Đầu tư nước ngoài vào công nghiệp, nhất là công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu gặp 2 khó khăn chính là: cơ sở hạ tầng yếu kém, thủ tục xin giấy phép đầu tư và triển khai dự án đầu tư phức tạp, mất nhiều thời gian. Dựa vào kinh nghiệm của nước ngoài, Chính phủ chủ trương thành lập KCX để làm thí điểm một mô hình kinh tế nhằm thực hiện chủ trương đổi mới, mở cửa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986.

Vi vậy, Quy chế KCX đã được ban hành kèm theo Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 và KCX Tân Thuận – KCX đầu tiên của cả nước đã được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 394/CT ngày 25/11/1991 nay là Chính Phủ.

Năm 1992 KCX Linh Trung, năm 1996 và 1997 liên tiếp 10 KCN của Thành phố có Quyết định thành lập của Chính phủ. Đầu năm 2002 và 2004, thêm hai KCN nữa được thành lập theo quyết định của Chính phủ là KCN Phong Phú và KCN Tân Phú Trung. Hiện nay HEPZA đang quản lý 3 KCX và 12 KCN với tổng diện tích là 2.354ha. Hầu hết các khu này đều có tỷ lệ đất cho thuê từ đất 60 – 100% trên tổng diện tích đất cho thuê. (Xem bảng 2.1)

Bảng 2.1: Các KCX – KCN hiện nay của Tp.HCM

Tên KCX, KCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công ty hạ tầng
KCX Tân Thuận	Quận 7	300	Cty LD XD-KD KCX Tân Thuận
KCX Linh Trung I	P. Linh Trung Q. Thủ Đức	60	Cty SEPZONE Linh Trung
KCX Linh Trung II	P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức	62	Cty SEPZONE Linh Trung
KCN Tân Tạo	Q. Bình Tân	422	Cty CP KCN Tân Tạo (ITACO)
KCN Vĩnh Lộc	Bình Hưng Hoà, Q. Bình Tân	207	Cty XNK và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)
KCN Bình Chiểu	P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức	27,3	Cty Phát triển KCN Bình Chiểu
KCN Hiệp Phước	H. Nhà Bè	332	Cty Phát triển KCN Tân Thuận (IPC)
KCN Tân Bình	Quận Tân Phú	125,7	Cty SXKD. XNK DV Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)
KCN Tân Thới Hiệp	Quận 12	215,4	Cty TNHH Đầu tư XD KD CSHT KCN Tân Thới Hiệp.
KCN Lê Minh Xuân	H. Bình Chánh	100	Cty CP Đầu tư XD Bình Chánh
KCN Tây Bắc Củ Chi	Huyện Củ Chi	220	Cty CP Đầu tư Phát triển CN TM Củ Chi
KCN Phong Phú	H. Bình Chánh	163,3	Cty CP KCN Phong Phú
KCN Cát Lái – Cụm II	Quận 2	119,6	Cty Quản lý và Phát triển nhà Q.2
KCN Cát Lái - Cụm IV	Quận 2	127	
KCN Tân Phú Trung	H. Củ Chi	552	

Nguồn: P. Đầu Tư - HEPZA

Qua hình 2.1 ta có thể thấy được các KCX, KCN Tp.HCM được bố trí dọc theo các tuyến đường kết nối trực tiếp với các trục giao thông chính, gần cảng, gần sân bay và trung tâm Thành phố nên thuận lợi cho các nhà đầu tư trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2.1.2. Thành lập Ban Quản lý:

Ngay sau khi Quy chế KCX được ban hành và KCX Tân Thuận được thành lập, Ban quản lý KCX Tân Thuận đã được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 62/CT ngày 26/2/1992, gồm 8 thành viên, Trưởng ban là ông Lữ Minh Châu - Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư, Phó ban là ông Nguyễn Công Ái - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tp. HCM, các ủy viên là Vụ trưởng, Vụ phó đại diện cho các Bộ: Thương mại, Tài chính, Công an, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Hải quan và Ủy ban Nhân dân Tp. HCM.

Sau khi KCX Linh Trung ra đời, Ban quản lý đổi tên thành Ban quản lý các KCX Tp. HCM và được sử dụng con dấu có hình quốc huy theo Thông báo số 433/KTĐN ngày 27/10/1992 của Văn phòng Chính phủ.

Sau khi một số KCN được thành lập, Ban quản lý các KCX Tp.HCM được chuyển thành Ban quản lý các KCX và công nghiệp Tp. HCM (HEPZA) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 731/TTg ngày 03/10/1996. Thủ tướng Chính phủ đã bổ nhiệm các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố kiêm nhiệm Trưởng ban quản lý là ông Trần Thành Long - từ 1996 đến 1999, ông Trần Ngọc Côn – từ 1999 đến 2001. Hiện nay, ông Vũ Văn Hòa làm Trưởng Ban quản lý.

Bộ máy giúp việc của HEPZA hình thành từ cuối năm 1992, đến năm 1997 đã ổn định về tổ chức, gồm có 5 Phòng nghiệp vụ, Văn phòng và Trung tâm Dịch vụ việc làm. Từ năm 1999, HEPZA thực hiện thí điểm chế độ tự bảo đảm kinh phí hoạt động theo Công văn của Chính phủ số 15/CP-KCN ngày 14/08/1998 và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 45/1999/QĐ-BTC ngày 06/05/1999. Số lượng cán bộ công nhân viên chức được Ban tổ chức Cán bộ Chính phủ giao chỉ tiêu năm 2000 là 50 người trong biên chế lương và 15 người làm việc theo hợp đồng lao động.

Từ tháng 10/2000, HEPZA được chuyển giao trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 100/QĐ-TTg ngày

17/08/2000 Ban quản lý chịu sự chỉ đạo và quản lý về Tổ chức, biên chế, chương trình công tác và kinh phí hoạt động của ủy ban nhân Thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ chuyên môn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành, lĩnh vực.

Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn Ban Quản Lý các KCX, KCN Tp.HCM:

- Xây dựng Điều lệ quản lý KCX-KCN trình UBND Thành phố phê duyệt.
- Tổ chức xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch chi tiết, tiến độ xây dựng, phát triển KCX, KCN bao gồm: xây dựng qui hoạch phát triển công trình kết cấu hạ tầng; qui hoạch bố trí ngành nghề; tham gia phát triển công trình kết cấu hạ tầng ngoài KCX, KCN có liên quan và khu dân cư phục vụ cho công nhân lao động tại KCX, KCN.
- Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCX, KCN liên quan để đảm bảo việc xây dựng và đưa vào hoạt động đồng bộ theo đúng quy hoạch và tiến độ được duyệt.
- Hỗ trợ vận động đầu tư vào KCX, KCN.
- Tiếp nhận đơn xin đầu tư kèm theo dự án đầu tư, tổ chức thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài theo ủy quyền.
- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giấy phép đầu tư, hợp đồng gia công sản phẩm, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng kinh doanh, các tranh chấp kinh tế theo yêu cầu đương sự.
- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lao động trong việc kiểm tra, thanh tra các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, an toàn lao động, tiền lương.
- Quản lý hoạt động dịch vụ trong KCX, KCN.
- Thỏa thuận với các Công ty phát triển hạ tầng KCX, KCN trong việc định giá cho thuê đất gắn liền với công trình kết cấu hạ tầng đã xây dựng, các loại phí

dịch vụ theo đúng chính sách và pháp luật hiện hành.

- Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy chứng chỉ theo thẩm quyền hoặc theo ủy quyền; cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép theo ủy quyền.

- Được mời đại diện tham dự các buổi họp của các cơ quan Chính phủ; UBND Tp.HCM khi bàn về việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý KCX, KCN, báo cáo định kỳ, hàng năm theo quy định của pháp luật về tình hình về việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý KCX, KCN về UBND Tp.HCM và các cơ quan Chính phủ có liên quan.

2.2.1.3. Quy hoạch và dự kiến phát triển các KCX, KCN Tp. HCM đến năm 2020:

Các KCX sau 15 năm thành lập và hầu hết các KCN sau 7 năm thành lập đã triển khai giải tỏa mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, biến đổi tổng số hơn 2.000ha được quy hoạch KCX, KCN từ đất nông nghiệp kém màu mỡ thành đất công nghiệp có đầy đủ điện, nước, đường giao thông, các cơ sở dịch vụ, các công trình bảo vệ môi trường..., trên đó có hơn 800 nhà máy được xây dựng, làm thay đổi hẳn cảnh quan và cơ cấu kinh tế của nhiều vùng ngoại thành, trở thành nơi thường xuyên vinh dự đón tiếp khách của Chính phủ và ủy ban nhân dân Tp. HCM đến tham quan, đón tiếp hầu hết các Ban quản lý và các công ty hạ tầng KCX, KCN các tỉnh đến khảo sát, trao đổi kinh nghiệm. Sự phát triển thành công các KCX, KCN đang đóng góp tích cực cho công cuộc CNH-HĐH của Tp.HCM.

Theo quy hoạch phát triển đến năm 2020, Tp.HCM sẽ có 23 KCX, KCN với tổng diện tích khoảng 6.500 ha. Hình 2.2 nói về định hướng phát triển không gian các KCX, KCN Tp. HCM đến năm 2020.

2.2.2. Thực trạng hoạt động tại các KCX, KCN Tp.HCM đến 2007:

15 năm qua, kể từ ngày thành lập các KCX, KCN, Tp. HCM đã có 15 KCX, KCN, thu hút được hơn 1.117 dự án, trong đó 460 dự án có vốn đầu tư nước ngoài; tổng vốn đầu tư là 3,53 tỷ USD, giải quyết 211.437 lao động; kim ngạch xuất khẩu (XK) đến nay đạt 12,3 tỷ USD. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong KCX, KCN đã tạo ra giá trị kim ngạch XK ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong kim ngạch XK và thu ngân sách của Thành phố; đồng thời thúc đẩy các ngành dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, ăn uống, đi lại, thương nghiệp... phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp và người lao động, tạo sự chuyển dịch dần về cơ cấu kinh tế của Tp.HCM.

2.2.2.1. Tình hình về quỹ đất tại các KCX-KCN Tp.HCM:

Nhìn chung, quỹ đất sẵn sàng dành cho phát triển công nghiệp không nhiều. Đến cuối năm 2007, diện tích đất sẵn sàng cho thuê chỉ khoảng 125,35ha. Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng bình quân cho 1 ha đất tại các KCX, KCN là 0,17 triệu USD, gấp 2,1 lần tỉnh Đồng Nai và 2,2 lần tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Long An. Việc sử dụng đất công nghiệp đạt hiệu quả chưa cao, diện tích đất đã cho thuê chưa đưa vào sản xuất kinh doanh còn nhiều. Tính đến hết 06/2007, diện tích đất được đặt cọc giữ đất, diện tích đất đã được cấp phép nhưng chưa triển khai dự án và diện tích đất của doanh nghiệp đang ngưng hoạt động khoảng 400 ha chiếm tỷ trọng 37% diện tích đất đã cho thuê.

2.2.2.1.1. Về thu hồi đất. Công tác giải tỏa đền bù vẫn còn nhiều khó khăn, tiến triển chậm nên chưa đạt được kế hoạch đề ra, chủ yếu tập trung tại địa bàn Huyện Bình Chánh, Bình Tân, Tân Phú, Quận 12 và Huyện Củ Chi. Những vướng mắc trong công tác giải tỏa đền bù nhiều năm liền nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng việc giải tỏa đền bù là do người dân đòi giá đền bù cao, khu tái định cư chưa sẵn sàng tiếp nhận di dời, chính quyền Quận, Huyện chưa có biện pháp kiên quyết kịp thời.

2.2.2.1.2. Về quy hoạch phát triển KCX, KCN. Thực hiện Quyết định 188 của Thủ tướng Chính phủ, Ban quản lý phối hợp với Sở Quy hoạch kiến trúc điều chỉnh quy hoạch KCN Thành phố, tham mưu quy hoạch, chọn địa điểm mở rộng và hình thành KCN mới, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố về hạn chế một số

ngành nghề đầu tư vào KCX, KCN. Ban quản lý đã phối hợp với Viện Quy hoạch Thành phố, thống nhất danh mục các KCX, KCN đến năm 2020. Trong đó, KCN Tân Quy khoảng trên 700ha; KCN Hiệp Phước: 2.000 ha, trong đó có 500ha là đất cảng tổng hợp; KCN Lê Minh Xuân: 800 ha. Tổng diện tích đất dành cho công nghiệp đến năm 2020 là 7.008 ha, đồng thời làm việc với các Công ty phát triển hạ tầng KCX, KCN tiến hành rà soát bổ sung điều chỉnh quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chức năng ngành nghề và quỹ đất xây dựng nhà xưởng xây sẵn.

Ban quản lý đã làm việc với các KCX: Tân Thuận, Linh Trung 1-2; KCN: Tân Tạo, Lê Minh Xuân, Vĩnh Lộc, Tân Bình, Hiệp Phước, Tây Bắc Củ Chi về công tác quy hoạch 1/2000. Đồng thời yêu cầu các công ty Phát triển Hạ tầng phải tiến hành rà soát lại danh mục các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo Luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án được duyệt và có kế hoạch xây dựng hoàn chỉnh và bổ sung các công trình cần thiết cho nhu cầu phát triển. Tuy nhiên quy trình thực hiện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch các khu còn nhiều phức tạp và mất nhiều thời gian. Cụ thể trong năm 2006 Ban quản lý đã lập tờ trình gửi UBND Thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đối với KCX Tân Thuận, KCX Linh Trung 2; KCN Tân Tạo mở rộng, KCN Tân Phú Trung, KCN Hiệp Phước đang được Sở QH-KT thẩm định.

2.2.2.2. Thực trạng về thu hút vốn đầu tư và cơ cấu ngành nghề đầu tư tại các KCX-KCN Tp.HCM:

2.2.2.2.1. Tình hình chung về hoạt động đầu tư và thu hút đầu tư

Trong năm 2007 vừa qua đã thu hút được gần 500 triệu USD (bao gồm cả đầu tư mới và điều chỉnh tăng vốn đầu tư) tăng 10% so với năm 2006. Đầu tư nước ngoài thu hút được 20 dự án mới với tổng vốn đầu tư là 408 triệu USD, riêng dự án cảng P&O tại KCN Hiệp Phước với vốn đầu tư là 249 triệu USD; các dự án đầu tư mới còn lại đầu tư vào các ngành mũi nhọn như điện-điện tử, cơ khí, hóa chất...

Tình hình đầu tư trong nước có chiều hướng giảm so với các năm trước. Đến cuối năm 2007 đã có 34 dự án mới với tổng vốn đầu tư là 680,72 tỷ VNĐ (tương đương 42,54 triệu USD).

Như vậy, tính đến 06/2007 có 1.210 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, bao gồm 480 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và 730 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 3.533 triệu USD và diện tích đất đã cho thuê 1.110 ha. Trong đó, có 872 dự án đang hoạt động (chiếm tỷ trọng 78%) với tổng vốn

đăng ký là 2.555,04 triệu USD. Diện tích đất đã được thuê và đưa vào hoạt động SXKD là 730,6ha chiếm 66,12% trên tổng diện tích đất đã thuê (xem bảng 2.2).

Bảng 2.2: Tình hình đầu tư và thu hút đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM
(tính đến ngày 30/06/2007)

Chỉ tiêu		DN nước ngoài	DN trong nước	DN trong và ngoài nước	
				Tổng cộng	%
Đang hoạt động	Số doanh nghiệp (DN)	376	496	872	78,07
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	1.780,98	774,06	2.555,04	72,32
	Diện tích (ha)	329,28	401,33	730,61	66,12
Đang xây dựng	Số doanh nghiệp (DN)	16	62	78	6,98
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	291,13	164,32	455,45	12,89
	Diện tích (ha)	61,42	133,10	194,52	17,60
Chưa triển khai	Số doanh nghiệp (DN)	13	73	86	7,70
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	36,09	348,25	384,34	10,88
	Diện tích (ha)	8,85	131,92	140,77	12,74
Ngưng hoạt động, giải thể	Số doanh nghiệp (DN)	55	26	81	7,25
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	123,80	14,37	138,17	3,91
	Diện tích (ha)	30,25	8,85	39,10	3,54
Tổng cộng	Số doanh nghiệp (DN)	460	657	1.117	100
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	2.232	1.301	3.533	100
	Diện tích (ha)	429,80	675,20	1.105	100

Nguồn : P Quản lý DN – HEPZA

Xét về hiệu quả đầu tư, hiệu quả hoạt động của các KCX, KCN trong giai đoạn 2002 – 2006 và 6 tháng đầu năm 2007 có xu hướng tăng dần thể hiện qua vốn đầu tư, kim ngạch XK và nộp ngân sách trên 1ha đất công nghiệp. Trong 2006, bình quân 1ha đất thu được khoảng 3,2 triệu USD vốn đầu tư, tạo ra 2,1 triệu USD kim ngạch XK, thu hút bình quân 191 lao động và nộp ngân sách 0,67 tỷ đồng (xem bảng 2.3).

HEPZA đã tiến hành rà soát các doanh nghiệp chưa triển khai, ngừng triển khai trên 2 năm và các doanh nghiệp tiến hành thanh lý giải thể trên 1 năm và có văn bản đôn đốc gửi chủ đầu tư, và sẽ tiến hành rút phép trước hạn nếu các doanh nghiệp này không còn ý định tiếp tục triển khai nhằm tăng cường thêm quỹ đất để thu hút nhà đầu tư.

Bảng 2.3: Hiệu quả đầu tư tại các KCX, KCN Tp.HCM

Chỉ tiêu	Đ. Vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Vốn đầu tư	Tr. USD	2.017	2.364	2.778	3.025	3.533
Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	1.152	1.403	1.644	1.999	2.320
Lao động	Người	110.000	132.997	145.696	188.761	211.437
Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	150,17	242	303	530	741,91
Vốn đầu tư/ha	Tr. USD/ha	3	3	3	3,34	3,2
Kim ngạch xuất khẩu/ha	Tr. USD/ha	2	2	2	2,21	2,1
Lao động/ha	Người/ha	171	176	164	208	191
Nộp ngân sách/ha	Tỷ VNĐ/ha	0,23	0,32	0,34	0,59	0,67

Nguồn: P. Quản lý DN - HEPZA

Tình hình nộp ngân sách: Các doanh nghiệp đã chấp hành tốt các chính sách chế độ về thuế và thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế (tỷ lệ doanh nghiệp nộp tờ khai, báo cáo thuế đúng hạn đạt 95%-98%). Số thu ngân sách về thuế tiếp tục tăng cao trong năm 2006, dự kiến đạt 741,91 tỷ đồng (chưa tính thuế XNK do cơ quan Hải Quan đảm trách và Lệ phí trước bạ do Chi cục thuế Quận Huyện thu), tăng 40% so với năm 2005, chiếm 5% thu ngân sách Thành phố. Dự kiến các năm sau số thu thuế còn tăng cao hơn nữa do số lượng doanh nghiệp đầu tư vào KCX, KCN tăng, thu hút nhiều doanh nghiệp có qui mô đầu tư lớn, một số doanh nghiệp hết thời hạn ưu đãi về thuế.

Về doanh thu: Theo báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể doanh thu của các đơn vị phát triển cơ sở hạ tầng, tổng doanh thu trong sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có báo cáo năm 2005 đạt mức 1,77 tỷ USD tăng 109,26% so với năm 2004. Trong năm 2006 doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2,92 tỷ USD tăng 65% so với năm 2005.

Công tác xúc tiến đầu tư. Trong năm 2006, HEPZA đã tổ chức các đoàn công tác tại Trung Quốc (nghiên cứu khảo sát học tập kinh nghiệm công tác quản lý, phát triển các KCN, chính sách thu hút đầu tư công nghệ cao, công nghệ phần mềm, lĩnh vực dịch vụ cảng, kho vận tại Trung Quốc), tại Anh (nghiên cứu khảo sát học tập kinh nghiệm về cảng biển, mối tương tác giữa phát triển cảng biển và đô thị

cảng biển, nghiên cứu sâu hệ thống cơ sở hạ tầng của các đô thị cảng biển), Hàn Quốc (trao đổi kinh nghiệm quản lý và xử lý môi trường). Ban quản lý cũng đã tiếp đón các đoàn khách nước ngoài đến làm việc và tham quan các KCX, KCN Tp.HCM như đoàn Tổng lãnh sự quán Trung Quốc, đoàn phó Tổng lãnh sự Úc, đoàn Tổng Lãnh sự Nhật Bản, đoàn Thị trưởng Tp. Obanzawa, đoàn Ban quản lý các khu kinh tế đặc biệt Campuchia, tập đoàn Thermocompact - Pháp, các nhà đầu tư Hàn Quốc, đoàn doanh nghiệp cấp cao của Hồng Kông, phối hợp với Sở Công nghiệp tiếp đoàn doanh nghiệp của Trung quốc. Điều này đã đem lại hiệu quả tích cực trong việc thu hút đầu tư nước ngoài và để lại ấn tượng tốt cho các đoàn đến làm việc góp phần tăng FDI vào KCX, KCN vượt kế hoạch.

Về mở rộng công năng KCX Tân Thuận: Qua 3 năm thực hiện thí điểm mở rộng chức năng KCX Tân thuận, HEPZA đã cấp giấy phép thực hiện mở rộng chức năng cho 22 doanh nghiệp và đã tổ chức nhiều cuộc hội nghị liên ngành để triển khai, hướng dẫn giải đáp những thắc mắc cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó HEPZA đã phối hợp với các bộ ngành tháo gỡ khó khăn liên quan đến việc triển khai trung tâm thương mại E-mall tại KCX Tân thuận. Ngày 07/9/2005 Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư 5 hướng dẫn thực hiện chính sách thuế (với thuế suất tương đối phù hợp) và thủ tục thuế, hải quan đối với việc thực hiện thí điểm mở rộng chức năng KCX Tân Thuận, hiện HEPZA (phối hợp với Sở Thương mại) đang tích cực tổ chức triển khai. Trong năm 2006, đã tổ chức nhiều cuộc Hội nghị giới thiệu hoạt động mở rộng công năng, gửi thư kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước thực hiện, tuy nhiên kết quả đạt được vẫn còn hạn chế. Các doanh nghiệp hiện hữu có triển khai nhưng chỉ dừng lại ở qui mô nhỏ: trong năm 2006 doanh số hoạt động mở rộng công năng đạt khoảng 500.000 USD, tập trung vào các mặt hàng như: gang tay, nguyên phụ liệu may, linh kiện điện tử. Tuy nhiên, theo tình hình hiện nay, nhiều nhà đầu tư quan tâm về hoạt động này. Dự báo, sẽ có chuyển biến tích cực, trong tình hình Việt Nam gia nhập vào WTO và các ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh trong khi lộ trình thương mại dịch vụ cả nước đến 2009 mới mở cửa, thì hoạt động mở rộng công năng KCX Tân Thuận sẽ là lợi thế thu hút đầu tư.

2.2.2.2.2. *Thực trạng về thu hút vốn và CCNN:*

a. Phần lớn các dự án đầu tư có quy mô nhỏ

Vốn đầu tư bình quân cho một dự án (có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài) đến cuối năm 2006 là 3,2 triệu USD. Trong khi đó, vốn đầu tư bình quân cho

1 dự án tại các KCN của tỉnh Đồng Nai đến cuối năm 2006 là 10,25 triệu USD/dự án, gấp 3,2 lần Tp.HCM. Xét về quy mô dự án có vốn đầu tư nước ngoài, vốn FDI bình quân cho 1 dự án là 4,85 triệu USD, còn tỉnh Đồng Nai là 12,5 triệu USD, gấp 2,58 lần Tp.HCM.

Bảng 2.4: Vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án tại các KCX, KCN tại Tp.HCM và các tỉnh lân cận

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến năm 2006 tại KCX, KCN		
		Tp.HCM	Bình Dương	Đồng Nai
1	Số dự án (có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài)	1.117	552	787
2	Số dự án FDI	460	397	605
3	Vốn đầu tư (lũy kế) (triệu USD)	3.533	1.993	8.063
4	Vốn FDI (triệu USD)	2.232	1.951,57	7.565,43
5	Vốn đầu tư (trong nước và nước ngoài) bình quân/dự án (triệu USD/dự án)	3,20	3,61	10,25
6	Vốn FDI bình quân/dự án (triệu USD/dự án)	4,85	4,92	12,50

Nguồn: P. Đầu tư HEPZA

b. Các dự án đầu tư chủ yếu thuộc những ngành thâm dụng lao động, có trình độ công nghệ thấp:

Nhìn chung vốn đầu tư chủ yếu tập trung vào những ngành thâm dụng lao động như: dệt may, da giày, chế biến gỗ, hoá chất, điện – điện tử... Trong những năm qua, các ngành này luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư tại các KCX, KCN Tp.HCM (xem bảng 2.5). Điều đó thể hiện có sự chuyển dịch cơ cấu ngành thâm dụng lao động, giá nhân công cao ở các nước phát triển sang Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, giá nhân công thấp. Đến nay, CCNN bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng từ thâm dụng lao động phổ thông sang các ngành nghề sử dụng ít lao động và có trình độ chuyên môn cao như ngành: điện – điện tử (công nghệ phần mềm, sản xuất vi mạch, chip điện tử); cơ khí chế tạo máy; dịch vụ.

Bảng 2.6: Tình hình chuyển dịch CCNN đầu tư tại các KCX, KCN Tp.HCM

STT	Ngành nghề	2000	2003	2006	So sánh 2000- 2006	So sánh 2000- 2003	So sánh 2003- 2006
1	CN cơ khí	6,30%	12,21%	13,37%	+7,07%	+5,91%	+1,16%
2	Điện – Điện tử	11,50%	12,81%	12,51%	+1,01%	+1,31%	-0,30%
3	Hoá chất	15,70%	12,62%	14,11%	-1,59%	-3,08%	+1,49%
4	Lương thực – đồ uống	6,40%	8,40%	7,11%	+0,71%	-2,00%	-1,29%
5	Dệt may	15,26%	15,36%	14,95%	-0,31%	+0,10%	-0,41%
6	Da giày	10,94%	6,89%	7,91%	-3,03%	-4,05%	+1,02%
7	Chế biến gỗ	12,60%	8,87%	7,85%	-4,75%	-3,73%	-1,02%
8	Dịch vụ	0,21%	0,26%	8,02%	+8,02%	+0,05%	+7,97%

Nguồn: P. Đầu tư – HEPZA

Trong khi đó, cơ cấu ngành dệt may, da giày, chế biến gỗ có xu hướng giảm. Theo Bảng 2.6, nhận thấy có sự chuyển dịch mạnh ở ngành da giày (-3,03%), chế biến gỗ (-4,75%) sang ngành CN cơ khí (+7,07%), đặc biệt là ở ngành dịch vụ (+8,02%). Đó cũng là dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp FDI sau một thời gian hoạt động đã tìm được hướng phát triển mới, dần chuyển đổi CCNN nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Và đó cũng chính là dấu hiệu tốt cho sự khởi đầu của chương trình chuyển dịch CCNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2.3. Thực trạng về nguồn lực lao động:

Tp.HCM được xem là một Thành phố năng động trong việc phát triển kinh tế – thương mại của cả nước và là trung tâm phát triển kinh tế công nghiệp phía Nam trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, là một trong những nơi tập trung các doanh nghiệp đầu tư nhiều nhất kể cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nguồn nhân lực là yếu tố đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế Thành phố, trong đó có sự phát triển của các KCX, KCN Tp.HCM.

Tính đến 31/12/2006, số lao động đang làm việc tại các KCX, KCN Tp.HCM là 211.437 người, trong đó chiếm đến 70% là lao động phổ thông và cũng

chùng ấy lao động là người từ các tỉnh đổ về. Theo HEPZA, đặc biệt từ năm 2004 đến nay, tình hình khan hiếm và biến động lao động trong khu vực này diễn ra khá rõ ràng và dự báo sẽ ngày càng gay gắt trong những năm tới. Sau đây là những nét tiêu biểu:

- **Số lao động tăng nhanh qua các năm**

Bảng 2.7: Tình hình lao động tại các KCX, KCN Tp.HCM

Năm	Số lao động (người)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lao động nữ	% lao động nữ trong tổng số lao động
1999	53.015		37.129	70,03%
2000	76.920	45,1%	57.211	74,38%
2001	87.726	14,0%	61.973	70,64%
2002	109.670	25,0%	77.817	70,96%
2003	132.997	21,3%	90.899	68,35%
2004	145.696	9,5%	98.273	67,45%
2005	188.761	29,6%	120.458	63,82%
2006	211.437	12,01%	142.522	67,41%

Nguồn: P. Quản lý Lao động - HEPZA

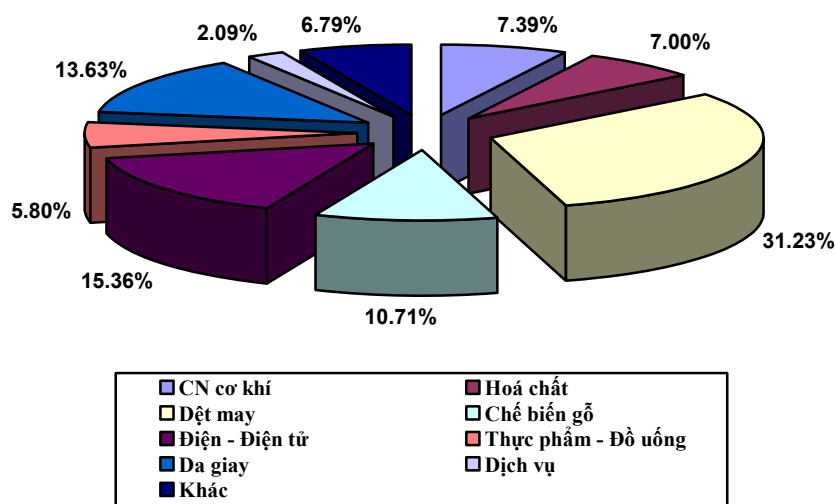
Lực lượng lao động hiện diện tại các KCX, KCN có tốc độ tăng bình quân đạt 19,7%. Dự báo từ thực tế là nhu cầu lao động sẽ tăng nhanh trong thời gian tới với tốc độ tăng hàng năm không dưới 10%. Đây sẽ là vấn đề nan giải trong tình hình hiện nay vì tình trạng khan hiếm lao động đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, nhất là đối với lao động lành nghề trong các ngành dệt may, da giày, điện – điện tử, hoá chất, cơ khí...

Qua bảng 2.8 cho ta thấy rằng ngành dệt may, da giày chiếm gần phân nửa số lượng lao động của toàn khu (44,86%) đây là một tỷ lệ rất cao.

Bảng 2.8: Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCX, KCN Tp.HCM
đến 31/12/2006

STT	Ngành nghề	Số lao động	Tỷ lệ
1	CN Cơ khí	15.625,00	7,39%
2	Điện – Điện tử	32.487,00	15,36%
3	Hoá chất	14.769,00	7,00%
4	Thực phẩm – đồ uống	12.255,00	5,80%
5	Dệt may	66.038,00	31,23%
6	Da giày	28.820,00	13,63%
7	Chế biến gỗ	22.637,00	10,71%
8	Dịch vụ	4.426,00	2,09%
9	Khác	14.380,00	6,79%
	Tổng cộng	211.437,00	100,00%

Nguồn: P. Quản lý Lao động – HEPZA



Hình 2.4: Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCX, KCN Tp.HCM đến
31/12/2006

- **Lao động nữ chiếm tỷ lệ cao:**

Qua bảng 2.7 ta nhận thấy tỷ lệ lao động nữ trong các KCX, KCN Tp.HCM chiếm tỷ lệ rất cao (trung bình khoảng 70%). Đây cũng là vấn đề đặt ra cho việc giải quyết các chính sách, chăm lo đời sống cho người lao động nữ và nhiều vấn đề xã hội khác.

- ***Nhu cầu lao động phổ thông chiếm tỷ lệ cao:***

Theo số liệu của Phòng Quản lý Lao động – HEPZA, phản ánh nhu cầu sử dụng lao động phổ thông chiếm tỷ lệ áp đảo (75,21%). Như đã nói ở trên, thế mạnh của Tp.HCM là lao động có tay nghề, trong khi đó, phần lớn nhu cầu lao động là lao động phổ thông. Một lần nữa, cho chúng ta thấy rõ về tình trạng thiếu hụt lao động và tình hình khan hiếm lao động phổ thông sẽ ngày càng gay gắt trong những năm tới.

Bảng 2.9: Tình hình lao động tại các KCX, KCN Tp.HCM tính đến 31/12/2006

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	% Trong tổng số lao động
	Tổng số lao động	211.437	32,59%
	Giới tính - Nam	68.915	67,41%
	- Nữ	142.522	
	Tuổi bình quân	18 – 35 tuổi	
	Nhập cư	150.543	70,12%
	Trình độ văn hoá, tay nghề		
	Cấp 1	7.408	3,50%
	Cấp 2	72.199	34,14%
	Cấp 3	79.441	37,75%
	Cao đẳng, trung cấp	29.003	13,71%
	Đại học	23.422	11,08%

Nguồn: P. Quản lý Lao động – HEPZA

- ***Nguồn lao động từ các địa phương khác đã trở thành lực lượng quan trọng không thể thiếu***, bắt nguồn từ các nguyên nhân sau:

- Do lao động có tay nghề phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư rất khó tìm, từ đó để thoả mãn nhu cầu của sản xuất, các doanh nghiệp trong thời gian qua đã dựa hầu như chủ yếu vào giải pháp đào tạo tại chỗ từ học sinh tốt nghiệp hoặc học xong lớp 12 (chủ yếu) và học sinh tốt nghiệp hoặc học xong lớp 9/12. Loại đối tượng này của Tp.HCM lại không chọn học nghề tại các doanh nghiệp trong KCX, KCN làm mục tiêu dân thân, trong khi học sinh ở tỉnh, đặc biệt là học sinh miền Trung, miền Bắc thì sự chấp nhận mạnh mẽ hơn (vì mục tiêu bao trùm của các em là có nghề, có việc làm, từ đó có điều kiện giúp đỡ gia đình).

- Do KCX, KCN và các cơ sở công nghiệp khác tại khu vực Tp.HCM và các tỉnh lân cận phát triển rất mạnh, từ đó nhu cầu về lao động đã có sự tăng lên đột biến làm cho nguồn cung ứng có chiều hướng thiếu hụt. Trước tình hình đó, hoạt động tự nhiên của các doanh nghiệp là mở rộng diện chiêu mộ về các địa phương và sự "nhảy cảm" của các nguồn lao động địa phương là hướng về Thành phố. Ngoài ra, do những tính cách đặc biệt, học sinh từ các tỉnh được các nhà đầu tư ưa chuộng hơn.

- ***Tình trạng biến động và khan hiếm lao động:***

Do tính chất lao động giản đơn, điều kiện làm việc vất vả, thu nhập không cao, khiến người lao động không cảm thấy phải gắn bó với nơi làm việc. Chỉ cần nghe thấy có nơi làm việc khác có điều kiện tương đối tốt hơn là họ sẵn sàng bỏ việc, lại tiếp tục đi xin việc, dẫn đến biến động lao động liên tục.

Một nguyên nhân khác là số lao động ngoài tỉnh (chiếm phần lớn trong các doanh nghiệp thâm dụng lao động) ngày càng có khuynh hướng trở về địa phương của mình làm việc. Đó là những nơi mà kinh tế đã phát triển hơn trước, đã hình thành nên các KCN của địa phương. Một số địa bàn có công nghiệp phát triển mạnh như Bình Dương, Đồng Nai, không chỉ thu hút lao động giản đơn mà cả lao động chất xám cũng chảy về đó. Với thực tế thu nhập của công nhân các ngành may mặc, da giày chỉ khoảng 900.000-1.100.000 đồng/tháng, lại phải tự lo chi phí sinh hoạt, ăn ở tại một Thành phố đắt đỏ như Tp.HCM thì việc trở về địa phương để làm việc đang là một sự cân nhắc đối với họ.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng thiếu hụt lao động là do việc thu hút đầu tư trong những năm trước đây của Tp.HCM tập trung vào các ngành thâm dụng lao động với các chủ đầu tư là những doanh nghiệp nhỏ, quy mô vốn nhỏ. Điều này vô tình khai thác vào thế yếu của Thành phố vốn là một địa bàn không có nhiều lao động phổ thông như các địa phương khác. Nếu so sánh một cách tương đối, thế mạnh của Tp.HCM đáng lẽ là ở lao động có tay nghề.

Thực trạng này đang được nhận ra và hiện tại Tp.HCM nói chung và tại các KCX-KCN nói riêng đang phải giải bài toán chuyển dịch CCNN, tập trung vào các ngành công nghệ kỹ thuật cao, thâm dụng vốn và chất xám thay vì thâm dụng lao động.

2.2.2.4. Tình hình xuất nhập khẩu tại các KCX, KCN Tp.HCM:

- Kim ngạch XK đến nay đạt hơn 10 tỷ USD, riêng trong năm 2006 đạt khoảng 2,32 tỷ USD (tăng 16,07% so với năm 2005). Các doanh nghiệp KCX-KCN Tp.HCM đã tạo ra giá trị kim ngạch XK ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong kim ngạch XK và thu ngân sách của Thành phố trong năm 2006 chiếm khoảng 30% kim ngạch XK của Tp.HCM (không tính dầu thô), đồng thời thúc đẩy các ngành dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, cảng, ăn uống, đi lại... phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp và người lao động, tạo sự chuyển dịch dần về CCNN.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng cho phép KCX Tân Thuận làm thí điểm mở rộng chức năng, không chỉ sản xuất, gia công, chế biến xuất khẩu mà còn hoạt động về dịch vụ như kho vận (logistics), mua hàng ở nước ngoài hoặc nội địa để thiết kế, gia công, tái chế, đóng gói xuất ra nước ngoài; cung cấp hàng hóa cho các doanh nghiệp trong KCX...

2.2.2.4.1. Tình hình xuất khẩu:

Tổng kim ngạch xuất khẩu (XK) năm 2006 của doanh nghiệp KCX, KCN đạt 2,32 tỷ USD, đạt 100,87% so với kế hoạch năm 2006, tăng 16,07% so với 2005. Các nhóm hàng đều tăng trưởng ổn định và phát triển, trong đó đáng chú ý là các ngành sản xuất có kim ngạch xuất khẩu cao (xem Bảng 2.10 và hình 2.5).

Nhìn chung, trong giai đoạn 2002-2006, XK luôn ổn định đối với các doanh nghiệp KCX, KCN bởi tận dụng được những ưu đãi đầu tư trong KCX, KCN trong quá trình sản xuất, đồng thời có sự hậu thuẫn từ các công ty mẹ ở nước ngoài. Tăng trưởng xuất khẩu đã đóng góp tích cực trong việc thực hiện chuyển dịch CCNN và sự nghiệp CNH, HĐH của Tp.HCM.

Trong năm 2006, các thị trường XK lớn nhất là: Nhật Bản (656,78 triệu USD – tăng 2,5% so với năm 2005); Mỹ (239,81 triệu USD – tăng 2,08%); Đài Loan (91,81 triệu USD – tăng 1,2%); Trung Quốc (80,80 triệu USD – tăng 1,3%).

Bảng 2.11: Tình hình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm XK tại các KCX, KCN Tp.HCM

STT	Ngành nghề	2002	2004	2006	So sánh 2002 – 2006	So sánh 2002 – 2004	So sánh 2004 – 2006
1	CN Cơ khí	19,46%	26,31%	26,64%	+7,18%	+6,68%	+0,33%
2	Điện – Điện tử	17,79%	19,48%	19,48%	+1,78%	+1,69%	+0,09%
3	Hoá chất	3,11%	2,41%	2,38%	-0,73%	-0,70%	-0,03%
4	Thực phẩm – đồ uống	2,08%	1,29%	1,27%	-0,81%	-0,79%	-0,02%
5	Dệt may	21,66%	21,28%	21,43%	-0,23%	-0,38%	-0,15%
6	Da giày	17,60%	10,15%	9,52%	-8,08%	-7,45%	-0,63%
7	Chế biến gỗ	3,34%	4,23%	4,41%	-1,07%	-0,89%	-0,18%

Nguồn: P Quản lý XNK – HEPZA

Qua bảng 2.11, ta nhận thấy, mặc dù kim ngạch XK của các ngành hàng đều tăng qua các năm, nhưng xét về tỷ lệ cơ cấu sản phẩm XK thì có sự chuyển dịch từ những ngành sản xuất mang tính thâm dụng lao động (như dệt may, da giày, chế biến gỗ) sang các ngành thâm dụng vốn, công nghệ tiên tiến như CN cơ khí, điện – điện tử. Có sự chuyển dịch mạnh ở ngành CN cơ khí (+7,18%) và da giày (-8,08%). Điều này chứng tỏ rằng các doanh nghiệp trong KCX, KCN Tp.HCM đang từng bước chuyển dịch CCNN theo hướng sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và giá trị tăng cao.

2.2.2.4.2. Tình hình nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu (NK) năm 2006 đạt khoảng 1,74 tỷ USD, đạt 96,67% kế hoạch năm 2006, tăng khoảng 8,5% so với năm 2005, chiếm khoảng 21% kim ngạch XK của Tp.HCM.

Nhập khẩu máy móc thiết bị tập trung chủ yếu ở các ngành sau:

Ngành	Kim ngạch XK (triệu USD)	Chiếm tỷ trọng (%)
CN cơ khí	11,38	29,11
Điện – điện tử	15,40	32,85
Sản xuất linh kiện xe hơi	5,06	12,05

Về nhập khẩu nguyên liệu sản xuất cho các ngành sản xuất chính:

Ngành	Kim ngạch NK (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	So với năm 2005 (%)
Cơ khí	275,05	24,07	-2
May mặc	281,37	20,40	+18
Điện tử	254,23	20,59	+7
Linh kiện xe hơi	167,49	11,10	+32

Trong năm 2006, 5 thị trường NK lớn nhất là: Nhật Bản (545,72 triệu USD, tăng 1,21%), Đài Loan (205,44 triệu USD, tăng 1,07%), Trung Quốc (128,3 triệu USD, tăng 0,94%), Mỹ (21,37 triệu USD, tăng 2,21%), EU (17,13 triệu USD, tăng 0,82%)

Bảng 2.12: Tình hình NK tại các doanh nghiệp KCX, KCN từ năm 2000 – 2006

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kim ngạch NK (triệu USD)	644,38	701	1.242,78	1.120,73	1.364,95	1.603,68	1.740,00
Tốc độ tăng hằng năm (%)		+8,8	+77,29	-9,82	+21,79	+17,49	+8,5

Nguồn: P. Quản lý XNK-HEPZA

Hàng năm, có khoảng 60 triệu USD máy móc, thiết bị thế hệ mới được đầu tư để phục vụ sản xuất trong các KCX. Thị trường nhập khẩu chủ yếu từ các nước tiên tiến, phát triển (như kể trên) đã và đang góp phần đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá nền công nghiệp của Tp.HCM và chuyển dịch CCNN.

2.2.2.4.3. Tình hình liên kết nội địa:

Hoạt động liên kết nội địa là hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có quan hệ mua bán hàng hoá, nguyên phụ liệu với thị trường trong nước sở tại. Hiện nay tình hình liên kết nội địa của các doanh nghiệp trong KCX, KCN Tp.HCM còn chiếm tỷ lệ thấp.

Xét về một phương diện khác, FDI mang đến cho nước chủ nhà các mối quan hệ xuôi (forward linkages) và liên hệ ngược (backward linkages) có thể kích

thích quá trình tăng trưởng kinh tế vượt ra ngoài khuôn khổ của khoản FDI. Ví dụ, nếu một nhà đầu tư FDI thiết lập một nhà máy sản xuất xe hơi thì cũng kích thích các nhà máy khác sản xuất các bộ phận máy móc (liên hệ ngược) cũng như tạo ra các dịch vụ như sửa xe, bán xăng, bảo hiểm (liên hệ xuôi). Điều này cũng đúng cho các khoản FDI đi vào các KCX, KCN và cũng là điều Chính phủ có thể kỳ vọng vào KCX, KCN.

- Tình hình các doanh nghiệp FDI mua hàng từ nội địa:

Cho tới nay HEPZA đã xúc tiến được nhiều mối liên kết chặt chẽ giữa trong và ngoài KCX, đặc biệt với nhóm hàng nông sản. Cụ thể công ty giống cây trồng Tp. HCM đã cung cấp 1.185 tấn cà tím cho công ty Hatchando (KCX Tân Thuận), đạt doanh thu gần 7 tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho 400 công nhân. Ngoài ra, công ty Hatchando cũng đang triển khai gieo trồng và xây dựng vườn ươm cây ở huyện Củ Chi và đang xem xét mở rộng sản xuất ở Gò Dầu, Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh. Các công ty Tanaka và Asuzac có mối liên hệ chặt chẽ với các hộ nông dân ở Đà Lạt để trồng hành hương, bí rợ Nhật và khoai mỡ trắng ở Long An. Diện tích gieo trồng các mặt hàng nông sản này ngày càng được mở rộng.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI vẫn chưa mua nguyên liệu sản xuất chính ở thị trường nội địa do phần lớn được cung ứng từ công ty mẹ, nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài được miễn thuế, bảo đảm chất lượng cho sản phẩm... và có nhiều lợi thế hơn so với khi mua tại thị trường Việt Nam. Như vậy, phải chăng chúng ta đã bỏ qua một thị trường không nhỏ mà Thành phố có thể xuất khẩu trong tầm tay, đó là các KCX, KCN? Hiện nay tỷ lệ nội địa hóa các nguyên liệu cung ứng cho các KCX, KCN còn thấp (chỉ chiếm khoảng 15%) vì vậy chưa phản ánh được khả năng thực sự của Thành phố. Một chuyên gia ước tính nếu nâng tỷ lệ nội địa hóa lên khoảng 50% mỗi năm, Tp.HCM đã có thể xuất khẩu tại chỗ lên đến 500 triệu USD mà không cần đi đâu xa. Rõ ràng, đây là một thị trường vừa gần, vừa thuận lợi và khá ổn định nhưng Thành phố chưa tận dụng và khai thác được. Các nguyên nhân chủ yếu gây cản trở cho hoạt động này như sau:

+ Chất lượng hàng hóa không ổn định, không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI.

+ Giá cả không có tính cạnh tranh, thủ tục mua bán còn nhiều kê và không hợp lý.

+ Việc áp dụng thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với các doanh nghiệp KCX và đặc biệt là vấn đề hoàn thuế cho các doanh nghiệp nội địa khi các doanh nghiệp này bán hàng vào KCX, còn gây nhiều phiền hà, thậm chí một số doanh nghiệp KCX phải chịu thuế GTGT cho doanh nghiệp nội địa khi nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất tại KCX. Theo quy định số 34/1999/TT-BTC thì hàng hóa từ nội địa bán vào KCX chịu thuế GTGT bằng 0% đối với các doanh nghiệp trong KCX. Nhưng phải mở tờ khai hải quan để chứng minh là hàng thực tế đã xuất khẩu. Điều này gây nhiều phiền hà cho các doanh nghiệp trong KCX do tăng chi phí và tốn thời gian làm thủ tục.

+ Thủ tục hải quan vẫn còn rất phức tạp mặc dù đã được cải thiện rất nhiều so với trước.

+ Thông tin không đầy đủ: doanh nghiệp trong KCX thiếu thông tin về thị trường nguyên liệu nội địa và các doanh nghiệp nội địa và ngược lại.

- Tình hình các doanh nghiệp FDI xuất khẩu vào nội địa:

Tình hình các doanh nghiệp KCX xuất khẩu vào nội địa cũng tồn tại những hạn chế nhất định. Trong năm 2005 hàng hóa trong KCX bán vào nội địa khoảng 19,8 triệu USD chủ yếu là hàng điện - điện tử, sợi dệt, ống nhựa phục vụ cho xây dựng và bao bì dùng để xuất khẩu.

- Tình hình gia công:

Trị giá gia công các doanh nghiệp nội địa thu từ các doanh nghiệp KCX đạt khoảng 5 triệu USD. Chủ yếu đặt gia công ở nội địa thuộc các ngành nhuộm, tẩy nhuộm, xi mạ, may mặc. Thông qua các KCX đã thúc đẩy được các ngành sản xuất phụ trong nội địa phát triển và nâng lên chất lượng dịch vụ, thu hút được ngoại tệ. Gia công KCX thu nội địa đạt khoảng 300.000 USD. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp nội địa đặt gia công ở KCX còn rất hạn chế do chính sách thuế áp dụng với việc

nhập khẩu thành phẩm nhập trở lại còn chưa tháo gỡ được. Doanh nghiệp nội địa chỉ đặt gia công ở KCX những mặt hàng mà hiện tại nội địa chưa làm được hoặc còn hạn chế.

2.2.2.5. Phân tích các hoạt động của KCX, KCN

a. Marketing: Vừa qua Ban quản lý các KCX, KCN và các công ty phát triển hạ tầng KCN chưa có những chiến lược cụ thể nhằm tổ chức xúc tiến, giới thiệu hoạt động KCN với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

b. Tài chính: Tài chính của các công ty phát triển hạ tầng KCN hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư rất lớn từ chi phí đền bù giải toả, san lấp mặt bằng, xây dựng đường giao thông nội bộ, hệ thống xử lý nước thải. Tài chính của Ban quản lý các KCX, KCN Thành phố được thực hiện theo cơ chế cấp phát và hành chính sự nghiệp, do đó khó chủ động để thực hiện các chức năng được giao như xúc tiến đầu tư.

c. Hệ thống thông tin: Hệ thống thông tin giữa các KCX, KCN với Ban quản lý KCX, KCN chưa thật thông suốt và kịp thời. Các thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp trong KCX, KCN cũng chưa được thực hiện thường xuyên.

d. Nguồn nhân lực: Lực lượng quản lý các công ty phát triển hạ tầng, Ban quản lý từng KCN chưa thực sự chuyên nghiệp hoá trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh hạ tầng công nghiệp. Lực lượng chuyên viên tại Ban quản lý Thành phố chưa đáp ứng được nhiệm vụ do các chính sách thu hút nhân tài chưa thật sự hấp dẫn đặc biệt là vấn đề tiền lương.

e. Nghiên cứu phát triển

Việc nghiên cứu phát triển vừa qua chưa được thực sự quan tâm nhất là việc xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, các mô hình thu hút vốn đầu tư, việc liên kết với các KCN các tỉnh lân cận, quy hoạch phát triển ngành nghề trong từng KCN, việc liên kết với nền sản xuất trong nước.

Bảng 2.13: Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong (IFE)

Các yếu tố bên trong	Mức độ quan trọng	Phân loại	Tổng số điểm
1. Ban quản lý KCX, KCN có trình độ và tinh thần trách nhiệm, ý thức trong xây dựng nhãn hiệu	0,09	3	0,27
2. Đội ngũ công nhân có tay nghề thiếu trầm trọng	0,10	4	0,40
3. Đình công, lãn công thường xuyên xảy ra	0,04	4	0,16
4. Công nghệ không đồng bộ, ảnh hưởng chất lượng sản phẩm	0,08	3	0,24
5. Tình trạng ô nhiễm của KCN, KCX trầm trọng	0,11	4	0,44
6. Quản lý theo mô hình “một cửa, tại chỗ”	0,08	3	0,24
7. Hải quan, thuế vụ - công an còn chưa thống nhất	0,04	2	0,08
8. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý	0,10	3	0,30
9. KCX, KCN được khách hàng tín nhiệm	0,05	2	0,10
10. Chỉ quan tâm công tác tiếp thị trong giai đoạn mới hình thành	0,10	4	0,40
11. Có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương	0,07	2	0,14
12. Thiếu vốn hoạt động	0,09	4	0,36
13. Cơ sở hạ tầng KCX, KCN tương đối hoàn chỉnh	0,05	3	0,15
Cộng	1,00		3,28

Nhận xét: Từ bảng ma trận trên, tổng số điểm quan trọng là 3,28 (>2,50) cho thấy KCX, KCN Tp. HCM ở mức khá cao trong việc tận dụng các điểm mạnh và hạn chế yếu kém

2.2.3. Đánh giá sự tác động của môi trường đến hoạt động của KCX, KCN

Để đánh giá sự tác động của môi trường đến hoạt động của KCX, KCN, tác giả đã tiến hành khảo sát đánh giá đối tượng là các công ty đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN và các doanh nghiệp trong các KCN, tác giả tiến hành phát phiếu điều tra và thu thập số liệu như sau:

Tình hình điều tra	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số phiếu phát ra	500	100
Doanh nghiệp trong KCX, KCN	250	50
Công ty đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng	250	50
Số phiếu thu về	364	72,8
Số phiếu sử dụng được	280	77
Số phiếu không sử dụng được	84	23

Ghi chú: Số phiếu không sử dụng được vì đối tượng khảo sát trả lời câu hỏi giống nhau hoặc bỏ trống nhiều chi tiết của câu hỏi.

Qua việc phân tích, tổng hợp các số liệu cho thấy những yếu tố chủ yếu tác động đến môi trường hoạt động KCX, KCN là:

- Cơ sở hạ tầng KCX, KCN;
- Nguồn vốn hoạt động;
- Nguồn lực lao động;
- Ô nhiễm môi trường;
- Cơ chế chính sách pháp luật;
- Cơ cấu ngành nghề;
- Thu hút đầu tư;

2.2.3.1. Phân tích các yếu tố của môi trường vĩ mô:

a. Các yếu tố kinh tế.

Tổng sản phẩm trong nước: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2000 - 2005 là 8%. Cơ cấu kinh tế trên địa bàn vẫn tiếp tục duy trì theo hướng Dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Dự kiến chiến lược phát triển kinh tế xã hội Thành phố trong 10 năm 2005-2015 sẽ đạt một số chỉ tiêu như sau: tăng trưởng GDP giai đoạn 2005- 2010 bình quân 12% và giai đoạn 2010-2015 là 13%. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 1.931 USD vào năm 2005 và 3.500 USD vào năm 2010. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển mạnh sang khu vực dịch vụ, tỷ trọng vào năm 2010 là : khu vực I chiếm 0,8%, khu vực II 47,5% và khu vực III 51,7%.

Tình hình đầu tư: Tổng vốn đầu tư thực hiện trong 5 năm 1995-2000 là 58.230 tỷ đồng, giai đoạn 2001 - 2006 là 138.325 tỷ đồng (tương đương khoảng 9

tỷ USD). Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 2001-2006 là: vốn ngân sách chiếm 11%, vốn tín dụng chiếm 3,1%, vốn DNNN chiếm 30%, vốn khu vực tư nhân chiếm 26% và vốn đầu tư nước ngoài chiếm 29,4%.

Tình hình sản xuất công nghiệp: Trong 5 năm 2001 - 2005, công nghiệp Thành phố giữ tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 22%/năm. Khu vực các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm ưu thế trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

b) Các yếu tố chính sách vĩ mô của nhà nước

Đối với chính sách quy hoạch ngành nghề phát triển KCX, KCN

- Trước yêu cầu phát triển bền vững các KCX, KCN và nhận thấy cần phải chuyển dịch CCNN, hiện nay, đã có 3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và ủy ban Nhân dân Tp.HCM về quy hoạch phát triển công nghiệp từ đây đến năm 2020:

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp Tp.HCM đến năm 2010, có tính đến năm 2020.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1107/2006/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
- Quyết định của ủy ban Nhân dân Tp.HCM số 164/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 về việc phê duyệt đề cương Chương trình chuyển dịch CCNN kinh tế công nghiệp trên địa bàn Tp.HCM giai đoạn 2006-2010.

Điều đó chứng tỏ rằng hơn bao giờ hết việc quy hoạch phát triển công nghiệp và chuyển dịch CCNN tại Tp.HCM đã được Nhà nước đặc biệt quan tâm, trong đó có các KCX, KCN Tp.HCM.

Đối với chính sách thu hút đầu tư:

+ *Về cấp trung ương:*

- Thời hạn cấp phép đầu tư, điều chỉnh đầu tư đối với dự án có vốn nước ngoài kéo dài do quy định về ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI): Các trường hợp chuyển đổi hình thức đầu tư như từ liên doanh sang 100% vốn nước ngoài, sáp nhập, hợp nhất, chia tách phải xin ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các trường hợp này Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời không đúng hạn quy định.

- Thủ tục điều chỉnh đầu tư của doanh nghiệp FDI về vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển đổi hình thức đầu tư còn phức tạp, gần như phải làm lại bộ hồ sơ mới.

- Các quy định sau khi cấp phép đầu tư còn phức tạp như: quy định về tài chính, khấu hao, quản lý ngoại hối, hải quan, thuế, xuất nhập khẩu, xây dựng, môi trường... còn nhiều bất cập.

+ Về cấp Thành phố.

Chưa xác định rõ các KCX, KCN là trọng điểm kinh tế trong quá trình CNH, HĐH của Thành Phố. Đồng thời chưa thường xuyên chỉ đạo hỗ trợ giải quyết đền bù giải tỏa đất KCN và phối hợp với các Bộ ngành tháo gỡ khó khăn của nhà đầu tư.

- Sự thiếu thân thiện của một số người thi hành công vụ ở cửa khẩu, sân bay, thuế vụ, hải quan....

- Tính cạnh tranh ở một số sản phẩm do doanh nghiệp FDI thấp ở thị trường nội địa và xuất khẩu do chi phí đầu vào cao (giá thuê đất, điện, nước, vận chuyển... cao) và chưa hỗ trợ nhiều về quảng bá thương hiệu, tiếp thị và mở rộng thị trường.

- Chất lượng hạ tầng cơ sở như giao thông, viễn thông, điện, nước... chưa tốt.

+ Về các KCX, KCN.

- Sự thiếu thân thiện và giữ uy tín của một số công ty phát triển hạ tầng: chưa thông báo đầy đủ về tính pháp lý của hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng cho nhà đầu tư; chưa thông báo đầy đủ về thực trạng của đất, nhà xưởng cho thuê; quyền lợi của nhà đầu tư trách nhiệm của Bên cho thuê đất, nhà xưởng chưa minh bạch; chưa giao đất, nhà xưởng đúng hạn; thái độ sẵn sàng thanh lý Hợp đồng thuê đất, nhà xưởng hoặc buộc nhà đầu tư điều chỉnh tăng giá thuê.

- Giá cho thuê đất cao (xem Bảng 2.14)

- Giải tỏa, đền bù khó khăn, hạn chế khả năng mở rộng và thành lập mới KCN để có quỹ đất đầu tư.

Bảng 2.14: So sánh giá cho thuê đất giữa các địa phương

Tp. HCM	USD/m ² /năm	Đồng nai	USD/m ² /năm	Thế giới	USD/m ² /năm
Tân Thuận	2,89	Amata	1,30	Bắc Kinh	1,08 – 1,46
Linh Trung 2	1,00	Biên Hoà 1	0,80	Quảng Châu	0,5
Tân Tạo (GD2)	1,74	Biên Hoà 2	2,25	Thượng Hải	0,5
Hiệp Phước	1,02	Gò Dầu	1,00	Manila	1-1,1
Lê Minh Xuân	1,16	Hố Nai	0,09	Bangkok	1,14
Tây Bắc Củ Chi	0,93	Long Khánh	0,09	Kuala Lumpur	0,98 – 1,98
Cát Lái 2 (GD2)	2,08	Loteco	1,30		
Phong Phú	2,13	Nhon Trạch 3	0,09		
Vĩnh Lộc	1,63	Nhon Trạch 2	0,09		
		Nhon Trạch 1	0,09		
		Sông Mây	0,09		

c) Các yếu tố xã hội

Tổng dân số trên địa bàn Tp.HCM vào năm 2004 là 6.117.251 người (chiếm 7% dân số của cả nước). Tốc độ tăng dân số chung của Thành phố trong giai đoạn 1999 - 2004 là 3,6%/năm, trong đó tăng tự nhiên là 2,1% và tăng cơ học là 1,5%

Theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội, tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2005-2015 bình quân 3,5%/năm, giai đoạn 2006-2010 bình quân 3,65%/năm. Đến năm 2015, quy mô dân số trên địa bàn khoảng trên 13 triệu người và trong đó khu vực nội thành đạt khoảng 8 triệu người

d) Các yếu tố tự nhiên:

Những năm qua thiên nhiên cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng biến đổi rất phức tạp. Hạ tầng kỹ thuật của Thành phố đang cần phải tiếp tục cải thiện rất nhiều.

2.2.3.2. Phân tích các yếu tố môi trường vi mô.

a) Các đối thủ cạnh tranh:

Các KCN thuộc các Tỉnh trong vùng đã trở thành đối thủ cạnh tranh, nhất là yếu tố môi trường đầu tư của các Tỉnh này ngày càng được cải thiện đã tạo ra sức hút khá mạnh các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các KCN. Các đối thủ cạnh tranh này bao gồm các KCN thuộc các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu và Long An.

b) Các đối thủ tiềm ẩn mới:

Bên cạnh các đối thủ cạnh tranh kể trên. Thành phố cũng cần quan tâm đến các đối thủ tiềm ẩn mới như các KCN phía Bắc và miền Trung. Điều này được thể hiện qua bảng 2.15 đánh giá vị thế của KCX, KCN Tp. HCM

Bảng 2.15: Ma trận hình ảnh cạnh tranh

Các yếu tố	Tầm quan trọng	Tp. HCM		Bình Dương		Đồng Nai		Long An	
		Hạng	Điểm Q. trọng	Hạng	Điểm Q. trọng	Hạng	Điểm Q. trọng	Hạng	Điểm Q. trọng
1. Thu hút vốn đầu tư	0,10	2	0,2	4	0,40	2	0,20	1	0,10
2. Thời gian cấp phép	0,07	4	0,28	4	0,28	3	0,21	2	0,14
3. Hỗ trợ DN	0,12	3	0,36	3	0,36	2	0,14	2	0,24
4. Cơ sở hạ tầng	0,15	2	0,30	2	0,30	2	0,30	1	0,15
5. Tiêu thụ nội địa	0,08	3	0,24	3	0,32	2	0,16	2	0,16
6. Kim ngạch XK	0,11	4	0,44	4	0,33	4	0,44	4	0,44
7. Thuế nộp NS	0,08	3	0,24	3	0,32	3	0,24	3	0,24
8. Thương hiệu	0,09	3	0,27	3	0,27	1	0,09	2	0,18
9. Trình độ quản lý	0,06	2	0,12	2	0,18	2	0,12	1	0,06
10. Nguồn nhân lực	0,14	3	0,42	3	0,28	2	0,28	1	0,14
Cộng	1,00		2,87		3,04		2,32		1,85

Nhận xét: Ma trận này xây dựng trên cơ sở phân tích đối thủ cạnh tranh chính của KCX, KCN Tp. HCM. So với Đồng Nai và Long An thì Tp. HCM hơn hẳn về lợi thế cạnh tranh. Còn so với Bình Dương thì Tp. HCM kém hơn một chút, Đồng Nai - đối thủ cạnh tranh tương đối ngang tầm, tuy đứng thứ ba về năng lực cạnh tranh nhưng Đồng Nai vẫn là đối thủ cạnh tranh đáng gờm nhất của Tp.HCM. Đồng Nai phản ứng khá tốt trước những tác động của yếu tố bên ngoài và sử dụng có hiệu quả nội lực. Với những lợi thế về cơ sở hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút vốn đầu tư, Đồng Nai đã áp dụng chiến thuật cạnh tranh đánh nhanh thắng nhanh để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Long An tuy mới bắt đầu triển khai nhưng nhờ năng lực vượt trội và kinh nghiệm rút ra từ những người đi trước, Long An đang tạo cho mình một nền tảng vững chắc để cạnh tranh.

c) Khách hàng:

Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: đối tượng này chủ yếu đầu tư vào các KCX và hầu hết là các doanh nghiệp thuộc các nước và vùng lãnh thổ ở Châu Á, nhiều nhất là Đài Loan và Nhật Bản. Tính đến 31/12/2006, các KCX, KCN đã có 460 giấy phép đầu tư nước ngoài (chiếm 41,18%) với tổng vốn đầu tư là 2.232 triệu USD (chiếm khoảng 63,17%).

Các doanh nghiệp đầu tư trong nước: các doanh nghiệp trong nước chủ yếu đầu tư vào các KCN. Đối tượng này bao gồm: các doanh nghiệp thành lập mới có quy mô vừa và nhỏ, các doanh nghiệp di dời từ nội thành nhằm thực hiện chủ trương giải quyết nạn ô nhiễm môi trường. Tính đến ngày 31/12/2006 đã có 657 giấy phép đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư là 1.301 triệu USD.

d) Các nhà cung cấp:

Cung cấp hạ tầng: Công ty phát triển hạ tầng KCN là chủ đầu tư KCN và có trách nhiệm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sau đó cho các doanh nghiệp thuê lại đất

Cung cấp lao động: Hiện nay, nguồn cung cấp lao động là từ các Trung tâm giới thiệu việc làm của KCN và các đơn vị khác. Số lao động này hầu hết từ các tỉnh lân cận đổ về, do đó trước mắt chỉ đáp ứng được về mặt số lượng, còn chất lượng thì còn rất thấp. Tính đến 31/12/2006, tổng số lao động làm việc trong các KCX, KCN là 211.437 người trong đó 2 KCX Tân Thuận và Linh Trung đã thu hút được trên 150.000 lao động. Các doanh nghiệp trong KCN phần lớn mới đi vào hoạt động nhưng cũng đã thu hút được trên 60.000 lao động. Về tình hình nhu cầu lao động trong các KCN trong 10 năm 2005-2015 theo dự báo là 400.000 người.

Cung cấp tài chính: nhu cầu vốn cho phát triển các KCX, KCN bao gồm vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng, trang bị máy móc của các DN và vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hiện nay, nguồn vốn này chủ yếu được cung ứng từ ngân sách Nhà nước, vay từ các ngân hàng thông qua việc cho các công ty phát triển hạ tầng KCN vay, các công ty thi công xây dựng để xây dựng cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có nguồn vốn ứng trước tiền thuê đất của các doanh nghiệp.

Trên đây là những yếu tố của môi trường bên ngoài có thể ảnh hưởng đến hoạt động của KCX, KCN.

Để đánh giá phản ứng của KCX, KCN trước các yếu tố của môi trường bên ngoài ta sử dụng Ma trận EFE.

Là công cụ cho phép đánh giá mức độ tác động chủ yếu của môi trường bên ngoài Công ty. Ma trận EFE được triển khai theo 5 bước:

- Liệt kê các yếu tố bên ngoài chủ yếu
- Ấn định mức quan trọng: cho điểm từ 0,00 (quan trọng ít nhất) đến 1,00 (quan trọng nhiều nhất). Tổng các mức độ quan trọng là 1,00.
- Nhân mức độ quan trọng của mỗi yếu tố với điểm phân loại tương ứng của nó để xác định số điểm quan trọng.
- Cộng số điểm quan trọng của các yếu tố đối với ngành. Số điểm trung bình ngành thường là 2,5. Tổng số điểm quan trọng < 2,5 cho thấy khả năng phản ứng đối với môi trường và > 2,5 cho thấy khả năng phản ứng tốt, tích cực.

Bảng 2.16: Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài (EFE)

Các yếu tố bên ngoài	Mức độ quan trọng	Phân loại	Tổng số điểm
1. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn chỉnh	0,08	3	0,24
2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao	0,09	3	0,27
3. Lạm phát tăng	0,06	2	0,12
4. Hệ thống ngân hàng và tài chính quốc gia lành mạnh	0,04	3	0,12
5. Làn sóng đầu tư nước ngoài	0,10	2	0,20
6. Chính phủ quan tâm khuyến khích phát triển KCX, KCN	0,12	3	0,36
7. Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới	0,04	4	0,16
8. Tệ quan liêu, tham nhũng	0,02	2	0,04
9. Nguồn lao động giá rẻ dồi dào	0,10	3	0,30
10. Các KCN ở các tỉnh lân cận	0,10	3	0,30
11. Dấu hiệu suy thoái kinh tế của khu vực và thế giới	0,04	1	0,04
12. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất	0,03	1	0,03
13. Gần cảng, sân bay	0,08	2	0,16
14. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề	0,10	3	0,30
Cộng	1,00		2.64

Nhận xét: Từ bảng ma trận trên, tổng số điểm quan trọng là 2,64 cao hơn mức trung bình là 2,5 cho thấy rất rõ khả năng phản ứng của KCX, KCN Tp.HCM trên mức trung bình với các nhân tố tác động từ bên ngoài, trong việc lợi dụng cơ hội và ngăn chặn nguy cơ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG II

Qua 15 năm hình thành và phát triển của các KCN và KCX ở Tp. HCM đã góp phần không nhỏ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Với vị trí thuận lợi, sự năng động của lãnh đạo Thành phố và Ban quản lý các KCX, KCN Thành phố, do đó các KCN Thành phố đã phát triển tương đối tốt so với các địa phương khác trên cả nước nhất là tỷ lệ lấp đầy các KCN. Đến nay Thành phố đã xây dựng được 3 KCX và 12 KCN với tổng diện tích 4.506,79 ha trong đó 12 khu có tỷ lệ lấp đầy từ 60% đến 100% diện tích. Đã thu hút được 1.117 dự án đầu tư, trong đó có 460 dự án có tổng vốn đầu tư là 3,53 tỷ USD. Giải quyết được 211.437 lao động trực tiếp và gián tiếp. Nhiều công nghệ sản xuất mới đã được các nhà đầu tư đưa vào các KCX, KCN. Kim ngạch xuất khẩu ngày càng chiếm tỷ trọng cao (gần 2.000 triệu USD/năm 2005) trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố. Quá trình phát triển các KCX, KCN Thành phố đã đem lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho việc phát triển các KCX, KCN khác trên cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn của các KCX, KCN Thành phố trong thời gian qua, cũng còn nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết như: hành lang pháp lý về thu hút đầu tư vào các KCX, KCN, cơ chế quản lý, chất lượng cơ sở hạ tầng, số lượng – chất lượng nguồn lao động, tình hình an ninh trật tự... Điều này đòi hỏi cần phải có những giải pháp khắc phục những hạn chế nhằm phát triển bền vững các KCX, KCN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thời gian tới.

Chương III:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH ĐẾN 2020

3.1. MỤC TIÊU QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG KCX, KCN.

3.1.1. Các căn cứ để xây dựng mục tiêu phát triển KCX, KCN

3.1.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tp. HCM đến năm 2020

Mục tiêu chung

a. Duy trì tốc độ tăng trưởng :

Duy trì tốc độ tăng trưởng của Thành phố cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân chung của cả nước và phát triển một cách toàn diện, cân đối và bền vững về kinh tế, văn hoá, xã hội, đảm bảo vững chắc an ninh, quốc phòng.

b. Phát triển gắn liền với khu vực :

Phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tp.HCM gắn liền với tổng thể phát triển kinh tế- xã hội khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, dựa trên lợi thế so sánh, vai trò và vị trí của Tp.HCM đối với khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, miền Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Tây nguyên và cả nước, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, phát triển kinh tế hướng mạnh về xuất khẩu, có sự phân công về lĩnh vực sản xuất công nghiệp với các tỉnh trong khu vực.

c. Phân bố dân hợp ý:

Hạn chế tăng dân số và phân bố lại hợp lý dân cư trong vùng và trên địa bàn Thành phố. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm học vấn, nghề nghiệp và thể chất. coi trọng phát triển khoa học và công nghệ, văn hoá nghệ thuật, y tế, giáo dục, thể dục thể thao. Khắc phục các tiêu cực và tệ nạn xã hội phân hoá giàu nghèo.

d. Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội :

Phát triển đồng bộ và đi trước một bước hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông đô thị.

e. Cải cách hành chính :

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, nâng cao năng lực điều hành quản lý Nhà nước, nghiên cứu đề xuất, điều chỉnh, bổ sung những vấn đề thuộc cơ chế, chính sách và luật pháp để tạo động lực mới, động viên sức dân tham gia xây dựng Thành phố.

f. Giữ vững an toàn xã hội :

Giữ vững kỷ cương, trật tự công cộng, an toàn xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng.

Những nhiệm vụ chủ yếu :

a. Phát triển, hiện đại hoá các ngành then chốt.

Phát triển và hiện đại hóa các ngành, các lĩnh vực then chốt như: thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính-ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, viễn thông, khoa học công nghệ và dịch vụ khác phục vụ sản xuất kinh doanh cũng như các mặt hoạt động đa dạng của Thành phố và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Xây dựng Thành phố thành một trong những trung tâm thương mại và tài chính của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

b. Đầu tư đổi mới công nghệ :

Đầu tư đổi mới công nghệ, trang bị kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp. Phát triển các KCX, KCN Thành phố phù hợp với chiến lược phát triển và phân bố lực lượng sản xuất của toàn vùng, có mối quan hệ hợp tác và phân công hài hòa với các KCN của các tỉnh lân cận trong một thể thống nhất. Từng bước di dời các cơ sở công nghiệp ở nội thành ra các KCN tập trung. Phát triển công nghiệp phải đảm bảo môi trường bền vững...

c. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp :

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới, trong đó chú trọng xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phát triển giáo dục nâng cao mặt bằng văn hóa, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

d. Cải thiện hiện đại hoá cơ sở hạ tầng :

Cải thiện đồng bộ và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Thành phố nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng quá tải như hiện nay, đồng thời chuẩn bị

những điều kiện cần thiết cho nhu cầu phát triển theo các mục tiêu đề ra. Phối hợp với các tỉnh lân cận nâng cấp các quốc lộ và mở các trục đường giao thông mới nối liền Thành phố với các đô thị phát triển, các KCN tập trung đang và sẽ hình thành theo quy hoạch. Đến năm 2010 hoàn thành cơ bản việc giải tỏa nhà ở lụp xụp trên và ven kênh rạch. Kết hợp giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân.

e. Xã hội hoá đầu tư các lĩnh vực văn hoá - xã hội :

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở trường học, bệnh viện và thể dục thể thao. Có các chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực này.

f. Quản lý quá trình đô thị hoá:

Quản lý chặt chẽ quá trình đô thị hoá. Phát triển Thành phố thành một đô thị đa trung tâm, nối kết các tỉnh trong khu vực bằng những hành lang đô thị hoá. Quy hoạch cải tạo vùng nông thôn, kết hợp với hình thành các đô thị ngoại vi, các huyện lỵ mở rộng, huyện lỵ mới và khu dân cư đô thị gắn với các KCN tập trung.

3.1.1.2. Quan điểm phát triển các KCX và KCN của Tp.HCM đến năm 2020.

- Khu công nghiệp và KCX là một bộ phận cấu thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khu công nghiệp và KCX ở Tp.HCM nằm trong mối quan hệ tương quan phát triển của cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó Tp.HCM sẽ là đầu tàu, nhất là về các lĩnh vực dịch vụ, tài chính, đào tạo...

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, tập trung xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng với công nghệ cao, sản xuất tư liệu cần thiết để trang bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến cho các ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng nền tảng để đến năm 2020, Tp.HCM sẽ là một trong những địa phương góp phần cho Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp.

- Tiếp tục xây dựng và phát triển các KCN và KCX theo chiều sâu, nâng cao chất lượng hoạt động của các KCN và KCX, phát triển theo hướng hướng ngoại, nâng cao tay nghề công nhân và lực lượng quản lý tiếp cận với phương thức quản lý hiện đại, nắm bắt và vận dụng được nhiều thành tựu mới nhất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, thực hiện bảo vệ môi trường...

- Tập trung đầu tư lấp đầy các KCN và KCX hiện có và ưu tiên mở rộng các KCN và KCX đang hoạt động có hiệu quả. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi

cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, thị trường, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tiếp tục thu hút đầu tư đồng thời chuyển dịch cơ cấu của từng KCN và KCX theo hướng phát triển các lĩnh vực: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cơ điện tử, các ngành sản xuất hàng xuất khẩu có thể mạnh cạnh tranh trên thị trường thế giới hoặc loại hàng có sức cạnh tranh cao thay thế hàng nhập khẩu.

- Hoàn chỉnh các công trình hạ tầng trong và ngoài KCN và KCX, xây dựng nhà ở cho công nhân, các công trình phúc lợi công cộng, xử lý chất thải công nghiệp.

- Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển KCN và KCX, xác định ngành nghề theo quy hoạch chung và lợi thế của từng khu vực, tránh trùng lặp về ngành nghề dẫn đến triệt tiêu lẫn nhau. Phát triển công nghiệp vệ tinh trong môi liên kết với các KCN và KCX vùng kinh tế trọng điểm phía nam tạo nên sức mạnh tổng hợp, bổ sung cho nhau cùng phát triển.

- Tập trung phát triển khu công nghệ cao Tp.HCM và khu Công nghệ phần mềm Quang Trung với vai trò là nơi tiếp nhận chuyển giao và tiến tới sáng tạo các công nghệ mới, là điểm thử nghiệm, thí điểm rút kinh nghiệm cho việc đẩy mạnh phát triển khu công nghệ cao trong cả nước. Xây dựng công nghệ sản xuất phần mềm thành một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.1.2. Mục tiêu phát triển các KCX, KCN tại Tp. HCM đến năm 2020.

Mục tiêu tổng quát phát triển các KCX, KCN tại Tp.HCM đến năm 2020 là tham gia vào quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố đến năm 2020 trong đó trọng tâm là góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Thành phố. Phần đầu xây dựng các KCX, KCN trở thành công cụ quan trọng của Thành phố trong quá trình hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới, củng cố năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp đối với thị trường thế giới. Để thực hiện mục tiêu tổng quát trên, việc định hướng phát triển các KCX, KCN cần phải đạt các mục tiêu cụ thể như sau:

3.1.2.1. Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để lấp đầy các KCX, KCN.

Thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để lấp đầy các KCX, KCN là một trong những mục tiêu quan trọng, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản lấp đầy 15 KCX, KCN hiện hữu. Thành phố dự kiến từ nay đến năm 2015 không thành lập thêm KCN mới trừ khi tất cả 15 KCX, KCN hiện hữu đã lấp đầy trên 70% diện tích hoặc có nhà đầu tư nước ngoài xin thuê đất lập KCX, KCN để tự xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng và vận động thu hút đầu tư. Thành phố sẽ tiến hành điều chỉnh lại 15 KCX, KCN hiện hữu và xây dựng một số khu tập trung các xí nghiệp công nghiệp, các làng nghề công nghiệp gần một số KCN tập trung hiện có để hình thành những khu vực công nghiệp. Dự kiến sẽ điều chỉnh thu hẹp hoặc chuyển mục đích sử dụng những KCN đã được thành lập mà chủ đầu tư không có khả năng triển khai hoặc khó có khả năng thu hút đầu tư hoặc quá gần trung tâm nội thành. Cụ thể giữ nguyên đối với 2 KCX và 7 KCN (Bình Chiểu, Hiệp Phước, Tân Tạo, Lê Minh Xuân, Vĩnh Lộc, Tây Bắc Củ Chi, Tân Bình). Chuyển đổi mục đích sử dụng đối với KCN Cát Lái, thu hẹp diện tích KCN Tân Thới Hiệp, chuyển mục đích diện tích còn lại thành các khu tập trung các xí nghiệp công nghiệp, khu làng nghề, chuyển KCN Tam Bình 1 cho KCX Linh Trung mở rộng. Để thực hiện mục tiêu trên, cần phải đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư trong đó cần quan tâm đến nguồn vốn rộng rãi trong công chúng.

3.1.2.2. Giải quyết việc làm và đào tạo lực lượng lao động:

Theo quy hoạch chung, đến năm 2010 có khoảng 4,8 triệu người (có việc làm khoảng 4 triệu người). KCX, KCN với đặc điểm sản xuất tập trung là một trong những nguồn thu hút lao động quan trọng cho Thành phố, đặc biệt là đối với đối tượng thanh niên. Do đó, việc quy hoạch ngành nghề trong các KCX, KCN vừa chú trọng đến các ngành thâm dụng lao động phổ thông, vừa chú ý phát triển các ngành nghề đòi hỏi lao động có trình độ kỹ thuật cao để phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu phát triển công nghiệp của Thành phố theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Việc giải quyết việc làm phải gắn với đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo của Trường cao đẳng bán công và quản trị doanh nghiệp, đồng thời tận dụng tối đa năng lực đào tạo của các doanh nghiệp; các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn Thành phố. Quá trình đào tạo phải gắn liền với chiến lược phát triển ngành nghề trong các KCX, KCN.

3.1.2.3. Góp phần đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu:

Dự kiến tổng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố giai đoạn 2005 – 2010 khoảng 80 tỷ USD, tăng bình quân 25%/năm và tiếp tục tăng bình quân 20%/năm cho giai đoạn 2010 – 2015. Trong 5 năm đầu, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Thành phố là: may mặc, da giày, chế biến thuỷ hải sản. Trong giai đoạn tiếp theo các mặt hàng chủ lực sẽ là: linh kiện điện tử, sản phẩm phần mềm, cao su và nhựa. Để thực hiện các chỉ tiêu này, các KCX Thành phố vẫn là lực lượng quan trọng, bên cạnh đó cần đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tại các KCN. Nhằm đáp ứng cơ cấu mặt hàng trên, việc quy hoạch các ngành nghề sản xuất trong các KCX, KCN có ý nghĩa quan trọng. Ngoài việc tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, Ban quản lý các KCX, KCN phải là đầu mối trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường và xúc tiến mậu dịch.

3.1.2.4. Tiếp thu công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến:

Nguồn vốn đầu tư cho khoa học công nghệ của ngân sách Thành phố cũng như các doanh nghiệp trong nước trong thời gian tới cũng còn hạn chế, do đó các KCX trong quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài vẫn là một kênh quan trọng để thu hút công nghệ tiên tiến trên thế giới. Việc tiếp thu công nghệ tiên tiến bao gồm cả đổi mới công nghệ trong sản xuất và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, của thế giới. Do đó, trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài các KCX cần chú trọng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp có vốn lớn, kỹ thuật hiện đại bên cạnh đầu tư quy mô vừa và nhỏ như hiện nay. Cần quan tâm khuyến khích các doanh nghiệp đã có quá trình đầu tư lâu dài tại KCX, nay đang có kế hoạch hiện đại hoá để nâng cao khả năng cạnh tranh. Ngoài ra cần kết hợp với Khu công nghệ cao để chuyển giao một số sản phẩm công nghệ hiện đại được hình thành tại đây. Bên cạnh đó cần tham mưu cho Thành phố có chính sách hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp trong nước đầu tư máy móc thiết bị hiện đại trong quá trình đầu tư vào các KCN.

3.1.2.5. Thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhằm phát huy vai trò của KCX trong việc thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển, cần đẩy mạnh liên kết giữa các doanh nghiệp trong KCX với các doanh nghiệp trong nước nâng cao tỷ lệ nội địa hoá các mặt hàng xuất khẩu, nâng cao chất lượng và số lượng hàng hoá nhất là nông sản của nội địa cung cấp cho các KCX. Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ để hình thành các doanh nghiệp vệ tinh ổn định để cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp trong KCX. Quá trình thúc đẩy

kinh tế trong nước phát triển không chỉ phát huy tiềm năng sản xuất trong nước mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước chuẩn bị năng lực cho tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới.

3.1.2.6. Dự kiến kế hoạch sử dụng đất công nghiệp và thu hút vốn đầu tư:

Theo đề án điều chỉnh quy hoạch KCX, KCN Tp.HCM, dự kiến quy hoạch KCX, KCN Tp.HCM đến năm 2020 với diện tích khoảng 7.000ha, cụ thể như sau:

- Dự kiến từ năm 2006 – 2010 sử dụng 3.500 – 4.000ha và thu hút 2.000 – 2.200 doanh nghiệp với vốn đầu tư khoảng 3,5 – 4 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 3,2 – 3,5 tỷ USD (2 KCX xuất khẩu 2,5 – 2,8 tỷ USD).

- Dự kiến từ 2011 – 2015 sử dụng 5.000 – 5.500ha và thu hút 3.200 – 3.500 doanh nghiệp với vốn đầu tư khoảng 5 – 5,5 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 4,8 – 5 tỷ USD (3 KCX xuất khẩu 3 – 3,2 tỷ USD)

- Dự kiến từ 2016 – 2020 sử dụng diện tích còn lại và thu hút 4.200 – 4.500 doanh nghiệp với vốn đầu tư khoảng 6 – 6,5 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 5,5 – 6 tỷ USD (3 KCX xuất khẩu 3,8 – 4 tỷ USD).

- Theo dự báo đến năm 2015 thì các KCX, KCN Tp.HCM đóng góp phần quan trọng trong quá trình CNH – HĐH để Thành phố cơ bản trở thành Thành phố công nghiệp.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KCX, KCN TẠI TP. HCM ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Hình thành các giải pháp qua phân tích ma trận SWOT:

Trên cơ sở phân tích các yếu tố nội bộ (IFE) để nhận định các điểm mạnh, điểm yếu cùng với việc phân tích các yếu tố bên ngoài (EFE) và ma trận hình ảnh cạnh tranh nhằm phát hiện các cơ hội và thách thức đối với KCX, KCN Tp.HCM.

Sự kết hợp những thành phần: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức làm cơ sở để đề xuất các giải pháp phát triển KCX, KCN Tp.HCM

Bảng 3.1: Ma trận SWOT

<h1>SWOT</h1>	<p style="text-align: center;">Các cơ hội (Opportunities)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn thiện 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao 3. Chính phủ quan tâm khuyến khích KCX, KCN phát triển 4. Thị trường nội địa nhiều tiềm năng 5. Nguồn lao động giá rẻ dồi dào 6. Gần cảng, sân bay 7. Làn sóng đầu tư nước ngoài 8. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề. 9. Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới 10. Hệ thống ngân hàng và tài chính quốc gia lành mạnh 	<p style="text-align: center;">Các nguy cơ (Threat)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lạm phát tăng 2. Dấu hiệu suy thoái kinh tế khu vực và thế giới 3. Tình trạng quan liêu, tham nhũng 4. Sự hình thành nhiều KCX, KCN ngoài địa bàn Tp.HCM 5. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất
<p style="text-align: center;">Các điểm mạnh (S)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ban quản lý KCX, KCN có trình độ và tinh thần trách nhiệm trong quản lý 2. Quản lý theo mô hình “Một cửa, tại chỗ” 3. KCX, KCN được khách hàng tin nhiệm 4. Có quan hệ tốt với chính quyền địa phương 5. Cơ sở hạ tầng KCN tương đối hoàn chỉnh 6. CBCNV Ban quản lý có tinh thần đoàn kết nội bộ, ý thức xây dựng “nhãn hiệu” 	<p style="text-align: center;">S/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp SO(1) $S_{1,2,4,5} + O_{1,2,3,8}$: Thâm nhập thị trường bằng những dịch vụ có chất lượng, giá cạnh tranh 2. Giải pháp SO(2) $S_{2,5,6} + O_{9,6,5}$: Công tác quy hoạch, tạo mối liên kết, hợp tác phát triển. 	<p style="text-align: center;">S/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp ST(1) $S_{1,2,5} + T_{4,5}$: Công tác quy hoạch, tạo mối liên kết hợp tác vùng. 2. Giải pháp ST(2) $S_{3,4} + T_{1,2}$: Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu đầu tư.
<p style="text-align: center;">Các điểm yếu (W)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đội ngũ công nhân có tay nghề thiếu trầm trọng 2. Đình công, lãn công xảy ra thường xuyên 3. DN thiếu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới thiết bị thi công 4. Thiếu hệ thống quản lý chất lượng đồng bộ 5. Hải quan, thuế, công an chưa thống nhất 6. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý 7. Ô nhiễm môi trường 8. Chỉ quan tâm công tác tiếp thị trong giai đoạn mới hình thành. 	<p style="text-align: center;">W/O</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp WO(1) $W_{1,2,4} + O_{3,5,7,8}$: Chiến lược phát triển NNL. 2. Giải pháp WO(2) $W_{3,6,7,8} + O_{6,9,10}$: Chiến lược huy động vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. 	<p style="text-align: center;">W/T</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giải pháp WT(1) $W_{2,4,5} + T_3$: Xây dựng các tổ chức đoàn thể trong KCX, KCN 2. Giải pháp WT(2) $W_{3,5,8} + T_{4,5}$: Nâng cao hiệu quả quản lý các KCX, KCN Tp.HCM

3.2.2. Lựa chọn giải pháp mang tính chiến lược:

Các phương án chiến lược trên sẽ lần lượt đưa vào lượng hoá bằng công cụ ma trận QSPM theo từng nhóm để chọn lựa những chiến lược được đánh giá là hấp dẫn nhằm hướng đến tìm giải pháp thực hiện.

Thông qua ma trận QSPM cho nhóm SO

Bảng 3.2: Ma trận QSPM, nhóm SO

Các yếu tố quan trọng	Phân loại	Các giải pháp có thể thay thế			
		Giải pháp SO(1)		Giải pháp SO(2)	
		AS	TAS	AS	TAS
1. Ban quản lý KCX, KCN có trình độ và tinh thần trách nhiệm trong quản lý	3	3	9	3	9
2. Quản lý theo mô hình “Một cửa, tại chỗ”	3	2	6	4	12
3. KCX, KCN được khách hàng tín nhiệm	2	2	4	3	6
4. Có quan hệ tốt với chính quyền địa phương	2	3	6	3	6
5. Cơ sở hạ tầng KCN tương đối hoàn chỉnh	3	4	12	4	12
6. CBCNV Ban quản lý có tinh thần đoàn kết nội bộ, ý thức xây dựng “nhãn hiệu”	2	3	6	3	6
7. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn thiện	3	4	12	4	12
8. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao	3	3	9	3	9
9. Chính phủ quan tâm khuyến khích KCX, KCN phát triển	3	3	9	4	12
10. Thị trường nội địa nhiều tiềm năng	2	3	6	3	6
11. Nguồn lao động giá rẻ dồi dào	3	4	12	4	12
12. Gần cảng, sân bay	2	2	4	3	6
13. Làn sóng đầu tư nước ngoài	2	3	6	3	6
14. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề.	3	4	12	4	12
15. Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới	4	2	8	3	12
16. Hệ thống ngân hàng và tài chính quốc gia lành mạnh	3	2	6	3	9
TỔNG CỘNG			127		147

Lựa chọn giải pháp SO(2) “Công tác quy hoạch, tạo môi liên kết hợp tác phát triển” do giải pháp này có tổng số điểm hấp dẫn TAS cao hơn là 147

Thông qua ma trận QSPM cho Nhóm ST

Bảng 3.3: Ma trận QSPM, nhóm ST

Các yếu tố quan trọng	Phân loại	Các giải pháp có thể thay thế			
		Giải pháp ST (1)		Giải pháp ST (2)	
		AS	TAS	AS	TAS
1. Ban quản lý KCX, KCN có trình độ và tinh thần trách nhiệm trong quản lý	3	4	12	4	12
2. Quản lý theo mô hình “Một cửa, tại chỗ”	3	3	9	4	12
3. KCX, KCN được khách hàng tín nhiệm	2	2	4	2	4
4. Có quan hệ tốt với chính quyền địa phương	2	3	6	3	6
5. Cơ sở hạ tầng KCN tương đối hoàn chỉnh	3	3	9	4	12
6. CBCNV Ban quản lý có tinh thần đoàn kết nội bộ, ý thức xây dựng “nhãn hiệu”	2	3	6	4	8
7. Lạm phát tăng	2	2	4	2	4
8. Dấu hiệu suy thoái kinh tế khu vực và thế giới	1	2	2	3	3
9. Tình trạng quan liêu, tham nhũng	2	3	6	3	6
10. Sự hình thành nhiều KCX, KCN ngoài địa bàn Tp.HCM	3	4	12	4	12
11. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất	1	3	3	3	3
TỔNG CỘNG			73		82

Lựa chọn giải pháp ST(2) “tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu đầu tư” do giải pháp này có TAS cao hơn là 82

Thông qua ma trận QSPM cho nhóm WO

Bảng 3.4: Ma trận QSPM, nhóm WO

Các yếu tố quan trọng	Phân loại	Các giải pháp có thể thay thế			
		Giải pháp WO(1)		Giải pháp WO(2)	
		AS	TAS	AS	TAS
1. Đội ngũ công nhân có tay nghề thiếu trầm trọng	4	4	16	3	12
2. Đình công, lãn công xảy ra thường xuyên	4	3	12	2	8
3. DN thiếu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới thiết bị thi công	4	1	4	4	16
4. Thiếu hệ thống quản lý chất lượng đồng bộ	3	3	9	3	9
5. Hải quan, thuế, công an chưa thống nhất	2	2	4	3	6
6. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý	3	3	9	3	9
7. Ô nhiễm môi trường	4	4	16	4	16
8. Chỉ quan tâm công tác tiếp thị trong giai đoạn mới hình thành.	4	3	12	2	8
9. Tình hình chính trị ổn định, pháp luật ngày càng hoàn thiện	3	3	9	3	9
10. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao	3	3	9	3	9
11. Chính phủ quan tâm khuyến khích KCX, KCN phát triển	3	4	12	4	12
12. Thị trường nội địa nhiều tiềm năng	3	3	9	2	6
13. Nguồn lao động giá rẻ dồi dào	3	4	12	2	6
14. Gần cảng, sân bay	2	2	4	3	6
15. Làn sóng đầu tư nước ngoài	2	3	6	3	6
16. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề.	3	4	12	3	9
17. Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới	4	2	8	3	12
18. Hệ thống ngân hàng và tài chính quốc gia lành mạnh	3	2	6	1	3
TỔNG CỘNG			169		162

Lựa chọn giải pháp WO(1) “Phát triển nguồn nhân lực” do giải pháp này có tổng số điểm hấp dẫn TAS cao hơn là 169.

Thông qua ma trận QSPM cho Nhóm WT

Bảng 3.5: Ma trận QSPM, nhóm WT

Các yếu tố quan trọng	Phân loại	Các giải pháp có thể thay thế			
		Giải pháp WT (1)		Giải pháp WT (2)	
		AS	TAS	AS	TAS
1. Đội ngũ công nhân có tay nghề thiếu trầm trọng	4	3	12	3	12
2. Đình công, lãn công xảy ra thường xuyên	4	4	16	2	8
3. DN thiếu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới thiếu bị thi công	4	2	8	3	12
4. Thiếu hệ thống quản lý chất lượng đồng bộ	3	3	9	4	12
5. Hải quan, thuế, công an chưa thống nhất	2	3	6	4	8
6. Công tác quy hoạch và sử dụng quỹ đất chưa hợp lý	3	3	9	3	9
7. Ô nhiễm môi trường	4	3	12	4	16
8. Chỉ quan tâm công tác tiếp cận trong giai đoạn mới hình thành.	4	2	8	2	8
9. Lạm phát tăng	2	2	4	2	4
10. Dấu hiệu suy thoái kinh tế khu vực và thế giới	1	2	2	2	2
11. Tình trạng quan liêu, tham nhũng	2	2	4	3	6
12. Sự hình thành nhiều KCX, KCN ngoài địa bàn Tp.HCM	3	3	9	4	12
13. Không chủ động nguồn điện phục vụ sản xuất	1	2	2	3	6
TỔNG CỘNG			101		115

Lựa chọn giải pháp WT(2) “nâng cao hiệu quả quản lý các KCX, KCN Tp.HCM” do giải pháp này có TAS cao hơn là 115

3.2.2.1. Nội dung cụ thể giải pháp mang tính chiến lược được lựa chọn

a. Giải pháp SO(2) “Công tác quy hoạch, tạo mối liên kết, hợp tác phát triển”

- Tăng cường nâng cao chất lượng công tác quy hoạch KCX và KCN:

+ Hoàn chỉnh quy hoạch theo hướng phát triển KCN và KCX hài hoà, đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội (hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ công nghiệp...) tại địa phương cũng như trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đảm bảo tính kết nối hạ tầng kỹ thuật chung giữa các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn.

+ Giám sát chặt chẽ công tác quy hoạch trong các KCN và KCX về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch ngành nghề theo định hướng phát triển chung của Thành phố. Trong quy hoạch KCN và KCX phải chú trọng tính khả thi hiệu quả hoạt động của KCN và KCX và vấn đề bảo vệ môi trường.

+ Tiến hành rà soát bổ sung quy hoạch đối với các KCN và KCX, cụm công nghiệp hiện hữu cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế của nền kinh tế. Đối với KCN, cụm công nghiệp cần nghiên cứu lựa chọn phát triển mô hình KCN thích hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng ngày càng cao các nhu cầu của nhà đầu tư.

+ Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố trong công tác quy hoạch phát triển hạ tầng bên ngoài kết nối đến KCN và KCX. Xác định việc quy hoạch xây dựng KCN và KCX đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội ngoài hàng rào KCN và KCX là tiêu chí bắt buộc khi phê duyệt các dự án KCN. Việc kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch KCN và KCX với đô thị, khu dân cư, dịch vụ phục vụ sẽ là nhân tố để đảm bảo cho phát triển bền vững.

- Tiếp tục quy hoạch một số KCN ở những vùng có điều kiện hạ tầng yếu kém, thuộc vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là các cụm công nghiệp tại các vùng có cơ sở sản xuất nhỏ vùng nông thôn để đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn.

- Hình thành các cụm công nghiệp: Mô hình cụm công nghiệp rất phù hợp đối với các địa phương mới hình thành, những huyện ngoại thành đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu. Quá trình hình thành các cụm công nghiệp cần gắn kết với các chương trình phát triển nông thôn toàn diện và thực hiện công tác giãn dân của Thành phố.

- Nhanh chóng thực hiện việc di dời đối với các cơ sở, xí nghiệp gây ô nhiễm trong nội thành ra các vùng ngoại thành theo định hướng phát triển của Thành phố. Hiện nay Tp.HCM có hàng trăm doanh nghiệp thuộc các ngành nghề, dệt, nhuộm, thuộc da, cơ khí, chế biến thực phẩm, thuốc lá... đang gây ô nhiễm môi trường trong nội ô. Các xí nghiệp này đã hình thành từ trước 1975. Đứng trước tình hình đó, Thành phố cũng đã có chủ trương thực hiện di dời các đối tượng này ra ngoại thành, những nơi mà Thành phố quy hoạch dành cho các ngành nghề ô nhiễm hoạt động (KCN Hiệp Phước 1).

- Cần phải xây dựng mối liên hệ giữa các KCN và KCX trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, để từ đó có thể vận dụng, phát huy lợi thế của từng KCN và KCX ở mỗi Tỉnh/Thành. Một số vấn đề cần thiết hợp tác như:

+ Phát triển các tuyến đường giao thông nối liền các KCN và KCX ở Tp.HCM với các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhằm rút ngắn khoảng cách, giảm chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN và KCX.

+ Hợp tác trong việc hình thành KCN chuyên ngành, không nhất thiết mỗi tỉnh, Thành phố đều có KCN chuyên ngành giống nhau.

+ Phối hợp trong công tác xúc tiến đầu tư để hạn chế cạnh tranh tự phát mà có thể hỗ trợ nhau, như cung cấp thông tin, kinh nghiệm, giới thiệu lẫn nhau.

+ Phối hợp xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, cung cấp thông tin và hỗ trợ lẫn nhau. Tạo các vùng nguyên liệu cung cấp cho các KCN và KCX và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hoá cho nhau, thay thế hàng nhập khẩu, làm giảm giá thành, tăng cường xuất khẩu.

+ Hợp tác trong xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, không nhất định địa phương nào cũng có đầy đủ hệ thống xử lý chất thải công nghiệp, hoặc những khu vực gần kề giữa hai địa phương có thể sử dụng chung một số định vụ hạ tầng. Phối hợp trong bảo vệ môi trường hệ thống sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.

+ Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và áp dụng khoa học kỹ thuật, vì công nghệ kỹ thuật, kinh nghiệm được nghiên cứu phục vụ một KCN và KCX có thể áp dụng cho nhiều KCN và KCX khác, sẽ tiết kiệm và mang lại hiệu quả cao nhất.

b. Giải pháp ST(2) “Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu đầu tư”:

- Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư một cách hiệu quả, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Xác định rõ mục tiêu, danh mục ngành nghề và khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư vào KCN và KCX trong từng giai đoạn theo hướng hạn chế các dự án thâm dụng nhiều lao động như dệt may, giày da, lắp ráp cơ điện tử... giảm dần tỷ lệ sản xuất gia công, tăng cường thu hút đầu tư đi vào chiều sâu, chọn lọc các ngành nghề và dự án đầu tư theo định hướng của Quyết định 188/2004/QĐ-TTg và theo định hướng phát triển của Thành phố. Trong giai đoạn năm 2006 – 2010 có tính đến năm 2020 các KCN và KCX Thành phố sẽ tập trung thu hút các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều vốn và kỹ thuật công nghệ mới trong các lĩnh vực cơ khí, điện – điện tử, hoá chất, công nghệ thông tin.

- Phối hợp với các tổ chức thương mại quốc tế và các cơ quan xúc tiến đầu tư tại Thành phố tiến hành công tác xúc tiến đầu tư có mục tiêu, có địa chỉ cụ thể đối với các quốc gia có tiềm năng về vốn đầu tư và công nghệ.

- Liên kết chặt chẽ với các tỉnh/thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong công tác thu hút đầu tư và phân bổ ngành nghề hợp lý căn cứ trên lợi thế cạnh tranh của từng tỉnh/thành.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng, các tổ chức quốc tế, các hiệp hội ngành nghề, hiệp hội doanh nghiệp các quốc gia trên địa bàn Thành phố, định kỳ tiến hành tổ chức các hội chợ công nghệ - thiết bị cho tại các KCN và KCX, xây dựng mô hình chợ công nghệ - thiết bị “ảo” trên mạng. Qua đó tăng cường công tác tư vấn cho các doanh nghiệp chuyên giao công nghệ, mua bán công nghệ, cung cấp thông tin chính xác về ứng dụng công nghệ tạo giao lưu giữa các doanh nghiệp trong, ngoài KCN và KCX, từng bước đẩy nhanh quá trình chuyển giao đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ kỹ thuật trong KCN và KCX lên trình độ tiên tiến.

- Quản lý chặt chẽ công tác thu hút đầu tư và cấp phép đầu tư vào các KCN và KCX theo đúng quy hoạch và định hướng đề ra.

c. Giải pháp WO(1) “Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề”

Để phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, phương hướng đào tạo nguồn lao động đối với các KCX, KCN Tp.HCM được xác định như sau:

Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo

Nhiệm vụ trung tâm hàng đầu của các cơ quan đào tạo là xác định lại các chuẩn xác mục tiêu đào tạo: đó là những công nhân, chuyên viên kỹ thuật có đủ chất đạo đức, kỹ thuật, nghiệp vụ của chuyên ngành được đào tạo, có đủ năng lực thực thi công việc được giao. Nhằm mục tiêu này, hoạt động đào tạo của các trường và các trung tâm đào tạo cần có một cuộc cải cách sâu rộng.

- Trước hết, xác định lại nội dung đào tạo theo hướng thực tế. Xây dựng và triển khai chương trình phát triển nguồn nhân lực cho các ngành cơ khí, điện tử - công nghệ thông tin, hoá chất, chế biến tinh lương thực – thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ... Điều này đòi hỏi một sự nghiên cứu sâu sát và công phu nhằm bắt mạch cho được nhu cầu của thực tế sản xuất tại các KCX, KCN và trình độ kỹ thuật công nghệ của thế giới và khu vực. Trên cơ sở này, các giáo trình, tài liệu nghiên cứu tham khảo sẽ được soát xét, tu chỉnh hoặc thiết kế lại.

- Khâu thứ hai là củng cố, tăng cường, đổi mới lực lượng làm công tác giảng dạy, đào tạo với đích ngắm là tiến bộ khoa học và kỹ thuật công nghệ cập nhật trên thế giới và khu vực. Các công nhân và chuyên viên kỹ thuật được rèn luyện từ các trường để phục vụ cho các KCX, KCN Tp.HCM cần làm chủ kỹ năng tác nghiệp trong các dây chuyền sản xuất trực tiếp. Do đó, các giáo viên trực tiếp giảng dạy đặc biệt phải giỏi cả khâu thực hành trên máy móc và thiết bị hiện đại.

- Khâu thứ ba là nâng cấp thiết bị dạy học, thiết bị thực tập, phòng thí nghiệm, xưởng trường theo hướng cập nhật trình độ hiện đại của thế giới, bảo đảm cho học sinh, sinh viên tốt nghiệp không gặp khó khăn khi bắt tay vào làm việc trong dây chuyền sản xuất tại các KCX, KCN Tp.HCM.

+ Để có một bước chuyển mạnh mẽ hơn, các doanh nghiệp trong KCX, KCN Tp. HCM cần nghiên cứu thiết lập một số chương trình hợp tác đào tạo như đặt hàng đào tạo; tham gia giảng dạy tại một số trường có nhận đào tạo lao động cho khu; phối hợp đào tạo một phần tại trường và phần còn lại tại doanh nghiệp; doanh

nghiệp gửi người đến nhờ trường đào tạo với sự đóng góp kinh phí đào tạo của doanh nghiệp.

Diễn hình là trường hợp của mô hình đào tạo theo hợp đồng với bước đột phá đầy triển vọng giữa công ty Renesas Technology (KCX Tân Thuận) và Trường ĐH Bách Khoa Tp.HCM. Yếu tố quyết định sự thành công của chương trình này là, trên cơ sở hợp tác chặt chẽ và thực chất giữa các bên, một chương trình đào tạo mới thể hiện được yêu cầu cập nhật về kỹ thuật công nghệ chuyên biệt hoá cho công ty Renesas Technology được sáng tạo ra và một lực lượng giảng viên và chương trình giảng dạy đáp ứng được nhu cầu đó cộng với một cơ sở vật chất hiện đại được đảm bảo.

Để nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo, cần vận dụng yếu tố nước ngoài, cụ thể là xin Chính phủ ra chủ trương cho phép các nhà đầu tư về dạy nghề nước ngoài (có khả năng và kinh nghiệm) đầu tư xây dựng các trung tâm dạy nghề chuyên đào tạo ra các loại công nhân kỹ thuật viên đáp ứng sát sao các nhu cầu sản xuất của khu. Có thể theo lộ trình là trước hết xây dựng một vài trung tâm ở KCX rồi lan toả dần ra các KCN. Đây là mô hình dịch vụ mà nhiều KCX, KCN trên thế giới đang triển khai và đạt kết quả khả quan.

Chiến lược liên kết đào tạo.

- Xây dựng cơ sở liên kết giữa các đơn vị đào tạo nghề của KCX, KCN (Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị Doanh nghiệp trực thuộc HEPZA) với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp... của Thành phố trong việc khảo sát nhu cầu các ngành nghề cần tuyển dụng tại KCX, KCN đặc biệt là các ngành cơ khí, điện tử - công nghệ thông tin, hoá chất, chế biến tinh lương thực – thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ... từ đó có kế hoạch cho việc đào tạo phù hợp với những tiêu chuẩn mà các doanh nghiệp yêu cầu cho từng bộ phận, từng công việc.

- Đặc biệt có chương trình riêng đào tạo đội ngũ cán bộ chủ chốt trong KCX, KCN như cán bộ quản lý nhân sự, quản đốc phân xưởng, chuyên trưởng, tổ trưởng nắm được luật pháp Việt Nam, phong tục tập quán từng quốc gia đầu tư trong KCX, KCN, hiểu biết thêm về một số nét văn hoá của người nước ngoài nhằm tạo mối quan hệ tốt trong công việc, cũng như tạo ấn tượng tốt đẹp giữa các doanh nghiệp

với người lao động Việt Nam. Tăng cường và khuyến khích việc dạy và học ngoại ngữ cho lực lượng lao động chủ yếu là tiếng Anh, Hoa, Nhật, Hàn...

- Do yêu cầu nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng cao trong khi năng lực đào tạo của ta so với nhu cầu còn một khoảng cách rất lớn. Để góp phần rút ngắn khoảng cách này, giữa Ban Giám đốc ĐH Quốc gia và Ủy ban người Việt Nam ở nước ngoài Tp. HCM ký quy chế phối hợp nhằm động viên đội ngũ trí thức, chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài về tham gia giảng dạy ở các Đại học và Cao đẳng. Do vậy, cần có chính sách riêng để tạo điều kiện thuận lợi cho họ về nước tham gia đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ ngang tầm quốc tế.

Chính sách về tuyển dụng, đãi ngộ

- Có chính sách cụ thể thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao là người Việt Nam hoặc người nước ngoài vào làm việc tại các KCX, KCN Tp.HCM thông qua: chế độ tiền lương, thu nhập, thuế thu nhập; ưu đãi về nhà ở và phương tiện làm việc; cải thiện điều kiện, giảm phí chuyển tiền ra nước ngoài đối với lao động nước ngoài.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành các chính sách thu hút, đãi ngộ đối với giáo viên dạy nghề có tính đến yếu tố đào tạo nghề trong các ngành công nghệ cao và ngành kinh tế mũi nhọn. Trong đó, các chính sách quan trọng như: tiền lương, tiền thưởng, chính sách nhà ở; chính sách đào tạo nâng cao, bồi dưỡng chuyên môn kỹ thuật ở trong và ngoài nước.

Về chế độ tiền lương, nên kết hợp chặt chẽ ba yếu tố: chức vụ, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc, trong đó đặc biệt chú ý đến tiêu chuẩn thời gian làm việc cho doanh nghiệp. Chế độ lương này sẽ hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng người lao động tự ý chuyển từ nơi này đến nơi khác gây bất ổn cho kế hoạch và năng suất của doanh nghiệp.

Nếu không sớm cải cách chế độ tiền lương, tiền công cho lao động, đặc biệt là lao động thuộc nhóm nghề nghiệp chuyên môn kỹ thuật cao, cũng như các chính sách khuyến khích, đãi ngộ khác có liên quan về điều kiện cư trú, điều kiện ở, làm việc, về tâm lý... thì không thể tạo được môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi để thu hút và tuyển dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH- HĐH Tp.HCM trong giai đoạn mới.

- Xúc tiến thành lập và củng cố các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... tập hợp vận động và giáo dục công nhân để học tự quản và để dễ dàng phổ biến đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, từng bước tiến tới xoá bỏ tình trạng “mù” luật, mù thông tin; mục đích cuối cùng là để nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của giai cấp công nhân, mặt khác cũng giúp họ bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của mình.

Vấn đề cần nhấn mạnh là: không phải chúng ta chỉ có nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng để làm việc, mà thực tế chúng ta phải chuẩn bị lực lượng lao động đủ mạnh, đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài trong tình hình cạnh tranh quyết liệt của các nước trong khu vực, chúng ta phải chuẩn bị một lực lượng lao động có trình độ, có tay nghề từ nguồn lao động của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, đặc biệt là khi chúng ta gia nhập WTO và thực hiện mục tiêu chuyển dịch CCNN trong KCX, KCN nhằm phục vụ CNH- HĐH đất nước.

d. Giải pháp WT(2) Nâng cao hiệu quả quản lý các KCX, KCN Tp.HCM

Với cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” trong thời gian qua đã tạo điều kiện cho Ban quản lý tiếp cận với nền kinh tế thị trường và phương thức quản lý hiện đại tiên tiến; phát huy sức mạnh tổng hợp từ trung ương đến địa phương. Mô hình cơ chế “một cửa, tại chỗ” của Ban quản lý các KCX, KCN đã mang lại hiệu quả tốt. Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế.

Để có thể thực hiện việc chuyển dịch CCNN thành công thì vai trò của Ban quản lý vô cùng quan trọng. Cho nên, để đạt được kết quả tốt trong chương trình chuyển dịch CCNN thì cần phải nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của Ban quản lý theo hướng sau:

- Ban quản lý với tư cách một cơ quan quản lý nhà nước mang tính đặc thù, làm công tác quản lý nhà nước vừa làm công tác ngoại giao, do đó cần phải có chính sách đặc thù đối với mô hình quản lý này. Cần tiến hành nghiên cứu xác định đúng vị trí của Ban quản lý trong hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Để cơ chế “một cửa, tại chỗ” được vận hành có hiệu quả, mô hình bộ máy tổ chức của Ban quản lý các KCX, KCN HEPZA cần nghiên cứu một cách có hệ thống, xác định rõ chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của Ban quản lý trong công tác quản lý các hoạt động trên địa bàn KCX, KCN; mối quan hệ giữa Ban quản lý với các cấp chính

quyền trong hệ thống công quyền cần có sự phân công, phân nhiệm và phối hợp một cách nhịp nhàng trong công tác quản lý nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh một cách có hiệu quả.

- Tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng các chương trình tin học quản lý các KCX, KCN như cấp phép đầu tư, cấp phép lao động cho người nước ngoài, quản lý giám sát môi trường doanh nghiệp, quản lý hoạt động xuất nhập khẩu qua mạng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước tại Ban quản lý; xây dựng trung tâm giao dịch thương mại hàng hoá công nghệ và xúc tiến đầu tư trên mạng... Tiến đến thực hiện mô hình Chính phủ điện tử phù hợp với yêu cầu phát triển CNH – HĐH.

- Cải tiến, hợp lý hoá các quy trình nghiệp vụ tại Ban quản lý theo hướng nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, xét duyệt, điều hành với quan điểm “thông thoáng, chặt chẽ”.

- Nâng cao chất lượng công tác đối ngoại với doanh nghiệp định kỳ, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố và các Bộ ngành trung ương trong việc tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp theo phương châm “xem khó khăn của nhà đầu tư như khó khăn của chính mình”.

- Phối hợp với các cấp trung ương và Thành phố tiến hành rà soát, bổ sung hoàn thiện và xây dựng mới các văn bản pháp luật liên quan đến chủ trương, chính sách quản lý, phát triển KCX, KCN tạo ra chính sách nhất quán, thông thoáng, minh bạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát cơ sở trên các lĩnh vực quy hoạch, đầu tư, xây dựng, môi trường... Kiên quyết trong xử lý các trường hợp vi phạm nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức tại HEPZA đủ trình độ năng lực trong công tác chuyên môn và có đạo đức trong sáng.

3.2.2.2. Giải pháp hỗ trợ:

a. Phát triển KCX, KCN kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường

Thực tế ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác trong quá trình CNH – HĐH thường xảy ra những mâu thuẫn lớn về vấn đề môi trường. Các KCX, KCN thải ra nhiều loại chất thải công nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe cho con người và gây ô nhiễm môi trường. Cho nên, để được phát triển bền vững thì trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải kết hợp đồng thời với công tác bảo vệ môi trường trong và ngoài KCX, KCN. Hướng xử lý tập trung vào:

- Các KCX, KCN phải đầu tư ngay hệ thống xử lý nước thải tập trung; xây dựng hoàn chỉnh 2 hệ thống thoát nước bản và nước mưa riêng biệt, bảo đảm thu gom tất cả nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt từ các doanh nghiệp trong KCX, KCN.

- Các doanh nghiệp phải xây dựng các hệ thống xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan trên địa bàn thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các công ty phát triển hạ tầng thực hiện việc đầu tư xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung; kiểm soát hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải trong KCX, KCN; kiểm soát chặt chẽ việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải cục bộ của các doanh nghiệp bằng các hình thức kiểm tra định kỳ hay đột xuất tại doanh nghiệp, kiên quyết xử phạt các đơn vị không chấp hành việc xây dựng hoặc vận hành hệ thống xử lý nước thải cục bộ.

- Tổ chức tập huấn quy chế Quản lý chất thải rắn trong KCX, KCN cho các đơn vị (ngay sau khi UBND Thành phố ban hành). Trước mắt ban hành quy chế tạm thời quản lý chất thải trong KCX, KCN, Tp.HCM để làm cơ sở kiểm tra, kiểm soát và quản lý chất thải.

- Thu thập và cập nhật các thông tin cơ bản của doanh nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, phục vụ công tác quản lý môi trường.

b. Đẩy mạnh công tác xây dựng các tổ chức đoàn thể trong các KCN và KCX

Trước hết cần tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống công đoàn đã có cơ sở hoạt động khá tốt tạo cơ sở cho sự thâm nhập của Đảng, đoàn thanh niên.

Hoạt động của đoàn thanh niên phải gắn kết với hoạt động công đoàn, đoàn thanh niên khai thác thuận lợi của hoạt động công đoàn về mặt pháp luật và mối quan hệ sẵn có, công đoàn tận dụng năng lực cũng như mục tiêu hoạt động của đoàn thanh niên đối với lao động trẻ.

Đối với hoạt động của Đảng, bên cạnh việc tiên hành trực tiếp, cần kết hợp với hoạt động của đoàn thanh niên. Đưa số Đảng viên trong các doanh nghiệp vào sinh hoạt ghép với tổ chức Đảng địa phương hoặc những doanh nghiệp đã có chi bộ Đảng. Đồng thời, kết nạp Đảng những đoàn viên công đoàn, đoàn thanh niên đủ điều kiện, tiêu chuẩn. Nếu các doanh nghiệp đủ điều kiện thì có thể thành lập chi bộ riêng.

c. Tăng cường an ninh trật tự.

Trong công tác đền bù giải toả cần có sự phối hợp tốt giữa các ban ngành của địa phương, đặc biệt vai trò của công an địa phương, trong việc trấn an, điều tra, xử lý những trường hợp quá khích, có thái độ chống đối với chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc hình thành các KCN và KCX. Đặc biệt trong công tác tái lấn chiếm mặt bằng sau khi đã nhận được tiền đền bù giải toả.

Cần xây dựng và tăng cường quyền hạn cho các đồn công an tại các KCN và KCX. Cải tiến cách làm việc của các ngành thanh tra, kiểm tra, công an. Hạn chế làm việc tại các doanh nghiệp khi không cần thiết, nhưng khi doanh nghiệp cần thì phải nhanh chóng có mặt để hỗ trợ, xử lý, nhanh chóng điều tra để trả lời cho các doanh nghiệp khi phát sinh những vấn đề liên quan đến tình hình an ninh trật tự.

Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra khu vực bên ngoài KCN và KCX, nhất là những nơi tập trung các khu nhà trọ của công nhân. Nhằm phát hiện và nhanh chóng xử lý các hiện tượng về trộm cắp, cướp giật, ma túy, mại dâm...

Cần nhanh chóng phối hợp với các cơ quan tổ chức trong KCN và KCX, Ban quản lý KCN và KCX khi phát hiện có các hiện tượng đình công, bãi công không đúng luật, nhanh chóng xử lý những kẻ phá hoại, gây mất lòng tin đối với các nhà đầu tư trong các KCN và KCX. Ngoài ra khi nắm bắt được các thông tin liên quan đến những cuộc đình công mà qua điều tra là đúng với quy định, và hợp lý thì cần phải bảo đảm cuộc đình công trong trật tự, an toàn, tránh hư hại, mất mát tài sản, tính mạng của người lao động, cũng như của chủ doanh nghiệp trong các KCN và KCX.

Tổ chức tuần tra giao thông, tại các giao lộ, có công nhân lưu thông khá nhiều, vào các giờ cao điểm, nhằm giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông cho người lưu thông trong và ngoài các KCN và KCX.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với Trung ương

Về chính sách

- Chính sách về khoa học, công nghệ và môi trường:

Đề nghị Chính phủ sớm nghiên cứu ban hành nghị định sửa đổi bổ sung quy chế quản lý KCN và KCX, danh mục các ngành công nghệ cao khuyến khích góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến quản lý KCN và KCX theo cơ chế “một cửa”, phù hợp với tình hình phát triển trong giai đoạn mới.

Khuyến khích nhập khẩu các công nghệ tiên tiến hiện đại, kiểm soát chặt chẽ những công nghệ, máy móc gây ảnh hưởng đến môi trường và những công nghệ lạc hậu.

Đề nghị chính phủ nghiên cứu xây dựng, ban hành các chính sách ưu đãi chung đối với các ngành mũi nhọn, đặc biệt là các dự án công nghệ cao, kỹ thuật cao, các dự án xây dựng nhà ở công nhân.

Có chính sách ưu đãi với sản phẩm sử dụng công nghệ mới, miễn giảm thuế cho những doanh nghiệp trong thời gian áp dụng vận hành chạy thử đối với các công nghệ mới.

Đầu tư cho công tác nghiên cứu những bí quyết về công nghệ mới, và mua bản quyền những công nghệ mới.

Nhanh chóng xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường trong các KCN và KCX.

- Về chính sách thuế và hải quan:

Thực hiện tiếp công tác cải cách thủ tục hành chính, trong lĩnh vực thuế và hải quan. Phát huy và nâng cao hiệu quả công tác lập tờ khai hải quan, tờ khai thuế điện tử. Đẩy nhanh tốc độ xử lý việc đưa nguyên phụ liệu đến đơn vị gia công nội địa và thu về thành phần gia công theo đúng hợp đồng.

Miễn thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm được xuất ra từ KCX vào thị trường nội địa. Khai thông chứng từ để các doanh nghiệp bán hàng trong nước được hoàn thuế giá trị gia tăng, cụ thể là chỉ cần hải quan xác nhận thực nhập vào KCX trên hoá đơn.

- Các chính sách khác:

Cổ phần hoá các doanh nghiệp KCN có vốn đầu tư nước ngoài để tăng cường khả năng huy động thêm nguồn vốn đầu tư nước ngoài, vốn của các doanh nghiệp trong nước và của công chúng.

Đảm bảo có sự khác biệt lợi ích giữa các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN và KCX so với các doanh nghiệp cùng loại ở bên ngoài KCN và KCX.

Về công tác quy hoạch

Đa dạng hoá các mô hình phát triển các KCN nhằm đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Công bố rõ ranh giới các KCN và KCX dự kiến xây dựng để các địa phương quản lý chặt chẽ, tránh gây thiệt hại lãng phí cho công tác đền bù giải toả và đồng thời nhằm tạo sự hợp tác đồng bộ.

Phát triển các KCN và KCX gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình đô thị hoá.

Về cơ chế quản lý

Đề nghị chính phủ sớm hình thành lại cơ quan đầu mối quản lý KCN và KCX ở cấp Trung ương để phối hợp với các Bộ ngành tham mưu cho chính phủ các chính sách liên quan đến KCN và KCX và kịp thời giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp nằm ngoài thẩm quyền của Thành phố và Ban quản lý cấp tỉnh.

Nhà nước cần nhanh chóng tổng kết cơ chế “Một cửa, tại chỗ” nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm, những điều đạt được, đặc biệt là thấy được những vấn đề còn tồn tại nhằm tìm cách giải quyết tốt nhất các vấn đề tồn tại này, đồng thời cũng chỉ ra được những nguy cơ tiềm ẩn trong thời gian sắp tới.

Tiến hành rà soát các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, để loại bỏ hoặc điều chỉnh những văn bản không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Nhà nước cần có chế độ dành cho Ban Quản lý các KCN và KCX đầu tư thích đáng cho công tác vận động đầu tư tránh tình trạng tự phát như hiện nay chủ yếu do các công ty phát triển hạ tầng đảm nhiệm.

Trung ương và Thành phố cần nhanh chóng thiết lập các kênh thông tin trong và ngoài nước tuyên truyền các chủ trương, chính sách và văn bản pháp luật liên quan đến phát triển KCN và KCX.

3.3.2. Đối với Thành phố

Đánh giá lại tình hình quy hoạch tổng thể các KCN và KCX ở Thành phố so với tình hình phát triển thực tế của địa phương. Để từ đó có những điều chỉnh về quy hoạch cho phù hợp với mục tiêu KCN và KCX phải là trung tâm thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội của từng khu vực. Đánh giá lại các quy hoạch chi tiết trong từng KCN và KCX, nhằm đảm bảo quy hoạch bố trí ngành nghề hợp lý trong từng KCN và KCX và giữa các KCN và KCX.

Cần điều chỉnh một phần diện tích theo quy hoạch phát triển các KCN và KCX, dành để làm khu nhà ở, vui chơi, giải trí cho công nhân. Có chính sách miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

Thành phố cần đứng ra hỗ trợ kinh phí đền bù giải toả một cách tập trung, nhằm nhanh chóng thực hiện dứt điểm công tác này, để các đơn vị đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở sớm thi công xây dựng. Ngoài ra ngân sách của Thành phố cũng cần đầu tư cho các công trình hạ tầng bên ngoài KCN và KCX như là: đường giao thông, bệnh viện, trường học.v.v...

Thành phố cũng cần chỉ đạo cho các cơ quan ban ngành trực thuộc Thành phố phối hợp với Ban quản lý các KCN và KCX, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN và KCX Thành phố. Đồng thời cũng làm đầu mối liên kết giữa các doanh nghiệp bên trong và các doanh nghiệp bên ngoài KCN và KCX.

Tiến hành rà soát năng lực của các công ty phát triển hạ tầng KCN và KCX nhằm gia tăng khả năng về tài chính thực hiện công tác xây dựng và chất lượng của các công trình hạ tầng trong KCN và KCX.

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường đầu tư tốt hơn nhằm thu hút đầu tư vào các KCN và KCX ở Tp.HCM.

KẾT LUẬN CHƯƠNG III

Trên cơ sở quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển các KCX, KCN, định hướng phát triển các KCX, KCN của cả nước, quy hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tp.HCM đến năm 2015 có tính đến năm 2020 và các mục tiêu phát triển KCX, KCN Thành phố, những giải pháp được đề ra dựa trên tình hình thực tế của việc hình thành và phát triển của các KCN và KCX trong thời gian vừa qua, đồng thời cũng dựa trên những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức

trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Những giải pháp tập trung vào một số nhóm lớn sau: về cơ chế quản lý; về quy hoạch; về môi trường đầu tư; về huy động vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Những giải pháp nhằm xây dựng cơ sở pháp lý vững chắc, đảm bảo khuôn khổ cho một Nhà nước pháp quyền, mọi người, mọi tổ chức hoạt động theo luật pháp. Tạo nên một hệ thống quản lý hiệu lực và hiệu quả, quan tâm đến việc giải quyết và bảo vệ môi trường và xã hội. Đặc biệt nhóm giải pháp về nguồn nhân lực cũng được quan tâm đầu tư, nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động cao cấp, lao động kỹ thuật cao, lao động phổ thông cho các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCX, KCN của Thành phố cho hiện tại và chuẩn bị cho thời gian sắp tới. Ngoài ra nhóm giải pháp cũng đã quan tâm sâu sắc đến các vấn đề liên quan đến việc liên kết giữa các tỉnh/thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm tận dụng tối đa tiềm năng của từng địa phương trong việc phát triển các KCX, KCN trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Các giải pháp này được thực hiện một cách đồng bộ nhằm tạo sự tác động hỗ trợ lẫn nhau. Để thực hiện được những giải pháp nêu trên, Chính phủ cũng như Ủy ban nhân dân Thành phố cần có sự quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi từ các chính sách về quản lý, chính sách về thuế, chính sách về ưu đãi đầu tư khác, đặc biệt là các hoạt động về thủ tục hải quan và các dịch vụ ngân hàng nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các KCX, KCN ở Tp.HCM.

KẾT LUẬN CHUNG

Qua nghiên cứu, phân tích và tổng hợp, luận văn đã đạt được những nội dung sau:

Hệ thống hoá được một số cơ sở lý luận về KCN và KCX thông qua các nội dung; khái niệm; vị trí; vai trò của các KCN và KCX. Rút ra được những kinh nghiệm từ sự phát triển các KCN và KCX của các nước trên thế giới trong thời gian qua. Từ đó có thể chọn những mô hình phù hợp với đặc điểm tình hình phát triển của Việt Nam. Nhằm để các KCN và KCX phát huy được vai trò của mình, cần quan tâm đến một số nhân tố quan trọng như: việc lựa chọn vị trí bố trí các KCN và KCX, kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, cải thiện môi trường đầu tư, cải tiến cơ chế quản lý... những nhân tố trên có ý nghĩa quan trọng đến việc phát triển các KCN và KCX trước mắt cũng như về lâu dài. Từ cơ sở lý luận trên, luận văn cũng đã cho thấy được tầm quan trọng của các KCN và KCX ở Tp.HCM, là một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Luận văn đã phân tích được tình hình tổng quan về hoạt động các KCN và KCX ở Tp.HCM trong 15 năm qua. Các KCN và KCX ở Tp.HCM đã có hướng phát triển tốt so với các KCN và KCX trên cả nước, đặc biệt là tỷ lệ lấp đầy ở các KCN và KCX ở Thành phố; tình hình thu hút đầu tư nước ngoài cũng như đầu tư trong nước; thực hiện thành công cơ chế “một cửa, tại chỗ” trong quản lý hoạt động KCN và KCX. Qua phân tích tình hình thực tế tại các KCN và KCX Tp.HCM, luận văn đã thể hiện được sự góp phần vào việc thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, tham gia vào quá trình bố trí lại sản xuất và chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp của Thành phố, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Qua 15 năm hình thành và phát triển các KCN và KCX ở Tp.HCM đã phát huy hiệu quả, đóng góp to lớn cho quá trình phát triển địa phương và cả nước. Mặc dù Tp.HCM là địa phương đầu tiên và đứng đầu trên cả nước về việc hình thành và phát triển các KCN và KCX, tuy nhiên trong quá trình phát triển cũng đã bộc lộ ra nhiều mặt tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến quá trình phát triển ổn định, bền vững, và làm ảnh hưởng đến hiệu quả thu hút đầu tư. Đặc biệt tác động môi trường là hết sức quan trọng, chính vì vậy luận văn đã đề ra những giải pháp, nhằm giải quyết ngay

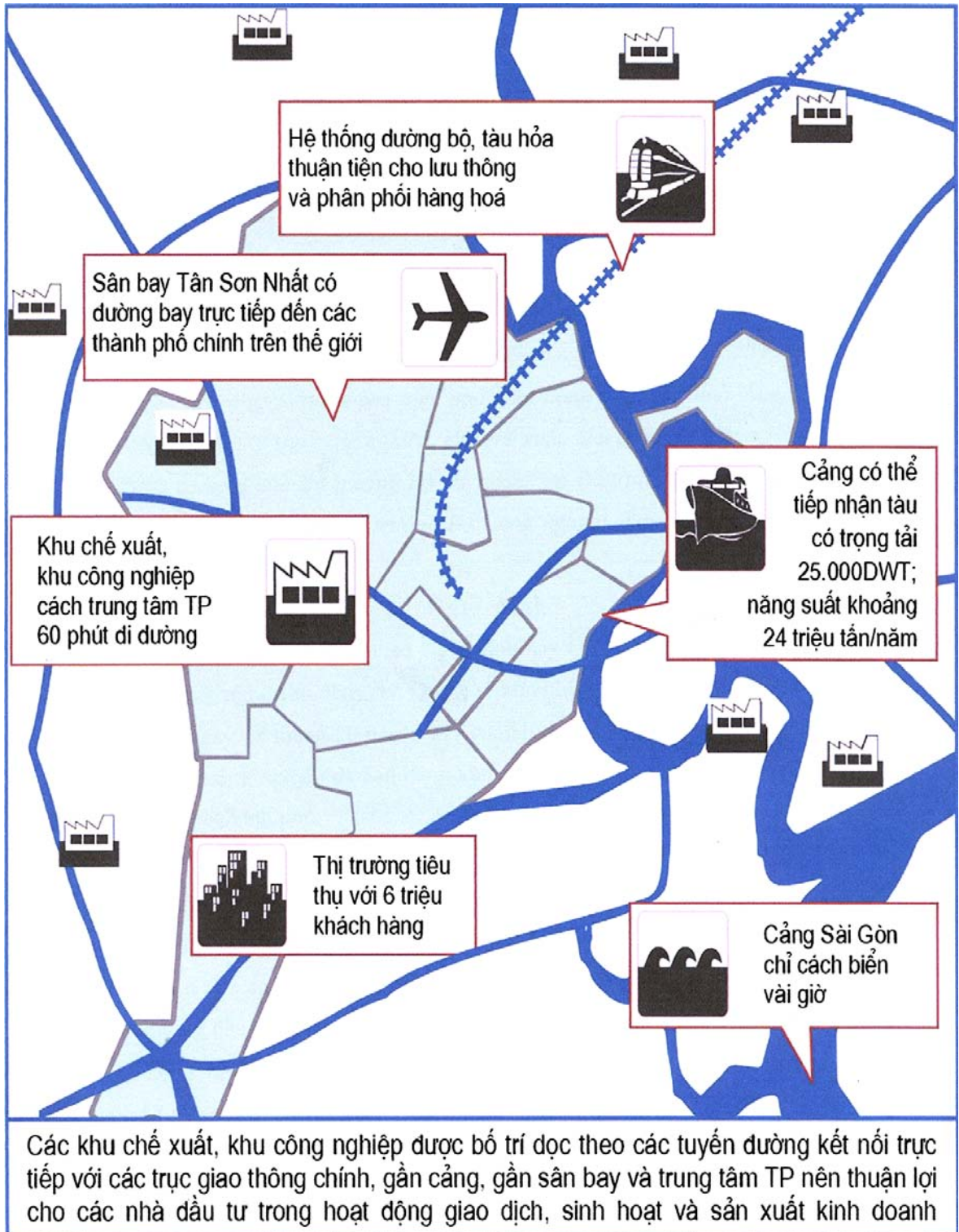
tình trạng ô nhiễm về môi trường, trước khi quá muộn. Bên cạnh đó luận văn cũng đặt ra để giải quyết cả những vấn đề mang tính vĩ mô và vi mô như là về cơ sở pháp lý, cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, đẩy mạnh hàng xuất khẩu, nâng cao số lượng và chất lượng các dịch vụ cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài KCX, KCN; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng các nhu cầu trước mắt và nhu cầu sắp tới của các KCN và KCX ở Thành phố nói riêng và của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung. Để thực hiện được những giải pháp trên, luận văn cũng đã đưa ra một số kiến nghị đối với Trung ương và Thành phố nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các KCX, KCN phát triển theo đúng định hướng đến năm 2020.

Tóm lại, luận văn đã thực hiện được mục tiêu là đề xuất những giải pháp phát triển các KCX, KCN tại Tp.HCM đến năm 2020. Để cho các KCX, KCN ở Thành phố có những hướng đi đúng hướng từ nay đến năm 2020 đòi hỏi từng giai đoạn 5 năm cần tiếp tục nghiên cứu tình hình thực tế để có thể điều chỉnh những nhóm giải pháp phù hợp với tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS Nguyễn Thị Liên Diệp, Phạm Văn Nam (1988) *Chiến lược và chính sách kinh doanh*, NXB Thống kê, Hà Nội
2. Võ Đại Lộc, Đỗ Hoài Nam (Chủ biên) (2005), *Một số vấn đề phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay*, NXB Thế Giới, Hà Nội
3. Nguyễn Thanh Minh (2005), *Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, Tp. HCM
4. GS. TS. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên) (2004), *Một số vấn đề về công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
5. PGS. TS. Bùi Tất Thắng (Chủ biên) (2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
6. TS. Vũ Bá Thê (2005), *Phát huy nguồn lực con người để công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
7. GS Kinh tế học Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. GS. TS Võ Thanh Thu (Chủ nhiệm đề tài) (2005), Bản tổng hợp kết quả Nghiên cứu đề tài độc lập cấp Nhà nước, mã số ĐTDL – 2003/08 “*Nghiên cứu những giải pháp phát triển các KCN ở Việt Nam trong những điều kiện hiện nay*”, Tp. HCM.
9. VS. TS. Nguyễn Chơn Trung và PGS. TS. Trương Giang Long (Đồng chủ biên) (2004), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. VS. TS. Nguyễn Chơn Trung và PGS. TS. Trương Giang Long (Đồng chủ biên) (2004), *Phát triển các KCN, KCX trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Th.S. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
12. Ban Quản lý các KCX, KCN Tp.HCM (2002), *Kỷ yếu 10 năm phát triển và quản lý các KCX, KCN Tp.HCM*, Tp.HCM.
13. Viện Kinh tế Tp. HCM (2002), *Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tp. HCM – NXB Trẻ*, Tp. HCM
14. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX, X.
15. Văn kiện Đại hội Đảng bộ các KCX, KCN Tp. HCM lần I (2005 – 2010)

16. Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
17. Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố đến năm 2010 có tính đến năm 2020.
18. Quyết định số 1107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/08/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCX – KCN Việt Nam đến năm 2020.
19. Quyết định số 164/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 về phê duyệt đề cương chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 – 2010.
20. Báo cáo tổng kết qua các năm của Ban quản lý các KCX, KCN Tp.HCM
21. Báo cáo Cục Thống kê Tp. HCM
22. Thời báo Kinh tế Sài Gòn các số 2005, 2006
23. Các tạp chí khác, các tài liệu qua Internet.



Hình 2.1: Vị trí thuận lợi của các KCX, KCN tại Tp. HCM

Mẫu phiếu điều tra số 1

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT
CÁC CÔNG TY ĐẦU TƯ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP

Kính thưa quý công ty, để nghiên cứu tìm ra các giải pháp phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn TP.HCM, chúng tôi đang nghiên cứu đề tài những giải pháp phát triển bền vững các khu công nghiệp TP.HCM, mong quý công ty hợp tác bằng cách cung cấp cho chúng tôi những thông tin sau:

PHẦN A: THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Tên doanh nghiệp:

.....

2. Trụ sở chính của doanh nghiệp:.....

.....

.....

3. Năm thành lập doanh nghiệp:.....

4. Loại hình doanh nghiệp:

Doanh nghiệp nhà nước

DN có vốn nước ngoài

Công ty cổ phần

Doanh nghiệp nhà nước

DN tư nhân

Công ty TNHH

5. Tên và địa chỉ khu công nghiệp mà doanh nghiệp đang kinh doanh:

.....

.....

.....

6. Năm doanh nghiệp đầu tư kinh doanh khu công nghiệp:

PHẦN B: KHẢO SÁT THỰC TẾ :

1. Khảo sát lý do doanh nghiệp đầu tư vào KCN: (có thể ghi nhiều lý do và nêu mức độ ảnh hưởng của lý do: 0: không có ảnh hưởng; ảnh hưởng từ ít 1, 2... đến rất nhiều 7)

Lý do của việc công ty đầu tư vào kinh doanh KCN	Mức độ tác động của lý do từ 1 đến 7 (ảnh hưởng tăng dần)						
1. Do yêu cầu của chính quyền TP	1	2	3	4	5	6	7
2. Do xã hội có nhu cầu	1	2	3	4	5	6	7
3. Do DN có sở hữu đất lớn	1	2	3	4	5	6	7
4. Do nhu cầu giữ đất hợp pháp	1	2	3	4	5	6	7
5. Các lý do khác (nêu rõ lý do)	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

2. Thời gian doanh nghiệp hoàn tất thủ tục xin giấy phép đầu tư:.....năm

3. Thủ tục xin giấy phép đầu tư được xem là: (mức độ nào xin đánh dấu X vào ô đó).

Ít khó

Bình thường

Khá khó khăn

Cực khó

1	2
---	---

3	4
---	---

5	6
---	---

7

4. Khảo sát sự gắn kết giữa KCN với quy hoạch:

- Quy hoạch của TP có trước khi KCN ra đời
- Quy hoạch có sau khi KCN ra đời
- Quy hoạch được phê duyệt cùng với sự ra đời của KCN
- Các trường hợp khác

Nêu rõ.....
.....

5. Đánh giá quy hoạch tổng thể phát triển KCN của địa phương:

- Hợp lý
- Không hợp lý
- Cần chỉnh sửa nhiều
- Cần chỉnh sửa vừa phải
- Điều chỉnh chút ít

6. Theo anh / chị quy hoạch phát triển KCN có quan trọng hay không đối với hiệu quả hoạt động của công ty KD cơ sở hạ tầng KCN? Nêu rõ mức độ quan trọng:

Ít quan trọng

Quan trọng có
mức độKhá
quan trọngRất
quan

trọng

1	2
---	---

3	4
---	---

5	6
---	---

7

7. Trong KCN có quy hoạch các khu vực ngành kinh doanh: (phân bố ngành theo khu vực trong KCN)

Có

Không

8. Nếu có thì khi cho thuê đất:

Thực hiện đúng quy hoạch

Không thực hiện đúng

Nhân nhượng với một số doanh nghiệp

9. theo doanh nghiệp quy hoạch trong nội bộ KCN có cần không? Xin nêu rõ mức độ cần thiết:

Ít cần

Cần có mức độ

Khá cần thiết

Rất cần

1	2
---	---

3	4
---	---

5	6
---	---

7

Xin nói rõ thêm:

.....

10. Thời gian xây dựng KCN:

+ Bắt đầu từ ngày:

+ Xây dựng 50% hết thời gian là:..... năm.

+ Hoàn tất xong hoàn toàn vào ngày:

11. Vốn đầu tư vào KCN:

Tổng vốn đầu tư là:..... tỷ đồng VN

Trong đó, vốn pháp định là:..... tỷ đồng VN

12. Nguồn vốn khai thác để kinh doanh KCN:

Nguồn	Tỷ trọng (%)
1. Vốn ngân sách nhà nước	
2. Vốn chủ sở hữu	
3. Vốn cổ đông	
4. Vốn đầu tư nước ngoài	
5. Vốn vay ngân hàng	
6. Vốn vay ngoài/ tự huy động	
7. Các nguồn khác	
Tổng cộng	100

13. Tình trạng vốn kinh doanh KCN của doanh nghiệp. Nêu rõ mức độ trầm trọng của thiếu vốn:

Đủ vốn

Tương đối đủ

Khá thiếu

Rất thiếu

1	2
---	---

3	4
---	---

5	6
---	---

7

14. Phương thức kinh doanh KCN :

Xây dựng hoàn chỉnh KCN mới cho thuê

Phương thức cuốn chiếu

Các phương thức khác (nêu rõ)

15. Tổng diện tích của KCN:ha.

Trong đó:

+ Giai đoạn 1:..... ha, khả năng cho thuê:ha

+ Giai đoạn 2:..... ha, khả năng cho thuê:ha

+ Giai đoạn 3:..... ha, khả năng cho thuê:ha

16. Doanh nghiệp có đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân không?

Có

Không

Dự kiến thực hiện trong tương lai

17. Nếu có đầu tư vào nhà ở cho công nhân thì nêu rõ mức độ đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân:

Tiêu chí khảo sát	Mức độ thỏa mãn						
1. Thỏa mãn về số lượng	1	2	3	4	5	6	7
2. Thỏa mãn về tiện nghi	1	2	3	4	5	6	7
3. Thỏa mãn về địa điểm, môi trường	1	2	3	4	5	6	7
4. Thỏa mãn về giá cả	1	2	3	4	5	6	7

18. Khảo sát tính chuyên ngành của KCN. KCN có các ngành:

Các ngành đang hoạt động tại KCN	Mức độ hoạt động từ ít đến nhiều						
1. Dệt may	1	2	3	4	5	6	7
2. Giày dép	1	2	3	4	5	6	7
3. Điện tử	1	2	3	4	5	6	7
4. Chế biến gỗ	1	2	3	4	5	6	7
5. Cơ khí	1	2	3	4	5	6	7
6. Hoá chất	1	2	3	4	5	6	7
7. CN chế biến thực phẩm, đồ ăn	1	2	3	4	5	6	7
8. Dịch vụ sản xuất	1	2	3	4	5	6	7
9. Các ngành khác (nêu rõ)	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

19. Theo anh / chị KCN nên xây dựng:

Mang tính chuyên ngành

Đa ngành

	0	1	2	3	4	5	6	7
	0	1	2	3	4	5	6	7

(0: không sử dụng; sử dụng ít: 1,2...; 7: nhiều toàn bộ)

26. Đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng của KCN: (từ 1 đến 7: từ ít chất lượng đến chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp)

Loại cơ sở hạ tầng	Chất lượng cơ sở hạ tầng được đánh giá từ thấp đến cao (từ 1 đến 7)						
1. Chất lượng CSHT nói chung	1	2	3	4	5	6	7
2. Đường nội bộ	1	2	3	4	5	6	7
3. Hệ thống cấp nước, thoát nước	1	2	3	4	5	6	7
4. Điện thoại	1	2	3	4	5	6	7
5. Hệ thống điện	1	2	3	4	5	6	7
6. Nhà xưởng	1	2	3	4	5	6	7
7. Iternet	1	2	3	4	5	6	7

(Nếu KCN chưa triển khai thì không đánh dấu ô nào cả)

27. Đánh giá về vấn đề ô nhiễm tại KCN:

Loại ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm từ ít đến nhiều (từ 1 - 7)						
1. Tình hình ô nhiễm nói chung	1	2	3	4	5	6	7
2. Ô nhiễm dưới dạng khí	1	2	3	4	5	6	7
3. Ô nhiễm dưới dạng nước thải	1	2	3	4	5	6	7
4. Ô nhiễm dưới dạng chất thải rắn	1	2	3	4	5	6	7
5. Ô nhiễm dưới dạng bức xạ	1	2	3	4	5	6	7
6. Các dạng ô nhiễm khác (nêu rõ)							
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

(Lưu ý: KCN chưa triển khai thì bỏ trống các ô.)

28. Vấn đề đầu tư cho xử lý ô nhiễm tại KCN:

Ai đầu tư	Mức độ đầu tư từ ít đến nhiều (từ 1 đến 7)						
1. Công ty cơ sở hạ tầng	1	2	3	4	5	6	7
2. Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN	1	2	3	4	5	6	7

29. Đánh giá kết quả xử lý ô nhiễm tại KCN:

Ô nhiễm ít được xử lý

Xử lý mức độ trung bình

xử lý triệt để

1	2	3
---	---	---

4	5	6
---	---	---

7

30. Đối thủ cạnh tranh hiện nay của KCN là:

- Khu công nghiệp bạn đang hoạt động trong TP.HCM
- Khu công nghiệp bạn đang hoạt động ngoài TP.HCM
- Khu công nghiệp bạn đang hoạt động ở nước khác trong khu vực

31. Mức độ cạnh tranh kinh doanh KCN của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh từ thấp đến cao (từ 1 đến 7)

Công cụ cạnh tranh	Mức độ cạnh tranh từ thấp đến cao(từ 1 đến 7)						
	1	2	3	4	5	6	7
1. Cạnh tranh tổng thể	1	2	3	4	5	6	7
2. Giá cho thuê đất thấp	1	2	3	4	5	6	7
3. Chất lượng dịch vụ cao	1	2	3	4	5	6	7
4. Tính độc đáo của lĩnh vực hoạt động	1	2	3	4	5	6	7
5. Thuận lợi về vị trí giao thông, vận chuyển	1	2	3	4	5	6	7
6. Phương thức kinh doanh tốt	1	2	3	4	5	6	7
7. Phương thức tiếp thị tốt	1	2	3	4	5	6	7
8. Các tính cạnh tranh khác(nêu rõ)	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

32. Khảo sát tiện ích đang có tại các KCN:

Loại hình tiện ích	Mức độ thỏa mãn						
	1	2	3	4	5	6	7
A. <u>Tiện ích công:</u>							
1. Hải quan của KCN	1	2	3	4	5	6	7
2. Đại diện của ban quản lý	1	2	3	4	5	6	7
B. <u>Dịch vụ:</u>							
1. Ngân hàng	1	2	3	4	5	6	7
2. Dịch vụ kho bãi	1	2	3	4	5	6	7
3. Dịch vụ vận tải	1	2	3	4	5	6	7
4. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ khác (nêu rõ)	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

PHẦN C: ĐÁNH GIÁ CÁC MỐI QUAN HỆ QUẢN LÝ KINH TẾ:

1. Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng thường có quan hệ nào với các cơ quan của TP.HCM?

Các cơ quan	Mức độ quan hệ từ ít quan hệ đến thường xuyên (từ 1 đến 7)						
1. UBND	1	2	3	4	5	6	7
2. Sở Kế hoạch Đầu tư	1	2	3	4	5	6	7
3. Sở thương mại	1	2	3	4	5	6	7
4. Sở Khoa học Công nghệ	1	2	3	4	5	6	7
5. Sở Nông nghiệp	1	2	3	4	5	6	7
6. Sở Công nghiệp	1	2	3	4	5	6	7
7. Sở Tài nguyên Môi trường	1	2	3	4	5	6	7
8. Công đoàn TP.HCM	1	2	3	4	5	6	7
9. Sở Tài chính	1	2	3	4	5	6	7
10. Ban thanh tra TP.HCM	1	2	3	4	5	6	7
11. Ban quản lý KCN	1	2	3	4	5	6	7

2. Đánh giá chất lượng mối quan hệ giữa công ty cơ sở hạ tầng với các Sở, Ban, Ngành của TP.HCM

Các cơ quan	Đánh giá chất lượng mối quan hệ chưa tốt đến rất tốt (từ 1 đến 7)						
1. UBND	1	2	3	4	5	6	7
2. Sở Kế hoạch Đầu tư	1	2	3	4	5	6	7
3. Sở thương mại	1	2	3	4	5	6	7
4. Sở Khoa học Công nghệ	1	2	3	4	5	6	7
5. Sở Nông nghiệp	1	2	3	4	5	6	7
6. Sở Công nghiệp	1	2	3	4	5	6	7
7. Sở Tài nguyên Môi trường	1	2	3	4	5	6	7
8. Công đoàn TP.HCM	1	2	3	4	5	6	7
9. Sở Tài chính	1	2	3	4	5	6	7
10. Ban thanh tra TP.HCM	1	2	3	4	5	6	7
11. Ban quản lý KCN	1	2	3	4	5	6	7

3. Đánh giá vai trò của ban quản lý KCN đối với công ty và mức độ quan hệ :

Tiêu chí đánh giá	Mức độ từ ít đến nhiều (từ 1 đến 7)						
1. Sự phối hợp giữa Ban Quản lý và công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng	1	2	3	4	5	6	7
2. Sự hỗ trợ và ảnh hưởng của Ban Quản lý đối với hoạt động của Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng	1	2	3	4	5	6	7

4. Đánh giá của doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng về mô hình “một cửa, tại chỗ” của Ban Quản lý KCN:

- Rất tốt
- Tốt vừa
- Không cần thiết

5. Theo ý kiến của anh / chị đại diện cho công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng: cần thiết có Ban Quản lý KCN không?

- Không cần thiết, nên bỏ và đưa về Sở Công nghiệp quản lý
- Cần thiết

6. Nếu cần thiết thì nêu rõ mức độ cần:

Ít cần		Cần thiết				Rất cần thiết
1	2	3	4	5	6	7

7. Doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng nhận được sự hỗ trợ nào từ các cấp lãnh đạo của địa phương (UBND và các Sở, Ban, Ngành...)? Mức độ hỗ trợ:

Hình thức hỗ trợ	Mức độ hỗ trợ từ ít đến nhiều (từ 1 đến 7)						
1. Thủ tục xin giấy phép	1	2	3	4	5	6	7
2. Giải tỏa mặt bằng (hành chính)	1	2	3	4	5	6	7
3. Kinh phí đền bù (đề nghị)	1	2	3	4	5	6	7
4. Vay vốn đầu tư (bảo lãnh, kiến nghị)	1	2	3	4	5	6	7
5. Giải quyết các vướng mắc	1	2	3	4	5	6	7
6. Thu hút kêu gọi các nhà đầu tư	1	2	3	4	5	6	7
7. Các hình thức khác (nêu rõ)							
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

PHẦN D: CÁC KIẾN NGHỊ CỦA CÁC CÔNG TY KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG:

1. Những kiến nghị với Ban Quản lý KCN:

Các giải pháp thực hiện	Mức độ cần thiết của sự hỗ trợ từ ít cần thiết đến cần thiết nhiều (từ 1 đến 7)						
1. Cần sự hợp tác chặt chẽ	1	2	3	4	5	6	7
2. Cần hoàn thiện tổ chức để phục vụ có hiệu quả	1	2	3	4	5	6	7
3. Xây dựng cơ chế hỗ trợ hoạt động	1	2	3	4	5	6	7
4. Các kiến nghị khác nếu có							
	1	2	3	4	5	6	7

	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

2. Để nâng cao khả năng cạnh tranh của DN kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN, anh /chị có kiến nghị gì với các cơ quan quản lý Nhà nước cấp TP.(nêu rõ mức độ cần thiết từ ít đến nhiều, từ 1 đến 7)

Các giải pháp thực hiện	Mức độ cần thiết từ ít đến nhiều(từ 1 đến 7)						
1. Hoàn thiện cơ chế quản lý KCN	1	2	3	4	5	6	7
2. Chính sách vay vốn	1	2	3	4	5	6	7
3. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	1	2	3	4	5	6	7
4. Quan tâm về vấn đề môi trường KCN	1	2	3	4	5	6	7
5. Cơ chế sử dụng quỹ đất của TP	1	2	3	4	5	6	7
6. Chính sách xúc tiến thương mại	1	2	3	4	5	6	7
7. Xây dựng quy hoạch KT TP cụ thể	1	2	3	4	5	6	7
Các chính sách kiến nghị khác với TP(nêu rõ mức độ cần thiết thông qua cho điểm)							
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

3. Doanh nghiệp kiến nghị với các cấp quản lý Nhà nước:

Các giải pháp thực hiện	Mức độ cần thiết từ ít đến nhiều(từ 1 đến 7)						
1. Hỗ trợ thông tin về KCN của các nước	1	2	3	4	5	6	7
2. Hỗ trợ tiếp thị, triển lãm	1	2	3	4	5	6	7
3. Hỗ trợ về giá thuê đất	1	2	3	4	5	6	7
4. Chính sách tín dụng và ngân hàng dành ưu đãi cho KCN	1	2	3	4	5	6	7
5. Giảm thuế	1	2	3	4	5	6	7
6. Cho áp dụng CD tự bảo đảm kinh phí	1	2	3	4	5	6	7
7. Các biện pháp kiến nghị khác (nêu rõ mức độ cần thiết thông qua cho điểm)							
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7
	1	2	3	4	5	6	7

Xin trân trọng cảm ơn các anh / chị.

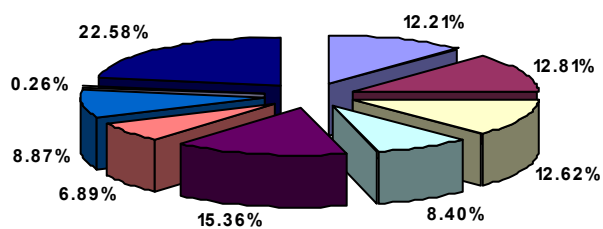
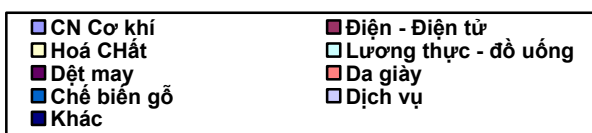
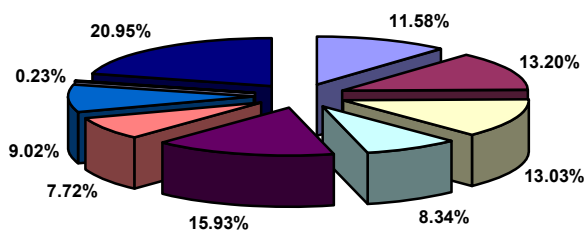
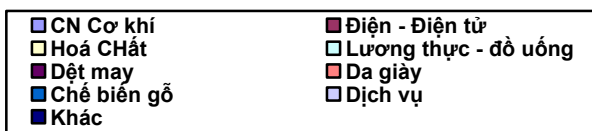
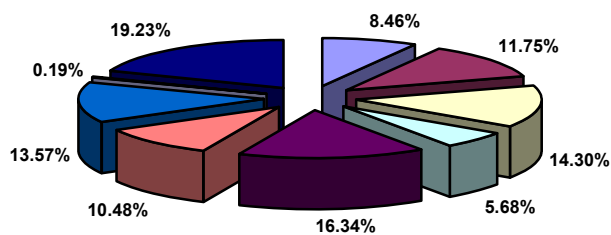
NHÓM NGHIÊN CỨU.

Bảng 2.5. Cơ cấu ngành nghề đầu tư tại các KCX – KCN Tp. HCM

Nguồn : P. Đầu tư - HEPZA

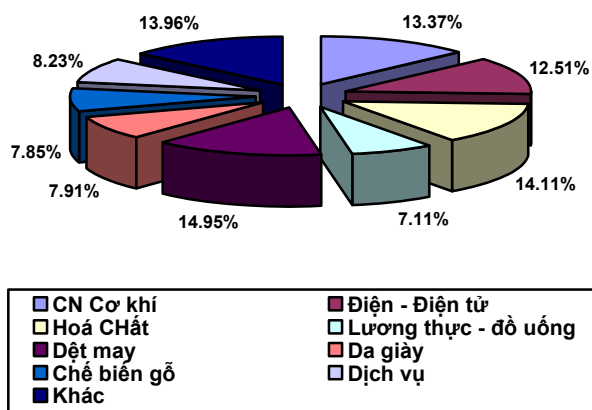
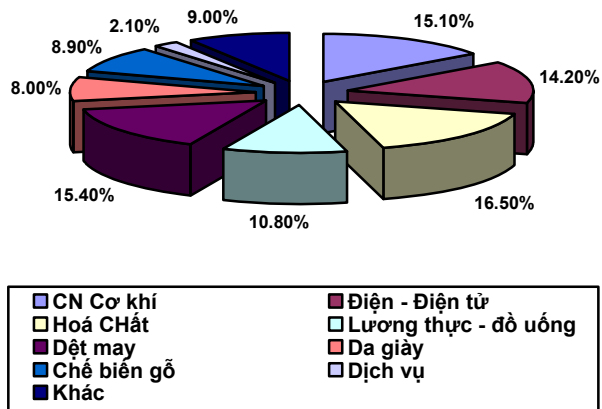
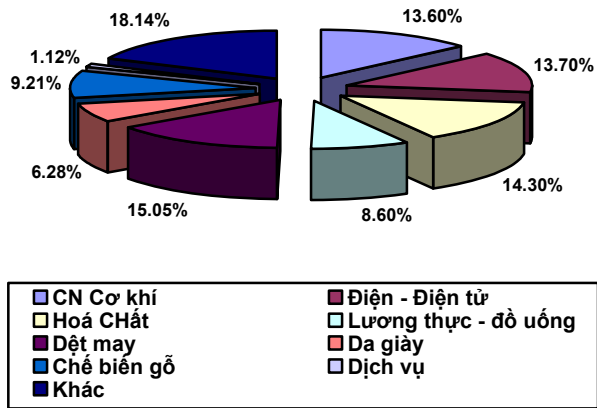
STT	Ngành nghề	2000		2001		2002		2003		2004		2005		2006	
		Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %
1	CN cơ khí	79,18	6,30%	130,70	8,46%	233,62	11,58%	288,64	12,21%	377,80	13,60%	472,93	15,1%	472,36	13,37%
2	Điện – Điện tử	114,53	11,50%	181,53	11,75%	266,30	13,20%	302,83	12,81%	380,58	13,70%	444,74	14,2%	441,98	12,51%
3	Hoá chất – Dược phẩm	197,32	15,70%	220,93	14,30%	262,87	13,03%	298,34	12,62%	397,25	14,30%	516,78	16,5%	498,51	14,11%
4	Lương thực – đồ uống	80,44	6,40%	87,75	5,68%	168,25	8,34%	198,58	8,40%	238,90	8,60%	388,26	10,8%	251,20	7,11%
5	Dệt may	191,79	15,26%	252,45	16,34%	321,37	15,93%	363,11	15,36%	418,08	15,05%	482,33	15,4%	528,18	14,95%
6	Da giày	137,49	10,94%	161,91	10,48%	155,74	7,72%	162,88	6,89%	147,54	6,28%	250,56	8,0%	279,46	7,91%
7	Chế biến gỗ	158,36	12,60%	209,65	13,57%	181,97	9,02%	209,69	8,87%	255,85	9,21%	278,75	8,9%	277,34	7,85%
8	Dịch vụ	2,64	0,21%	2,94	0,19%	4,64	0,23%	6,15	0,26%	31,11	1,12%	65,77	2,1%	290,77	8,23%
9	Khác	256,06	21,09%	297,10	19,23%	422,65	20,95%	533,79	22,58%	503,92	18,14%	281,88	9,0%	493,21	13,96%
	Tổng cộng	1.256,80	100%	1.544,97	100%	2.017,41	100%	2.346,00	100%	2.777,94	100%	3.132,00	100%	3.533,00	100%

Xem hình 2.3 về biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp.HCM từ 2001 – 2006



CCNN năm 2001

CCNN năm 2002



Năm 2004

Năm 2005

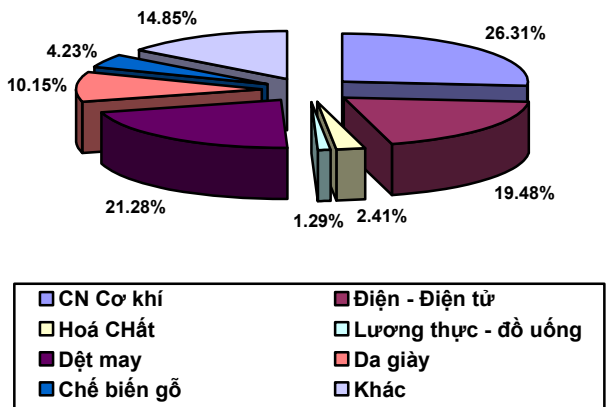
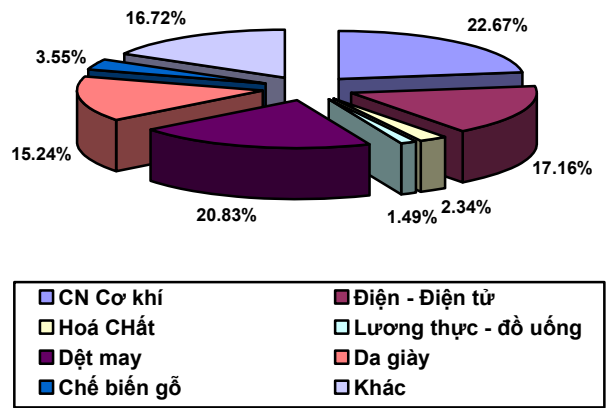
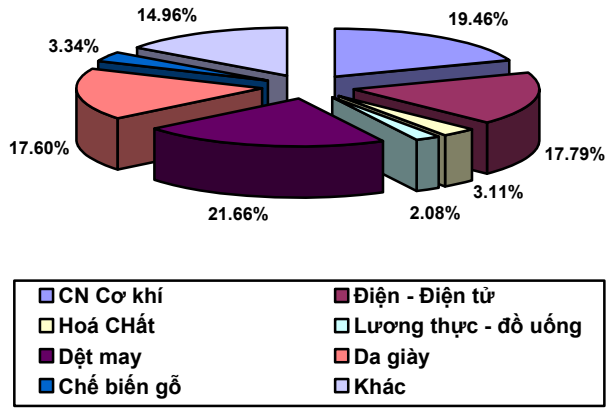
Hình 2.3: Biểu đồ cơ cấu ngành nghề tại các KCX-KCN Tp.HCM 2001 – 2006

Bảng 2.10: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo ngành hàng tại các KCX-KCN Tp.HCM

Nguồn: P. Quản lý XNK-HEPZA

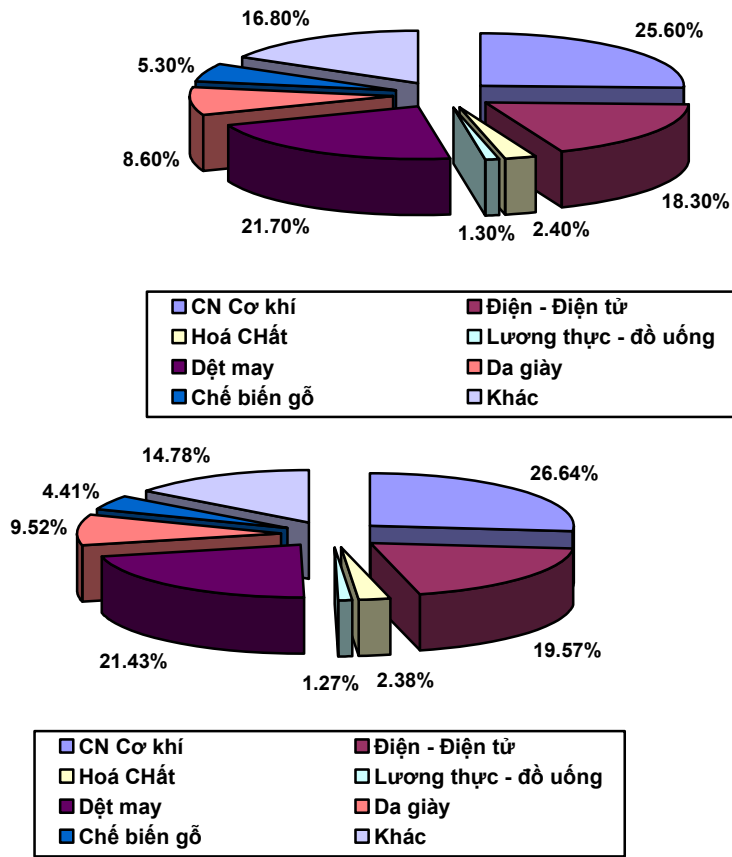
STT	Ngành nghề	2002		2003		2004		2005		2006	
		Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %	Tổng vốn (tr.USD)	Tỷ lệ %
1	CN cơ khí	224,13	19,46%	317,96	22,67%	432,53	26,31	510,70	25,6%	618,05	26,64%
2	Điện – Điện tử	204,89	17,79%	240,68	17,16%	320,25	19,48%	365,18	18,3%	454,02	19,57%
3	Hoá chất – Dược phẩm	35,82	3,11%	32,82	2,34%	39,62	2,41%	46,97	2,4%	55,22	2,38%
4	Lương thực – đồ uống	23,96	2,08%	20,90	1,49%	21,21	1,29%	24,99	1,3%	29,46	1,27%
5	Dệt may	249,46	21,66%	292,15	20,83%	349,84	21,28%	436,74	21,9%	497,18	21,43%
6	Da giày	202,70	17,60%	213,75	15,24%	166,86	10,15%	172,70	8,6%	220,86	9,52%
7	Chế biến gỗ	38,47	3,34%	49,79	3,55%	69,54	4,23%	105,54	5,3%	102,31	4,41%
8	Khác	172,30	14,96%	234,51	16,72%	244,13	14,85%	336,00	16,8%	342,90	14,78%
	Tổng cộng	1.151,73	100%	1.402,56	100%	1.643,98	100%	1.998,81	100%	2.320,00	100%

Xem hình 2.5 về biểu đồ thể hiện cơ cấu sản phẩm xuất khẩu tại các KCX-KCN Tp.HCM từ 2001 – 2006



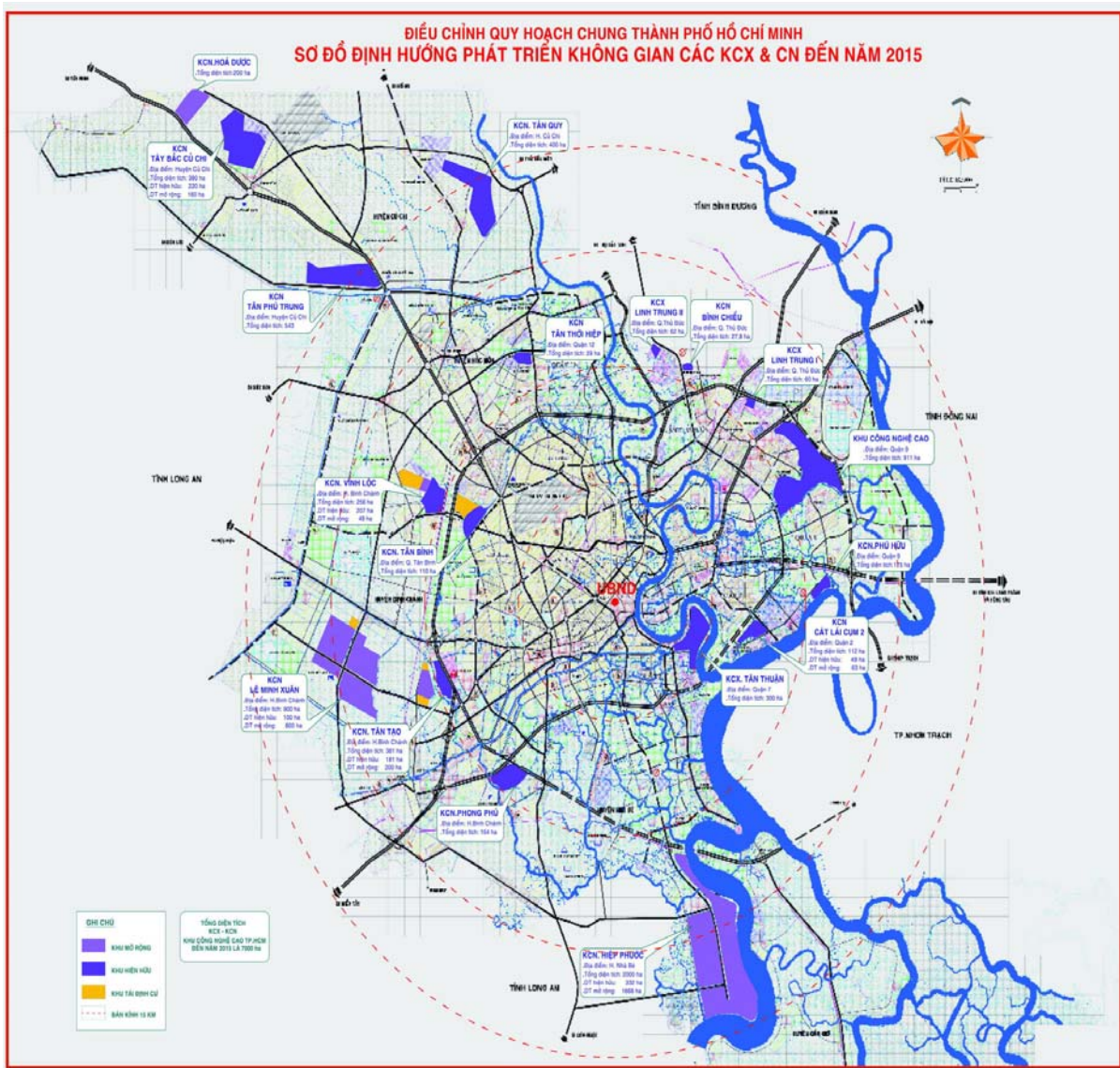
Cơ cấu SP XK năm 2002

Cơ cấu SP XK năm 2003



Cơ cấu SP XK năm 2005

Hình 2.5: Biểu đồ cơ cấu sản phẩm xuất khẩu tại các KCX-KCN Tp.HCM 2001 – 2006



Hình 2.2: Sơ đồ định hướng phát triển không gian các KCX, KCN Tp. HCM đến năm 2020